



WWF-Việt Nam
Số 6, ngõ 18
Đường Nguyễn Cơ Thạch
Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
Việt Nam
Tel: +84 24 37193049
Email: wwfvietnam@wwf.org.vn
Website: www.vietnam.panda.org

HỒ SƠ MỜI THẦU (lần 2)

Số hiệu gói thầu : FY25-BME

Tên gói thầu : Thi công xây dựng công trình Hệ thống chuồng trại cứu hộ, nhân nuôi, bảo tồn các loài động vật nguy cấp, quý hiếm của Vườn quốc gia Bạch Mã

Dự án : Tái thả động vật hoang dã về dãy trường sơn

Chủ dự án : Vườn quốc gia Bạch Mã

Bên mời thầu : Tổ chức Quốc tế về Bảo tồn Thiên nhiên tại Việt Nam (WWF-Việt Nam)

Phát hành: Ngày 13 tháng 9 năm 2024

Ngày 13 tháng 9 năm 2024
ĐẠI DIỆN BÊN MỜI THẦU

Nguyễn Văn Trí Tín

Nguyễn Văn Trí Tín
Quản lý chương trình Các loài hoang dã
WWF-Việt Nam

THƯ MỜI THẦU

Tiêu đề Hợp đồng: Thi công xây dựng công trình Hệ thống chuồng trại cứu hộ, nhân nuôi, bảo tồn các loài động vật nguy cấp, quý hiếm của Vườn quốc gia Bạch Mã

Tổ chức Quốc tế về Bảo tồn Thiên nhiên tại Việt Nam (WWF-Việt Nam) trân trọng kính mời các nhà thầu tiềm năng nộp hồ sơ dự thầu cho nhiệm vụ **Thi công xây dựng công trình Hệ thống chuồng trại cứu hộ, nhân nuôi, bảo tồn các loài động vật nguy cấp, quý hiếm của Vườn quốc gia Bạch Mã**.

Hoạt động đấu thầu này sẽ được thực hiện thông qua các thủ tục Đấu thầu cạnh tranh quốc tế đã nêu trong Hồ sơ mời thầu này và được mở cho tất cả các nhà thầu đủ điều kiện tham gia bao gồm nhà thầu quốc tế và nhà thầu Việt Nam.

Các nhà thầu đủ điều kiện quan tâm tới gói thầu này có thể gửi email tới Tổ chức WWF-Việt Nam qua địa chỉ: procurement@wwf.org.vn nếu cần thêm thông tin. Một bộ tài liệu đấu thầu hoàn chỉnh bằng tiếng Việt được cung cấp cùng với Thư mời thầu này.

Hồ sơ dự thầu chính thức bao gồm các mẫu biểu theo quy định được ký tên và đóng dấu bởi đại diện theo pháp luật của Nhà thầu và gửi qua thư điện tử theo địa chỉ email: procurement@wwf.org.vn với tiêu đề email “**FY25-BME-HSDT [Tên nhà thầu] Thi công chuồng trại tại VQG Bạch Mã**”.

Hồ sơ dự thầu được chia thành 2 file: Hồ sơ Dự thầu Kỹ thuật và Hồ sơ Dự thầu Tài chính. Hồ sơ Dự thầu Tài chính bao gồm các nội dung liên quan đến giá chào trong Mẫu số 11A và 11B phải được tạo thành 1 file riêng và cài đặt Mã bảo mật. Nhà thầu nộp cùng lúc cả Hồ sơ Kỹ thuật và Hồ sơ tài chính trước thời điểm đóng thầu. Nhà thầu giữ Mã bảo mật của Hồ sơ Tài chính. WWF-Việt Nam sẽ yêu cầu Nhà thầu cung cấp Mã bảo mật để mở Hồ sơ Tài chính nếu nhà thầu đáp ứng các yêu cầu về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm, và kỹ thuật.

Dung lượng tối đa cho mỗi email mà WWF-Việt Nam có thể nhận được là: **25MB**. **Nội dung chính của Hồ sơ Dự thầu Kỹ thuật và toàn bộ Hồ sơ Dự thầu Tài chính phải được gửi qua email. Các tài liệu kỹ thuật không trọng yếu khác có thể được gửi qua email cho WWF-Việt Nam ở dạng Google Drive.**

Thời hạn Nhà thầu gửi Yêu cầu làm Rõ Hồ sơ Mời thầu qua email cho WWF-Việt Nam: **17:00 ngày 23/09/2024**

Thời hạn nộp thầu: **17:00 ngày 03/10/2024**.

Hồ sơ dự thầu nộp muộn và Hồ sơ Dự thầu Tài chính không được cài đặt Mã bảo mật sẽ không được xem xét.

Xin vui lòng gửi các thư từ/câu hỏi liên quan đến gói thầu này tới:

Tổ chức WWF-Việt Nam

Ban Mua sắm Đấu thầu (số hiệu gói thầu Ref. FY25-BME)

Email: procurement@wwf.org.vn

Đại diện Bên mời thầu

Nguyễn Văn Trí Tín

Quản lý chương trình Các loài hoang dã - WWF-Việt Nam

MỤC LỤC

Mô tả tóm tắt

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDT

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Phần 3. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Biểu mẫu hợp đồng

MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị HSDT. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp HSDT, mở thầu, đánh giá HSDT và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDT

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá HSDT. Cụ thể:

- Mục 1 (Đánh giá tính hợp lệ của HSDT);
- Mục 2 (Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm);
- Mục 3 (Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật), Mục 4 (Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính) và Mục 5 (Phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT (nếu có)).

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Bên mời thầu và nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của HSMT và HSDT.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Chương này cung cấp các thông tin về thông số kỹ thuật, bản vẽ, thông tin bổ sung mô tả công trình được hiển thị dưới dạng tệp tin PDF/Word/CAD do Bên mời thầu chuẩn bị và đính kèm HSDT.

Phần 3. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Biểu mẫu hợp đồng

Chương này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng. Các mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Thư bảo lãnh) và Bảo lãnh tiền tạm ứng (nếu có) do nhà thầu trúng thầu hoàn chỉnh trước khi hợp đồng có hiệu lực.

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

1. Phạm vi gói thầu	1.1. Bên mời thầu quy định tại BDL phát hành bộ HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu xây lắp quy mô nhỏ theo phương thức một giai đoạn hai hồ sơ. 1.2. Tên gói thầu, dự án được quy định tại BDL.
2. Giải thích từ ngữ	2.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận HSDT và được quy định trong TBMT. 2.2. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động. 2.3. Thời gian và ngày tháng là thời gian GMT+7.
3. Nguồn vốn	Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn) để sử dụng cho gói thầu được quy định tại BDL.
4. Hành vi bị cấm	4.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ. 4.2. Lợi dụng chức vụ quyền hạn để can thiệp bất hợp pháp vào hoạt động đấu thầu. 4.3. Thông thầu, bao gồm các hành vi sau đây: a) Thỏa thuận về việc rút khỏi việc dự thầu hoặc rút đơn dự thầu được nộp trước đó để một hoặc các bên tham gia thỏa thuận thắng thầu; b) Thỏa thuận để một hoặc nhiều bên chuẩn bị HSDT cho các bên tham dự thầu để một bên thắng thầu. 4.4. Gian lận, bao gồm các hành vi sau đây: a) Trình bày sai một cách cố ý hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu của một bên trong đấu thầu nhằm thu được lợi ích tài chính hoặc lợi ích khác hoặc nhằm trốn tránh bất kỳ một nghĩa vụ nào; b) Cá nhân trực tiếp đánh giá HSDT, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu cố ý báo cáo sai hoặc cung cấp thông tin không trung thực làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu; c) Nhà thầu cố ý cung cấp các thông tin không trung thực trong HSDT dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 4.5. Cản trở, bao gồm các hành vi sau đây: a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa, quấy rối hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng đối với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán; b) Các hành vi cản trở đối với nhà thầu, cơ quan có thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán; 4.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch, bao gồm các hành vi sau đây: a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm Bên mời thầu, Chủ đầu tư hoặc thực hiện các nhiệm vụ của Bên mời thầu, Chủ đầu tư;

	b) Tham gia đánh giá HSDT đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu; c) Là cá nhân thuộc Bên mời thầu, Chủ đầu tư nhưng trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người đứng đầu Chủ đầu tư, Bên mời thầu đối với các gói thầu do cha mẹ đẻ, cha mẹ vợ hoặc cha mẹ chồng, vợ hoặc chồng, con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể, anh chị em ruột đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện theo pháp luật của nhà thầu tham dự thầu; d) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu xây lắp do mình cung cấp dịch vụ tư vấn trước đó; đ) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do Chủ đầu tư, Bên mời thầu là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác trong thời hạn 12 tháng, kể từ khi thôi việc tại cơ quan, tổ chức đó. 4.7. Tiết lộ, tiếp nhận những tài liệu, thông tin sau đây về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 7 Điều 73, khoản 12 Điều 74, điểm i khoản 1 Điều 75, khoản 7 Điều 76, khoản 7 Điều 78, điểm d khoản 2 Điều 92 của Luật Đấu thầu: a) Nội dung HSMT trước thời điểm phát hành theo quy định; b) Nội dung HSDT, sổ tay ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng HSDT trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu; c) Nội dung yêu cầu làm rõ HSDT của Bên mời thầu và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá HSDT trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu; d) Báo cáo của Bên mời thầu, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu; đ) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định; e) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được đóng dấu mật theo quy định của pháp luật. 4.8. Chuyển nhượng thầu, bao gồm các hành vi sau đây: a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu có giá trị từ 10% trở lên (sau khi trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ) tính trên giá hợp đồng đã ký kết; b) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc thuộc trách nhiệm thực hiện của nhà thầu, trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ đã kê khai trong hợp đồng.
5. Tư cách hợp lệ của nhà thầu	5.1. Hạch toán tài chính độc lập. 5.2. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác;

	không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp. 5.3. Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại BDL. 5.4. Không đang trong thời gian bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu. 5.5. Đáp ứng điều kiện về cấp doanh nghiệp theo quy định tại BDL.
6.Nội dung của HSMT	6.1. HSMT bao gồm TBMT và Phần 1, Phần 2, Phần 3 cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ HSMT theo quy định tại Mục 7 CDNT (nếu có), trong đó bao gồm các nội dung sau đây: Phần 1. Thủ tục đấu thầu: - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; - Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu. Phần 2. Yêu cầu về kỹ thuật: - Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật. Phần 3. Biểu mẫu hợp đồng: - Chương VI. Biểu mẫu hợp đồng. 6.2. Bên mời thầu sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của HSMT, tài liệu giải thích làm rõ HSMT hay các tài liệu sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 7 CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Bên mời thầu. HSMT và các tài liệu làm rõ HSMT, tài liệu sửa đổi HSMT do Bên mời thầu phát hành công khai sẽ là cơ sở để xem xét, đánh giá. 6.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của TBMT, HSMT, bao gồm các nội dung sửa đổi, làm rõ HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị HSDT theo yêu cầu của HSMT cho phù hợp.
7.Sửa đổi, làm rõ HSMT, khảo sát hiện trường	7.1. Trường hợp sửa đổi HSMT thì bên mời thầu đăng tải nội dung sửa đổi và HSMT đã được sửa đổi cho phù hợp. Việc sửa đổi phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu tối thiểu 03 ngày làm việc và bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh HSDT; trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu. 7.2. Trường hợp cần làm rõ HSMT, nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến Bên mời thầu qua email trong khoảng thời gian tối thiểu 05 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu để Bên mời thầu xem xét, xử lý. Bên mời thầu tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ nhưng không muộn hơn 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi HSMT thì Bên mời thầu tiến hành sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 7.1 CDNT.

	7.3. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên website của bên mời thầu để cập nhật thông tin về việc sửa đổi HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị HSDT. 7.4. Nhà thầu nên đi khảo sát hiện trường công trình cũng như khu vực liên quan và tự chịu trách nhiệm tìm hiểu mọi thông tin cần thiết để lập HSDT cũng như thực hiện hợp đồng thi công công trình nếu trúng thầu. Toàn bộ chi phí đi khảo sát hiện trường do nhà thầu tự chi trả. 7.5. Bên mời thầu sẽ cho phép nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu tiếp cận hiện trường để phục vụ mục đích khảo sát hiện trường với điều kiện nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu cam kết rằng Bên mời thầu và các bên liên quan của Bên mời thầu không phải chịu bất kỳ trách nhiệm nào đối với nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu liên quan đến việc khảo sát hiện trường này. Nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu sẽ tự chịu trách nhiệm cho những rủi ro của mình như tai nạn, mất mát hoặc thiệt hại tài sản và bất kỳ các mất mát, thiệt hại và chi phí nào khác phát sinh từ việc khảo sát hiện trường. Trong trường hợp cần thiết, Bên mời thầu sẽ tổ chức, hướng dẫn nhà thầu đi khảo sát hiện trường theo quy định tại BDL. 7.6. Trường hợp cần thiết, Bên mời thầu tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong HSMT mà các nhà thầu chưa rõ theo quy định tại BDL. Bên mời thầu đăng tải giấy mời tham dự hội nghị tiền đấu thầu trên website của Bên mời thầu. Nội dung trao đổi giữa Bên mời thầu và nhà thầu phải được Bên mời thầu ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ HSMT, đăng tải trên website của Bên mời thầu trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đấu thầu. 7.7. Trường hợp HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Bên mời thầu thực hiện việc sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 7.1 CDNT. 7.8. Việc nhà thầu không đi khảo sát hiện trường hoặc không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã khảo sát hiện trường hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ HSDT của nhà thầu.
8. Chi phí dự thầu	Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu. Chi phí nộp HSDT theo quy định tại BDL. Trong mọi trường hợp, Bên mời thầu không chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.
9. Ngôn ngữ của HSDT	HSDT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến HSDT được viết bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh. Các tài liệu bổ trợ trong HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt hoặc tiếng Anh. Trường hợp thiếu bản dịch, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết).

10. Thành phần của HSDT	HSDT phải bao gồm các thành phần sau: 10.1. Đơn dự thầu theo quy định tại Mục 11 CDNT; 10.2. Thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương IV (đối với nhà thầu liên danh); 10.3. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 CDNT; 10.4. Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu theo Mục 16 CDNT; 10.5. HSDT Kỹ thuật và các tài liệu theo quy định tại Mục 15 CDNT; 10.6. HSDT Tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 11 và Mục 13 CDNT; 10.7. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT theo quy định tại Mục 12 CDNT (nếu có); 10.8. Các nội dung khác theo quy định tại BDL.
11. Đơn dự thầu và các bảng biểu	Nhà thầu điền đầy đủ thông tin vào các Mẫu ở Chương IV. Nhà thầu kiểm tra thông tin trong đơn dự thầu và các bảng biểu để hoàn thành HSDT.
12. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT	12.1. Trường hợp HSMT có quy định tại BDL về việc nhà thầu có thể đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét. 12.2. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để Bên mời thầu có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, bản vẽ, thông số kỹ thuật, biện pháp tổ chức thi công, tiến độ thi công, chi phí và các thông tin liên quan khác. Việc đánh giá phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III.
13. Giá dự thầu và giảm giá	13.1. Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu (chưa bao gồm giảm giá), bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu. Theo Mẫu số 11 Chương IV vào đơn dự thầu. 13.2. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong Bảng tổng hợp giá dự thầu. 13.3. Đối với hợp đồng trọn gói, giá dự thầu bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu theo đúng thiết kế và yêu cầu kỹ thuật nêu trong HSMT. Nhà thầu chịu trách nhiệm rà soát Bảng kê hạng mục công việc tại Mẫu số 01A Chương IV so với thiết kế để đề xuất bảng tổng hợp giá dự thầu cho phù hợp. Bảng kê hạng mục công việc tại Mẫu số 01A Chương IV chỉ mang tính chất tham khảo. 13.4. Nhà thầu có thể thêm hoặc bớt các hạng mục công việc trong Bảng kê hạng mục công việc tại Mẫu số 01A Chương IV để phù hợp với thiết kế và chào giá cho các hạng mục công việc (sau khi

	đã thêm hoặc bớt hạng mục (nếu có)) tại Mẫu số 11 Chương IV. Trường hợp tại cột “giá theo hạng mục” nhà thầu ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của hạng mục công việc này vào hạng mục công việc khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện tất cả các hạng mục công việc theo thiết kế bảo đảm chất lượng, tiến độ. 13.5. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. 13.6. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện các công việc theo đúng thiết kế và yêu cầu kỹ thuật nêu trong HSMT. Trường hợp nhà thầu có đơn giá thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu làm rõ về tính khả thi của đơn giá thấp khác thường đó.
14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán	Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND đối với nhà thầu Việt Nam , và là USD đối với nhà thầu Quốc tế.
15. Thành phần HSDT Kỹ thuật	Nhà thầu phải nộp một HSDT Kỹ thuật (đính kèm file) gồm mô tả cụ thể phương pháp thực hiện công việc, thiết bị, nhân sự, lịch biểu thực hiện và bất kỳ thông tin nào khác theo quy định tại Chương V và phải mô tả đủ chi tiết để chứng minh tính phù hợp của đề xuất đối với các yêu cầu công việc và thời hạn cần hoàn thành công việc.
16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu	16.1. Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV để cung cấp thông tin về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu tại Chương III. Trường hợp nhà thầu được mời vào thương thảo hợp đồng, nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong HSDT và để Bên mời thầu lưu trữ. 16.2. Trường hợp gói thầu đã áp dụng sơ tuyển, nếu có sự thay đổi về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu khi nộp HSDT và khi tham dự sơ tuyển thì phải cập nhật lại năng lực và kinh nghiệm của mình.
17. Thời hạn có hiệu lực của HSDT	17.1. HSDT có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn nêu tại BDL. 17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của HSDT, Bên mời thầu có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của HSDT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của HSDT thì HSDT của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn HSDT không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của HSDT, trừ việc gia hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu.
18. Bảo đảm dự thầu	18.1. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo hình thức thư bảo lãnh do

	đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Namphát hành. Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu dưới 10 triệu đồng thì thực hiện theo quy định tại Mục 18.7 CDNT. Nhà thầu quét (scan) thư bảo lãnh của ngân hàng và đính kèm khi nộp HSDT. Trường hợp HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau: a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ sau khi có yêu cầu làm rõ thì HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả; b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả. 18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể tại BDL. 18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Bên mời thầu phát hành HSMT, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). 18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu, kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa sau khi nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng.
--	--

	18.5. Các trường hợp phải nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu cho bên mời thầu: a) Nhà thầu được mời vào thương thảo hợp đồng; b) Nhà thầu vi phạm quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu trong các trường hợp sau đây: - Nhà thầu có văn bản rút HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDT; - Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 33.1 CDNT; - Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 37 CDNT; - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoàn thiện, ký kết biên bản thương thảo hợp đồng, kể cả trong trường hợp thương thảo qua mạng; - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật dân sự. 18.6. Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của bên mời thầu, nếu nhà thầu từ chối nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu theo yêu cầu của Bên mời thầu thì nhà thầu sẽ bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu. 18.7. Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.2 CDNT dưới 10 triệu đồng, nhà thầu không phải xuất trình thư bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.1 CDNT. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cam kết nếu được mời vào thương thảo hợp đồng hoặc vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 CDNT thì phải nộp một khoản tiền bằng giá trị quy định tại Mục 18.2 CDNT. Trường hợp nhà thầu từ chối nộp tiền theo yêu cầu của bên mời thầu, nhà thầu bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu nêu trong đơn dự thầu. Trường hợp nhà thầu vi phạm quy định nêu tại điểm b Mục 18.5 CDNT thì nhà thầu sẽ không được hoàn trả khoản tiền bảo đảm dự thầu này.
19. Thời điểm đóng thầu	19.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm quy định tại TBMT. 19.2. Bên mời thầu có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi TBMT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Bên mời thầu và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.
20. Nộp, rút và sửa đổi HSDT	20.1. Nộp HSDT: Nhà thầu chỉ nộp một bộ HSDT đối với một TBMT. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) nộp HSDT sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh.

	20.2. Sửa đổi, nộp lại HSDT: Trường hợp cần sửa đổi HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp HSDT trước khi bên mời thầu thực hiện sửa đổi HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại HSDT mới cho phù hợp với HSMT đã được sửa đổi. 20.3. Rút HSDT: nhà thầu được rút HSDT trước thời điểm đóng thầu. 20.4. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại HSDT trước thời điểm đóng thầu.
21. Mở thầu	21.1. Bên mời thầu phải tiến hành mở thầu và lập Biên bản Mở thầu gồm ít nhất 3 thành viên chứng kiến và ký nhận. Biên bản Mở thầu sẽ được gửi cho các nhà thầu nộp thầu.
22. Bảo mật	22.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai trong biên bản mở thầu. 22.2. Trừ trường hợp làm rõ HSDT (nếu cần thiết) và thương thảo hợp đồng, nhà thầu không được phép tiếp xúc riêng với các nhân sự liên quan của Bên mời thầu về các vấn đề liên quan đến HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Mọi câu hỏi và trao đổi của nhà thầu và bên mời thầu được thực hiện qua hộp thư procurement@wwf.org.vn.
23. Làm rõ HSDT	23.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ HSDT theo yêu cầu của bên mời thầu, kể cả về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu. Đối với các nội dung đề xuất về kỹ thuật, tài chính nêu trong HSDT của nhà thầu, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu. 23.2. Trong quá trình đánh giá, việc làm rõ HSDT giữa nhà thầu và được thực hiện bằng văn bản. 23.3. Việc làm rõ HSDT chỉ được thực hiện giữa Bên mời thầu và nhà thầu có HSDT cần phải làm rõ. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính, nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không thực hiện làm rõ hoặc có thực hiện làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu thì Bên mời thầu sẽ đánh giá HSDT của nhà thầu theo HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. Bên mời thầu phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian hợp lý để nhà thầu thực hiện việc làm rõ HSDT.

	23.4. Nhà thầu không thể tự làm rõ HSDT sau thời điểm đóng thầu. 23.5. Trường hợp có sự không thống nhất trong nội dung của HSDT hoặc có nội dung chưa rõ thì bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ trên cơ sở tuân thủ quy định tại Mục 23.1 CDNT.
24. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung	Các định nghĩa sau đây sẽ được áp dụng cho quá trình đánh giá HSDT: 24.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong HSMT; 24.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong HSMT; 24.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong HSMT.
25. Xác định tính đáp ứng của HSDT	25.1. Bên mời thầu sẽ xác định tính đáp ứng của HSDT dựa trên nội dung của HSDT theo quy định tại Mục 10 CDNT. 25.2. HSDT đáp ứng cơ bản là HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong HSDT mà: a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay hiệu quả sử dụng của công trình được quy định trong hợp đồng; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng; b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT. 25.3. Bên mời thầu phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của HSDT theo Mục 15 CDNT và việc kiểm tra đề xuất kỹ thuật nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu nêu trong Phần 2 - Yêu cầu về kỹ thuật đã được đáp ứng và HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót các nội dung cơ bản. 25.4. Nếu HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong HSMT thì HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong HSDT đó nhằm làm cho HSDT đáp ứng cơ bản HSMT.
26. Sai sót không nghiêm trọng	26.1. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản HSMT thì Bên mời thầu có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong HSDT. 26.2. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản HSMT, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong một thời hạn hợp lý để sửa chữa những sai sót không nghiêm trọng trong HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ khía cạnh nào của giá dự

	thầu; nếu không đáp ứng yêu cầu nói trên của Bên mời thầu thì HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. 26.3. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản HSMT, Bên mời thầu sẽ điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu.
27.Nhà thầu phụ	27.1. Nhà thầu phụ là nhà thầu ký kết hợp đồng với nhà thầu chính để thực hiện một hoặc một số hạng mục công việc của gói thầu. Nhà thầu chính phải kê khai Nhà thầu phụ và các hạng mục công việc dành cho Nhà thầu phụ theo Mẫu số 09A Chương IV. Trường hợp tại thời điểm tham dự thầu, chưa xác định được Nhà thầu phụ thì phải kê khai các hạng mục công việc dự kiến dành cho Nhà thầu phụ. 27.2. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu chính. Nhà thầu chính phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSDT của nhà thầu chính, trừ trường hợp quy định tại Mục 27.5 CDNT. Bản thân nhà thầu chính phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ). Trường hợp trong HSDT, nếu nhà thầu chính không đề xuất sử dụng nhà thầu phụ cho một công việc cụ thể hoặc không dự kiến các công việc sẽ sử dụng nhà thầu phụ thì được hiểu là nhà thầu chính có trách nhiệm thực hiện toàn bộ các công việc thuộc gói thầu. 27.3. Nhà thầu chính chỉ được sử dụng nhà thầu phụ thực hiện các công việc với tổng giá trị dành cho nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm (%) trên giá dự thầu của nhà thầu theo quy định tại BDL. 27.4. Nhà thầu chính không được sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong HSDT; việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã nêu trong HSDT chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận; trường hợp sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ có giá trị từ 10% trở lên (sau khi trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ) tính trên giá hợp đồng đã ký kết thì được coi là hành vi “chuyển nhượng thầu”. 27.5. Chủ đầu tư có thể cho phép nhà thầu chính sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt theo quy định tại BDL. Trong trường hợp này, nhà thầu chính phải kê khai danh sách nhà thầu phụ đặc biệt theo Mẫu số 09B Chương IV và kê khai về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt. Bên mời thầu sẽ đánh giá năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt theo tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Khoản 2.3 Mục 2 Chương III. Trường hợp nhà thầu phụ đặc biệt không đáp ứng yêu cầu của HSMT và nhà thầu chính có năng lực, kinh nghiệm không đáp ứng yêu cầu thực hiện phần công việc đã

	dành cho nhà thầu phụ đặc biệt thì HSDT của nhà thầu được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu của HSMT.
28. Hiệu chỉnh sai lệch	28.1. Hiệu chỉnh sai lệch thừa: Giá dự thầu của nhà thầu được coi là đã bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu theo đúng thiết kế và yêu cầu kỹ thuật nêu trong HSMT và không tiến hành hiệu chỉnh trong trường hợp phạm vi công việc mà nhà thầu đề xuất trong HSDT khác so với yêu cầu nêu tại Bảng kê hạng mục công việc tại Mẫu số 01A Chương IV, trừ trường hợp công việc được nhà thầu đề xuất khác đó ngoài phạm vi yêu cầu trong HSMT (ngoài khối lượng để hoàn thành theo thiết kế); trong trường hợp này, phần công việc ngoài phạm vi yêu cầu trong HSMT sẽ được coi là chào thừa và giá trị của các hạng mục chào thừa sẽ bị trừ đi. 28.2. Trường hợp nhà thầu có giảm giá, việc giảm giá được tính theo tỷ lệ phần trăm trên giá dự thầu sau khi đã hiệu chỉnh sai lệch thừa. 28.3. Sau hiệu chỉnh sai lệch thừa theo quy định tại Mục 28.1 CDNT, bên mời thầu phải thông báo cho nhà thầu biết về việc hiệu chỉnh sai lệch thừa đối với HSDT của nhà thầu. Trong vòng 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của bên mời thầu, nhà thầu phải có ý kiến phản hồi cho bên mời thầu về việc chấp thuận kết quả hiệu chỉnh sai lệch thừa theo thông báo của bên mời thầu. Trường hợp nhà thầu không chấp thuận với kết quả hiệu chỉnh sai lệch thừa theo thông báo của bên mời thầu thì HSDT của nhà thầu đó sẽ bị loại.
29. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu: Không áp dụng	29.1. Nguyên tắc ưu đãi: a) Trường hợp sau khi tính ưu đãi, nếu các HSDT xếp hạng ngang nhau thì ưu tiên cho nhà thầu có đề xuất chi phí trong nước cao hơn hoặc sử dụng nhiều lao động địa phương hơn (tính trên tổng giá trị tiền lương, tiền công chi trả nêu trong HSDT); b) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu thuộc đối tượng được hưởng nhiều hơn một loại ưu đãi thì khi tính ưu đãi chỉ được hưởng một loại ưu đãi cao nhất theo quy định của HSMT; c) Trường hợp sau khi tính ưu đãi, nếu các HSDT xếp hạng ngang nhau thì ưu tiên xếp hạng cao hơn cho nhà thầu ở địa phương nơi triển khai gói thầu. 29.2. Đối tượng và cách tính ưu đãi: a) Đối tượng được hưởng ưu đãi là nhà thầu có tổng số lao động là nữ giới hoặc thương binh, người khuyết tật chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên và có thời gian sử dụng lao động tối thiểu bằng thời gian thực hiện gói thầu; b) Cách tính ưu đãi: nhà thầu thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi được xếp hạng cao hơn HSDT của nhà thầu không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi trong trường hợp HSDT của các nhà thầu được đánh giá ngang nhau. Trường hợp sau khi ưu đãi nếu các HSDT

	xếp hạng ngang nhau thì ưu tiên xếp hạng cao hơn cho nhà thầu ở địa phương nơi triển khai gói thầu. 29.3. Trường hợp thuộc đối tượng ưu đãi nêu tại Mục 29.2 CDNT, nhà thầu phải đính kèm tài liệu chứng minh trong HSDT.
30. Đánh giá HSDT	30.1. Bên mời thầu áp dụng phương pháp đánh giá theo quy định tại BDL để đánh giá HSDT. 30.2. Quy trình đánh giá HSDT như sau: a) Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III; - Tư cách hợp lệ trên cơ sở cam kết của nhà thầu trong HSDT. Trường hợp tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu cam kết không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận trong đấu thầu. - Tổ chuyên gia đánh giá tính hợp lệ của bảo đảm dự thầu, thỏa thuận liên danh (đối với trường hợp liên danh). Trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai và thông tin trong bản gốc thư bảo lãnh dự thầu thì căn cứ vào thông tin trong bản gốc thư bảo lãnh dự thầu để đánh giá. - Nhà thầu được đánh giá là đạt ở tất cả nội dung về tính hợp lệ thì được chuyển sang đánh giá về năng lực, kinh nghiệm. b) Bước 2: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại Mục 2 Chương III; - Đánh giá các nội dung: lịch sử không hoàn thành hợp đồng, thực hiện nghĩa vụ thuế, kết quả hoạt động tài chính, doanh thu bình quân hằng năm trên cơ sở thông tin kê khai trong HSDT. Nhà thầu phải đính kèm các tài liệu để chứng minh khi nộp HSDT. - Đối với yêu cầu về nguồn lực tài chính: tổ chuyên gia đánh giá trên cơ sở thông tin mà nhà thầu kê khai; trường hợp nhà thầu sử dụng cam kết tín dụng để chứng minh nguồn lực tài chính, tổ chuyên gia căn cứ vào tài liệu đính kèm để đánh giá. Cam kết cung cấp tín dụng bổ sung sau thời điểm đóng thầu sẽ không được xem xét, đánh giá. - Đối với nội dung đánh giá về hợp đồng tương tự, tổ chuyên gia căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai và tài liệu đính kèm để đánh giá. Trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai và file tài liệu chứng minh thì bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ HSDT. Trường hợp các thông tin kê khai và các tài liệu đính kèm trong HSDT không đáp ứng yêu cầu của HSMT, bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung hợp đồng khác để đáp ứng yêu cầu của HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có hợp đồng đáp ứng yêu cầu của HSMT thì nhà thầu bị loại. - Đối với các nội dung về nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu, tổ chuyên gia đánh giá trên cơ sở thông tin kê khai của nhà thầu. Trường hợp nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu mà

	nhà thầu kê khai trong HSDT không đáp ứng yêu cầu của HSMT, bên mời thầu cho phép nhà thầu làm rõ, thay đổi, bổ sung nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu để đáp ứng yêu cầu của HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự, thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của HSMT thì nhà thầu bị loại. - Nhà thầu được đánh giá là đạt ở các nội dung về năng lực, kinh nghiệm thì được chuyển sang đánh giá về kỹ thuật. c) Bước 3: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại Mục 3 Chương III. Nhà thầu được đánh giá là đạt về kỹ thuật thì được chuyển sang đánh giá cho điểm kết hợp kỹ thuật và tài chính; d) Bước 4: Đánh giá cho điểm kết hợp kỹ thuật và tài chính theo quy định tại Mục 4 Chương III; đ) Bước 5: Bên mời thầu lập danh sách xếp hạng nhà thầu. Việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại BDL. Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào thương thảo hợp đồng. 30.3. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự, thiết bị không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự, thiết bị khác, HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận.
31. Đối chiếu tài liệu và thương thảo hợp đồng	31.1. Nhà thầu được mời vào thương thảo hợp đồng phải nộp một bộ tài liệu chứng minh tính hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm cho bên mời thầu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong HSDT, nếu được yêu cầu, bao gồm: a) Bản gốc bảo đảm dự thầu hoặc tiền mặt trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.1 CDNT dưới 10 triệu đồng; b) Tài liệu chứng minh thực hiện nghĩa vụ thuế của năm gần nhất phù hợp với số liệu về thuế của nhà thầu trên Hệ thống thuế điện tử. Trường hợp số liệu của nhà thầu do trích xuất từ Hệ thống thuế điện tử thì không yêu cầu nhà thầu xuất trình tài liệu để chứng minh; c) Tài liệu chứng minh tình hình tài chính theo quy định tại Mẫu số 08A Chương IV phù hợp với số liệu tài chính trên Hệ thống thuế điện tử. Trường hợp số liệu của nhà thầu do Hệ thống trích xuất từ Hệ thống thuế điện tử thì không yêu cầu nhà thầu xuất trình tài liệu để chứng minh. d) Các tài liệu chứng minh về hợp đồng tương tự mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong HSDT (hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý, thông tin về hóa đơn theo quy định của pháp luật...); đ) Tài liệu chứng minh nguồn lực tài chính theo quy định tại Mẫu số 08B, Mẫu số 08C Chương IV; e) Tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự, thiết bị, bằng cấp, chứng chỉ của nhân sự mà nhà thầu kê khai trong HSDT; g) Tài liệu khác (nếu có). 31.2. Nhà thầu có tài liệu đối chiếu phù hợp sẽ được tiếp tục thương thảo hợp đồng. Đối với số liệu về thuế, doanh thu từ năm

	2021 trở đi do nhà thầu tự cập nhật không phù hợp với số liệu trên Hệ thống thuế điện tử dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu bị loại và bị coi là có hành vi gian lận quy định tại điểm c Mục 4.4 CDNT. 31.3. Việc thương thảo hợp đồng phải dựa trên các cơ sở sau đây: a) Báo cáo đánh giá HSDT; b) HSDT và các tài liệu làm rõ HSDT (nếu có) của nhà thầu; c) HSMT và các tài liệu làm rõ, sửa đổi HSMT (nếu có). 31.4. Nguyên tắc thương thảo hợp đồng: a) Thương thảo về những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, thống nhất giữa HSMT và HSDT, giữa các nội dung khác nhau trong HSDT có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng; b) Không thương thảo đối với các nội dung nhà thầu chào đúng theo yêu cầu của HSMT. 31.5. Nội dung thương thảo hợp đồng: a) Thương thảo về nhân sự: Trong quá trình thương thảo, nhà thầu không được thay đổi nhân sự chủ chốt (nhân sự đã đề xuất trong HSDT hoặc nhân sự đã được thay thế trước khi thương thảo hợp đồng), trừ trường hợp do thời gian đánh giá HSDT kéo dài hơn so với quy định hoặc vì lý do bất khả kháng mà các vị trí nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp đó, nhà thầu được quyền thay đổi nhân sự khác nhưng phải bảo đảm nhân sự dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm, năng lực tương đương hoặc cao hơn với nhân sự đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu; b) Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu; c) Thương thảo về các sai sót không nghiêm trọng quy định tại Mục 26 CDNT; d) Thương thảo về các nội dung cần thiết khác. 31.6. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; phụ lục hợp đồng. 31.7. Trường hợp thương thảo không thành công, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo; trường hợp thương thảo với các nhà thầu xếp hạng tiếp theo không thành công thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 33.1 CDNT.
--	---

32. Điều kiện xét duyệt trúng thầu	Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: 32.1. Có HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III; 32.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III; 32.3. Có HSDT Kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III; 32.4. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại BDL; 32.5. Giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) nằm trong phạm vi ngân sách được phê duyệt. 32.6 Đàm phán Hợp đồng thành công
33. Hủy thầu	33.1. Bên mời thầu sẽ thông báo hủy thầu trong trường hợp sau đây: a) Tất cả HSDT không đáp ứng được các yêu cầu nêu trong HSMT; b) Thay đổi mục tiêu, phạm vi đã ghi trong HSMT; c) HSMT sai dẫn đến việc nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu; d) Có bằng chứng về việc đưa, nhận, môi giới hối lộ, thông thầu, gian lận, lợi dụng chức vụ, quyền hạn để can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 33.2. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục 33.1 CDNT, trong thời hạn 05 ngày làm việc Bên mời thầu phải hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu cho nhà thầu đã nộp bản gốc bảo đảm dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm d Mục 33.1 CDNT.
34. Thông báo kết quả đánh giá hồ sơ dự thầu	34.1. Bên mời thầu thông báo kết quả đánh giá hồ sơ dự thầu trong 07 ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu bao gồm thông tin về kết quả đánh giá hồ sơ dự thầu của nhà thầu trúng thầu và thông tin về kết quả đánh giá hồ sơ dự thầu của nhà thầu nhận được thông báo. 34.2. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 33.1 CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu phải nêu rõ lý do hủy thầu.
35. Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng	Đồng thời với thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng thông bằng văn bản, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo quy định tại Mẫu số 12 cho nhà thầu trúng thầu. Thông báo chấp thuận HSDT và thông báo trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị

	loại và không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 CDNT. Thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận HSDT được tính kể từ ngày bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận này cho nhà thầu trúng thầu.
36. Điều kiện ký kết hợp đồng	36.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực. 36.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm theo quy định nêu trong HSMT thì Bên mời thầu sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Bên mời thầu sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo hợp đồng. 36.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.
37. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	37.1. Trước khi ký kết hợp đồng hoặc trước thời điểm hợp đồng có hiệu lực, nhà thầu trúng thầu phải nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam. Thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng phải sử dụng Mẫu số 14 hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận. 37.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây: a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
38. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu	38.1. Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị ảnh hưởng, nhà thầu có quyền gửi đơn kiến nghị về các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu đến WWF-Việt Nam theo địa chỉ email: Procurement@wwf.org.vn 38.2. Trường hợp nhà thầu gửi kiến nghị bằng văn bản theo địa chỉ quy định tại BDL.
39. Theo dõi, giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu	Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật đấu thầu, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ theo dõi, giám sát theo quy định tại BDL.

Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

CDNT 1.1	Tên Bên mời thầu: Tổ chức Quốc tế về Bảo tồn Thiên nhiên tại Việt Nam (WWF-Việt Nam) Địa chỉ: Số 6, Ngõ 18 Đường Nguyễn Cơ Thạch, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
CDNT 1.2	- Số hiệu gói thầu FY25-BME - Tên gói thầu: Thi công xây dựng công trình Xây dựng Hệ thống chuồng trại cứu hộ, nhân nuôi, bảo tồn các loài động vật nguy cấp, quý hiếm của Vườn quốc gia Bạch Mã . - Thời gian thực hiện hợp đồng là: 150 ngày
CDNT 3	- Nguồn vốn: Tổ chức Quốc tế về Bảo tồn Thiên nhiên tại Việt nam (WWF-Việt Nam)
CDNT 5.3	Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau: - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với: + Tư vấn khảo sát, lập BCKTKT công trình: Công ty Cổ phần tư vấn và Đầu tư xây dựng phát triển nông thôn. Địa chỉ: Số 17 A20, Phường Nghĩa Tân, Quận Cầu Giấy, Hà Nội. + Tư vấn lập HSMT và đánh giá HSDT: Công ty Cổ phần tư vấn và Đầu tư xây dựng phát triển nông thôn. Địa chỉ: Số 17 A20, Phường Nghĩa Tân, Quận Cầu Giấy, Hà Nội. - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên, cụ thể như sau: - Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với Chủ dự án, bên mời thầu, nhà thầu tư vấn (đã nêu trên).
CDNT 5.6	Điều kiện về cấp doanh nghiệp: Không yêu cầu
CDNT 7.6	Tổ chức khảo sát hiện trường: Không áp dụng
CDNT 7.7	Hội nghị tiền đấu thầu: Trong trường hợp cần thiết và khi nhận được yêu cầu của tối thiểu 02 nhà thầu quan tâm, Bên mời thầu sẽ tổ chức cuộc họp tiền đấu thầu để giải thích, làm rõ các vấn đề mà nhà thầu thấy chưa rõ liên quan đến nội dung HSMT. Nhà thầu có thể gửi đề nghị tham gia cuộc họp tiền đấu thầu đến Bên mời thầu trong vòng 03 ngày kể từ ngày Hồ sơ mời thầu được công bố.
CDNT 8	Chi phí nộp HSDT: Không áp dụng
CDNT 10.8	Nhà thầu phải nộp cùng với HSDT các tài liệu sau đây: - Bản scan Giấy phép đăng ký kinh doanh do cơ quan có thẩm quyền cấp. - Bản scan Báo cáo tài chính 03 năm (2021, 2022, 2023)

	- Bản scan chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng do Cục Quản lý hoạt động xây dựng - Bộ Xây dựng hoặc Sở Xây dựng cấp cho lĩnh vực: Thi công công trình dân dụng từ hạng III trở lên còn hiệu lực. - Bản scan Hợp đồng tương tự và các tài liệu kèm theo
CDNT 12.1	Nhà thầu “Không được phép” nộp đề xuất phương án kỹ thuật thay thế.
CDNT 17.1	Thời hạn hiệu lực của HSDT là: 90 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 18.2	Nội dung bảo đảm dự thầu: - Giá trị bảo đảm dự thầu: 35.000.000 VNĐ (<i>Bằng chữ: Ba mươi lăm triệu đồng</i>) thông qua Bảo lãnh ngân hàng - Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: 120 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 27.3	- Sử dụng nhà thầu phụ: Được sử dụng. - Giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ: 30%.
CDNT 27.5	Sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt: Không được phép.
CDNT 30.1	Phương pháp đánh giá HSDT là: a) Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: Đạt - Không đạt b) Đánh giá về kỹ thuật: Đạt - Không đạt c) Đánh giá kết hợp Chi phí – Chất lượng: Cho điểm đối với HSDT Kỹ thuật và HSDT Tài chính.
CDNT 30.2(d)	Xếp hạng nhà thầu: Nhà thầu có tổng điểm kết hợp Chi phí – Chất lượng cao nhất được xếp hạng Nhất.
CDNT 32.4	Nhà thầu có tổng điểm kết hợp Chi phí - Chất lượng cao nhất
CDNT 38.2	Bộ phận Mua sắm Đấu thầu - Tổ chức Quốc tế về Bảo tồn Thiên nhiên tại Việt Nam (WWF-Việt Nam). Địa chỉ: Số 6, Ngõ 18 Đường Nguyễn Cơ Thạch, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.
CDNT 39	Bộ phận Mua sắm Đấu thầu - Tổ chức Quốc tế về Bảo tồn Thiên nhiên tại Việt Nam (WWF-Việt Nam). Địa chỉ: Số 6, Ngõ 18 Đường Nguyễn Cơ Thạch, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HSĐT

Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ

1.1 Tính hợp lệ của Hồ sơ Dự thầu (HSĐT)

HSĐT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

- a. Có Hồ sơ Dự thầu được nộp đúng thời hạn. Đơn chào giá được cài đặt mã bảo mật.
- b. Có Đơn dự thầu được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có). Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên đứng đầu liên danh thay mặt liên danh ký đơn chào hàng theo phân công trách nhiệm trong văn bản thỏa thuận liên danh;
- c. Thời gian thực hiện hợp đồng nêu trong đơn dự thầu phải đáp ứng yêu cầu nêu trong HSMT;
- d. Giá chào ghi trong đơn chào hàng phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với bảng tổng hợp giá chào, không đề xuất các giá chào khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho chủ đầu tư, bên mời thầu;
- e. Thời gian có hiệu lực của HSĐT đáp ứng yêu cầu
- f. Có bảo đảm dự thầu đáp ứng yêu cầu;
- g. Không có tên trong hai hoặc nhiều HSĐT với tư cách là nhà thầu chính (nhà thầu độc lập hoặc thành viên trong liên danh);
- h. Có thỏa thuận liên danh với đầy đủ thông tin theo mẫu.

1.2 Tính hợp lệ của Nhà thầu

- a. Nhà thầu đảm bảo tính hợp lệ theo quy định tại Mục 5 CDNT và không tham gia vào các hành vi bị cấm theo Mục 4 CDNT;
- b. Nhà thầu ký Bản Tuyên bố Cam kết theo Phụ lục 1 và Bộ Quy tắc Đạo đức của nhà tài trợ CI theo Phụ lục 2.

Nhà thầu có tư cách hợp lệ và có HSĐT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo Bảng số 01 Chương này, nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ (trừ nhà thầu phụ đặc biệt) sẽ không được xem xét khi đánh giá HSĐT của nhà thầu chính. Bản thân nhà thầu chính phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

Bảng số 01

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu	Từ ngày 01 tháng 08 năm 2021 đến 01 tháng 08 năm 2024, nhà thầu không có hợp đồng xây lắp tổng giá trị 4,000,000,000 VND không hoàn thành do lỗi của nhà thầu ⁽¹⁾ .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Cam kết trong Đơn dự thầu
2	Thực hiện nghĩa vụ thuế	Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế ⁽²⁾ của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Cam kết trong Đơn dự thầu
3	Năng lực tài chính					
3.1	Kết quả hoạt động tài chính	Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ)	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 8A
3.2	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 năm tài chính gần nhất (2021, 2022 và 2023) so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là 5.000.000.000 VND (Bằng chữ: Năm tỉ đồng).	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 8A
3.3	Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu	Nhà thầu phải chứng minh có khả năng tiếp cận hoặc có sẵn các tài sản có khả năng thanh khoản cao ⁽³⁾ , hạn mức tín dụng khả dụng (hạn mức tín dụng còn được sử dụng) hoặc các nguồn tài chính khác (không bao gồm các khoản tạm ứng thanh toán theo hợp đồng) để đáp ứng yêu về cầu	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08B, 08C

		nguồn lực tài chính thực hiện gói thầu với giá trị là 1.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một tỉ đồng). * Đối với trường hợp nhà thầu sử dụng cam kết cung cấp tín dụng của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam thì cam kết cung cấp tín dụng phải đáp ứng các điều kiện: - Giá trị: Tối thiểu 1.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một tỉ đồng). - Thời gian có hiệu lực của cam kết cung cấp tín dụng: có hiệu lực trong 120 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc có hiệu lực đến ngày 30 tháng 01 năm 2025; - Được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu.				
4	Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng xây lắp tương tự	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu đã hoàn thành tối thiểu: -1 công trình có loại kết cấu: Công trình dân dụng, cấp IV trở lên ,có giá trị là 1.500.000.000 VNĐ (Bằng chữ: Một tỉ năm trăm triệu đồng) với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh), nhà thầu quản lý hoặc nhà thầu phụ.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Mẫu số 5

Ghi chú:

(1) Hợp đồng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;
- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

(2) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu để đối chiếu trong quá trình thương thảo.

(3) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán dễ bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm. Trường hợp nhà thầu sử dụng cam kết cung cấp tín dụng thì nhà thầu phải đính kèm bản scan cam kết cung cấp tín dụng trong HSDT.

2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực kỹ thuật

a) Nhân sự chủ chốt:

Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất và hồ sơ kinh nghiệm của nhân sự theo các Mẫu số 06A, 06B và 06C Chương IV. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu kê khai trong HSDT không đáp ứng yêu cầu của HSMT, bên mời thầu cho phép nhà thầu làm rõ, thay đổi, bổ sung nhân sự chủ chốt để đáp ứng yêu cầu của HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Đối với mỗi nhân sự không đáp ứng, nhà thầu chỉ được thay thế một lần. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của HSMT thì nhà thầu bị loại.

Yêu cầu về nhân sự chủ chốt được chi tiết tại Bảng số 2 Chương này. Kinh nghiệm trong các công việc tương tự được thể hiện ở số năm tối thiểu nhân sự thực hiện các công việc tương tự hoặc số hợp đồng tối thiểu trong các công việc tương tự. Số năm kinh nghiệm của nhân sự chủ chốt được tính từ thời điểm nhân sự bắt đầu thực hiện công việc tương tự đó đến thời điểm đóng thầu. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất theo Mẫu số 06A Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ nhân sự cho các vị trí chủ chốt đáp ứng những yêu cầu sau đây:

Bảng số 02: Yêu cầu về nhân sự chủ chốt

STT	Vị trí công việc	Số lượng	Kinh nghiệm trong các công việc tương tự	Chứng chỉ, trình độ chuyên môn
1	Chỉ huy trưởng công trình	1	Tối thiểu 5 năm hoặc tối thiểu 1 hợp đồng	- Tốt nghiệp đại học trở lên một trong các chuyên ngành: xây dựng dân dụng và công nghiệp/ kỹ thuật xây dựng. - Có chứng chỉ hành nghề giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng hạng III trở lên còn hiệu lực; - Có tài liệu chứng minh kinh nghiệm (là chỉ huy trưởng 01 công trình dân dụng).
2	Cán bộ kỹ thuật thi công hiện trường	2	Tối thiểu 3 năm hoặc tối thiểu 1 hợp đồng	- 01 Kỹ thuật thi công phần dân dụng. Tốt nghiệp đại học trở lên chuyên ngành xây dựng dân dụng và công nghiệp hoặc kỹ thuật công trình xây dựng và có tài liệu chứng minh kinh nghiệm - 01 Kỹ thuật thi công phần giao thông. Tốt nghiệp Đại học trở lên chuyên ngành xây dựng cầu - đường hoặc kỹ thuật xây dựng công trình giao thông và có tài liệu chứng minh kinh nghiệm.
3	An toàn lao động và Vệ sinh môi trường	1	Tối thiểu 2 năm hoặc tối thiểu 1 hợp đồng	- Tốt nghiệp đại học trở lên chuyên ngành kỹ thuật xây dựng; bảo hộ lao động; an toàn vệ sinh lao động; có chứng chỉ đã qua lớp huấn luyện đảm bảo an toàn lao động VSMT và còn hiệu lực; Có chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn cứu hộ. - Có tài liệu chứng minh kinh nghiệm

b) Thiết bị thi công chủ yếu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu

Thiết bị thi công chủ yếu có thể của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp thiết bị mà nhà thầu kê khai trong HSDT không đáp ứng yêu cầu của HSMT, bên mời thầu cho phép nhà thầu làm rõ, thay đổi, bổ sung thiết bị để đáp ứng yêu cầu của HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Đối với mỗi thiết bị không đáp ứng, nhà thầu chỉ được thay thế một lần. Trường hợp nhà thầu không có thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của HSMT thì nhà thầu bị loại.

Yêu cầu về thiết bị thi công chủ yếu được chi tiết tại bảng số 3. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các Thiết bị thi công chủ yếu được đề xuất theo Mẫu số 06D Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ thiết bị đáp ứng những yêu cầu sau đây:

Bảng số 03: Yêu cầu về thiết bị thi công chủ yếu

STT	Loại thiết bị và đặc điểm thiết bị	Số lượng tối thiểu cần có
1	Máy cắt, uốn cốt thép - công suất ≥ 5 kW hoặc tương đương và hoạt động tốt	1
2	Máy bê tông đầm dùi - công suất $\geq 1,5$ kW hoặc tương đương và hoạt động tốt	1
3	Máy đào - dung tích gầu $\geq 0,8$ m ³ hoặc tương đương và hoạt động tốt	1
4	Máy bê tông đầm bàn - công suất ≥ 1 kW hoặc tương đương và hoạt động tốt	1
5	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng ≥ 70 kg hoặc tương đương và hoạt động tốt	1
6	Máy hàn - công suất ≥ 23 kW hoặc tương đương và hoạt động tốt	1
7	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tĩnh ≥ 9 T hoặc tương đương và hoạt động tốt	1
8	Máy mài - công suất ≥ 1 kW hoặc tương đương và hoạt động tốt	1
9	Máy trộn vữa - dung tích ≥ 150 lít hoặc tương đương và hoạt động tốt	1
10	Máy ủi - công suất ≥ 110 CV hoặc tương đương và hoạt động tốt	1
11	Ô tô tự đổ - trọng tải ≥ 7 T hoặc tương đương và hoạt động tốt	1

Trường hợp nhà thầu trúng thầu và ký kết hợp đồng, nhà thầu có nghĩa vụ huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu như đã đề xuất ban đầu hoặc đề xuất thay đổi theo quy định tại Mục này. Trường hợp không huy động được nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu, nhà thầu bị phạt hợp đồng, bị đánh giá về uy tín khi tham gia các gói thầu khác.

Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự, thiết bị khác; HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là vi phạm hành vi gian lận.

2.3. Nhà thầu phụ đặc biệt (nếu có): Không áp dụng

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Đối với các tiêu chí đánh giá tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt. Đối với các tiêu chí chi tiết cơ bản trong tiêu chí tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt; đối với các tiêu chí chi tiết không cơ bản trong tiêu chí tổng quát ngoài tiêu chí đạt, không đạt, được áp dụng thêm tiêu chí chấp nhận được nhưng không được vượt quá 30% tổng số các tiêu chí chi tiết trong tiêu chí tổng quát đó.

Tiêu chí tổng quát được đánh giá là đạt khi tất cả các tiêu chí chi tiết cơ bản được đánh giá là đạt và các tiêu chí chi tiết không cơ bản được đánh giá là đạt hoặc chấp nhận được.

HSDT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí tổng quát đều được đánh giá là đạt.

Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
1. Giải pháp kỹ thuật		
1.1. Mức độ đáp ứng yêu cầu về vật tư, vật liệu (Cát, đá, sỏi, xi măng, sắt, thép, cửa nhôm + kính, thiết bị điện+nước...	Có thỏa thuận hoặc hợp đồng cung cấp các vật tư chính đáp ứng yêu cầu, đầy đủ và rõ ràng	Đạt
	Không đáp ứng yêu cầu trên	Không đạt
1.2 Phòng thí nghiệm LAB	Có tài liệu chứng minh sở hữu phòng thí nghiệm được công nhận phòng (LAS-XD), có Quyết định chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền, nếu đi thuê phải có hợp đồng nguyên tắc, Quyết định chứng nhận (LAS-XD) của cơ quan có thẩm quyền của đơn vị ký kết	Đạt
	Không đáp ứng yêu cầu trên	Không đạt
1.3. Giải pháp kỹ thuật thi công chủ yếu cho các công tác chính: a) Công tác chuẩn bị khởi công; b) Công tác thi công các hạng mục công trình. Trong đó đề xuất chi tiết các công tác thi công: Trong đó đề xuất chi tiết các công tác thi công: + Phần dân dụng và hạ tầng: Công tác đào và đắp đất, công tác thép; Công tác ván khuôn; Công tác bê tông (móng, cột, dầm, sàn); Công tác hoàn thiện: Xây gạch,	Có đề xuất hợp lý	Đạt
	Không hợp lý hoặc không khả thi	Không đạt

Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
trát, ốp lát, sơn; Công tác mái tôn + xà gỗ; Công tác lắp đặt hàng rào lưới thép + cửa; Công tác lắp đặt: điện + nước.		
Kết luận	Các tiêu chí chi tiết 1.1, 1.2 đến 1.3 được xác định là đạt	Đạt
	Không thuộc các trường hợp nêu trên	Không đạt
2. Biện pháp tổ chức thi công		
2.1. Tổ chức mặt bằng công trường: a) Mặt bằng bố trí công trường, thiết bị thi công, kho bãi tập kết vật liệu, đường tạm thi công; b) Bố trí rào chắn, biển báo công trường; c) Giải pháp cấp điện, cấp nước, thoát nước, giao thông, liên lạc trong quá trình thi công.	Có thiết kế bố trí mặt bằng công trường và thuyết minh tổ chức công trường như mục (a,b,c) hợp lý, khả thi	Đạt
	Không hợp lý hoặc không khả thi	Không đạt
2.2. Hệ thống tổ chức: Sơ đồ hệ thống tổ chức của Nhà thầu tại công trường: Các bộ phận quản lý tiến độ, kỹ thuật, hành chính kế toán, chất lượng, vật tư, thiết bị, an toàn...Các tổ đội thi công.	Có sơ đồ hệ thống tổ chức của Nhà thầu tại công trường hợp lý, khả thi	Đạt
	Có sơ đồ hệ thống tổ chức của Nhà thầu tại công trường nhưng nhiều điểm chưa hợp lý	Chấp nhận được
	Không hợp lý hoặc không khả thi	Không đạt
Kết luận	Tiêu chí chi tiết 2.1 xác định là đạt và tiêu chí 2.2 được xác định là đạt hoặc chấp nhận được	Đạt
	Không thuộc các trường hợp nêu trên	Không đạt
3. Tiến độ thi công		

Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
3.1. Tổng tiến độ thi công: a) Thời gian hoàn thành công trình đúng tiến độ; b) Sự phối hợp giữa các công tác thi công, các tổ đội thi công;	Đảm bảo thời gian thi công và lắp đặt thiết bị không quá 150 ngày có tính đến điều kiện thời tiết, sự phối hợp giữa các công tác thi công và các tổ đội thi công hợp lý, khả thi	Đạt
	Không đảm bảo các yêu cầu trên.	Không đạt
3.2. Biểu đồ huy động: a) Tiến độ thi công; b) Nhân sự; c) Thiết bị	Có biểu đồ huy động thi công tổng thể, biểu đồ thi công nhân sự và thiết bị sự phù hợp đáp ứng tiến độ.	Đạt
	Không đảm bảo các yêu cầu trên.	Không đạt
3.3. Biện pháp bảo đảm tiến độ thi công, duy trì thi công khi gặp khó khăn về thời tiết.	Có biện pháp bảo đảm tiến độ thi công, duy trì thi công khi gặp khó khăn về thời tiết	Đạt
	Không đáp ứng yêu cầu trên	Không đạt
Kết luận	Các tiêu chí chi tiết 3.1 đến 3.3 được xác định là đạt	Đạt
	Không thuộc các trường hợp nêu trên.	Không đạt
4. Các Biện pháp đảm bảo chất lượng		
4.1. Sơ đồ quản lý chất lượng	Có sơ đồ quản lý chất lượng hợp lý, khả thi	Đạt
	Không đáp ứng yêu cầu trên	Không đạt
4.2. Quản lý chất lượng vật tư: a) Lập bảng danh mục toàn bộ vật tư, vật liệu thiết bị sẽ đưa vào gói thầu; b) Quy trình và các biện pháp quản lý chất lượng vật tư, vật liệu và thiết bị; c) Giải pháp xử lý vật tư, vật liệu và thiết bị phát hiện không phù hợp với yêu cầu của gói thầu;	Có bảng danh mục toàn bộ vật tư, vật liệu thiết bị sẽ đưa vào gói thầu, Quy trình và các biện pháp quản lý chất lượng vật tư, vật liệu và thiết bị, giải pháp xử lý vật tư, vật liệu và thiết bị phát hiện không phù hợp với yêu cầu của gói thầu hợp lý, khả thi.	Đạt
	Không đáp ứng yêu cầu trên	Không Đạt

Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
4.3. Quản lý chất lượng cho từng công tác thi công	Có biện pháp quản lý chất lượng cho từng công tác thi công hợp lý, khả thi.	Đạt
	Không đáp ứng yêu cầu trên	Không đạt
4.4. Biện pháp bảo quản vật liệu, thiết bị, công trình khi mưa bão;	Có biện pháp bảo quản vật liệu, thiết bị, công trình khi mưa bão hợp lý, khả thi.	Đạt
	Có biện pháp bảo quản vật liệu, thiết bị, công trình khi mưa bão có điểm chưa hợp lý.	Chấp nhận được
	Không đáp ứng yêu cầu trên	Không đạt
4.5. Sửa chữa hư hỏng.	Có biện pháp sửa chữa khắc phục các hư hỏng hợp lý và khả thi	Đạt
	Không đáp ứng yêu cầu trên	Không đạt
Kết luận	Các tiêu chí chi tiết 4.1, 4.2, 4.3 và 4.5 được xác định là đạt và tiêu chí 4.4 được xác định là đạt hoặc chấp nhận được	Đạt
	Không thuộc các trường hợp nêu trên	Không đạt
5. Bảo đảm điều kiện vệ sinh môi trường và các điều kiện khác như phòng cháy, an toàn lao động		
5.1 Các biện pháp giảm thiểu, bảo vệ môi trường: a) Tiếng ồn; b) Bụi và khói; c) Rung; d) Kiểm soát nước thải; e) Kiểm soát rác thải, vệ sinh.	Có đầy đủ các biện pháp giảm thiểu, bảo vệ môi trường: Tiếng ồn, Bụi và khói, Rung; Kiểm soát nước thải, Kiểm soát rác thải, vệ sinh hợp lý và khả thi	Đạt
	Không đáp ứng yêu cầu trên	Không đạt
5.2. Phòng cháy, chữa cháy: a) Quy định, quy phạm tiêu chuẩn; b) Các giải pháp, biện pháp, trang bị phương tiện phòng chống cháy, nổ;	Có đầy đủ các biện pháp phòng cháy, chữa cháy, giải pháp, biện pháp, trang bị phương tiện phòng chống cháy, nổ hợp lý và khả thi	Đạt
	Không đáp ứng yêu cầu trên	Không đạt

Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
5.3. An toàn lao động: a) Tổ chức đào tạo, thực hiện và kiểm tra an toàn lao động; b) An toàn giao thông ra vào công trường; c) Bảo đảm an ninh công trường, quản lý nhân sự, thiết bị; d) Quản lý an toàn cho công trình và cư dân xung quanh công trường.	Có đầy đủ các biện pháp An toàn lao động như mục (a,b,c,d) hợp lý, khả thi.	Đạt
	Không đáp ứng yêu cầu trên	Không đạt
Kết luận	Các tiêu chí chi tiết 5.1 đến 5.3 được xác định là đạt	Đạt
	Không thuộc các trường hợp nêu trên	Không đạt
6. Mức độ đáp ứng các yêu cầu về bảo hành, bảo trì		
Bảo hành, bảo trì công trình (có thời gian bảo hành > 12 tháng)	Có các biện pháp Bảo hành, bảo trì công trình hợp lý, khả thi (có thời gian bảo hành > 12 tháng)	Đạt
	Không đáp ứng yêu cầu trên	Không đạt
	Nhà thầu hoặc thành viên liên danh có tên trong danh sách vi phạm được công bố trên website của các tỉnh, thành phố khác trên toàn Quốc hoặc website của Bộ Kế hoạch và Đầu tư có hợp đồng: Chậm tiến độ, bỏ dở, không đạt chất lượng do lỗi của nhà thầu có thông báo từ các Chủ đầu tư	Không đạt

Nhà thầu được đánh giá là đạt yêu cầu về kỹ thuật khi các tiêu chuẩn 1, 2, 3, 4, 5, 6 được đánh giá là đạt hoặc là chấp nhận được. Trường hợp nhà thầu không đạt một trong các tiêu chuẩn 1, 2, 3, 4, 5, 6 thì được đánh giá là không đạt và không được xem xét, đánh giá bước tiếp theo.

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu;

Bước 2. Hiệu chỉnh sai lệch thừa (thực hiện theo quy định tại Mục 28 CDNT);

Bước 3. Xác định giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có);

Bước 4. Xác định ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 29 CDNT – Không áp dụng

Bước 5. Cho điểm đối với HSDT Tài chính: HSDT có giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được điểm tài chính cao nhất là 100 điểm.

Mục 5 . Đánh giá cho điểm Kỹ thuật và Tài chính :

i. Đánh giá, cho điểm kỹ thuật:

Nhà thầu đáp ứng tiêu chí đánh giá theo hướng dẫn nêu trên sẽ được quy đổi sang điểm số tương ứng. Bảng điểm phân bổ cho các nhóm tiêu chí kỹ thuật dự kiến như sau:

TT	Tiêu chí	Điểm số	Ghi chú
1	Tính đầy đủ, hoàn thiện của Hồ sơ dự thầu Bao gồm hiểu biết của nhà thầu yêu cầu nhiệm vụ	60	Đáp ứng đầy đủ các yêu cầu quy định tại mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật đạt điểm tối đa
1.1	Giải pháp kỹ thuật	10	
1.2	Biện pháp tổ chức thi công	10	
1.3	Tiến độ thi công	10	
1.4	Các Biện pháp đảm bảo chất lượng	10	
1.5	Bảo đảm điều kiện vệ sinh môi trường và các điều kiện khác như phòng cháy, an toàn lao động	10	
1.6	Mức độ đáp ứng các yêu cầu về bảo hành, bảo trì	10	
2	Chào đầy đủ các hạng mục công việc	5	
3	Kế hoạch, thời gian triển khai nhiệm vụ	10	
4	Đội ngũ nhân sự tham gia cung cấp dịch vụ	20	
5	Tính sẵn sàng của máy móc thiết bị phục vụ triển khai gói công việc	5	
	Tổng cộng	100	

ii. Đánh giá, cho điểm Tài chính:

Nhà thầu có giá đánh giá thấp nhất: Đạt 100 điểm

Giá đánh giá của các nhà thầu khác áp dụng công thức như sau:

Công thức xác định điểm tài chính (F) của tất cả các Đề xuất tài chính được tính như sau:

$F = 100 * Co/C$, trong đó “F” là điểm tài chính, “Co” là giá thấp nhất và “C” là giá của đề xuất đang được xem xét.

iii. Đánh giá kết hợp kỹ thuật -Tài chính:

Tỷ trọng điểm: Tỷ trọng dành cho điểm Kỹ thuật (Chất lượng) là **40%** và Tỷ trọng dành cho Điểm Tài chính (Chi phí) **60%**.

Nhà thầu nhận được số điểm tổng hợp cao nhất sẽ xếp hạng Nhất và được mời đàm phán hợp đồng.

Chương IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU

STT	Biểu mẫu	Cách thức thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	
			Bên mời thầu	Nhà thầu
I	HỒ SƠ DỰ THẦU KỸ THUẬT			
1	Mẫu số 01A. Bảng kê hạng mục công việc (áp dụng loại hợp đồng trọn gói)	Bản in		X
2	Mẫu số 01B. Bảng tiến độ thực hiện			X
3	Mẫu số 02. Đơn dự thầu kèm Phụ lục 1, Phụ lục 2	Bản in		X
	Phụ lục 1 của Đơn Dự thầu : Bản Tuyên Bố Cam kết			X
	Phụ lục 2 của Đơn Dự thầu: Bộ Quy tắc Đạo đức			X
4	Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh			X
5	Mẫu số 04A. Bảo lãnh dự thầu (áp dụng trong trường hợp nhà thầu độc lập)	Bản in đính kèm		X
6	Mẫu số 04B. Bảo lãnh dự thầu (áp dụng trong trường hợp nhà thầu liên danh)			X
7	Mẫu số 05. Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện	Bản in		X
8	Mẫu số 06A. Bảng đề xuất nhân sự chủ chốt			X
9	Mẫu số 06B. Bảng lý lịch chuyên môn của nhân sự chủ chốt			X
10	Mẫu số 06C. Bảng kinh nghiệm chuyên môn			X
11	Mẫu số 06D. Bảng kê khai thiết bị thi công chủ yếu			X
12	Mẫu số 07. Hợp đồng không hoàn thành trong quá khứ			X
13	Mẫu số 08A. Tình hình tài chính của nhà thầu			X
14	Mẫu số 08B. Nguồn lực tài chính	Bản in		X
15	Mẫu số 08C. Nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện			X
18	Mẫu số 09A. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ			X

19	Mẫu số 09B. Bảng kê khai nhà thầu phụ đặc biệt			X
20	Mẫu số 09C. Danh sách công ty con, công ty thành viên đảm nhận phần công việc của gói thầu			X
21	Mẫu số 10. Bảng tiến độ thực hiện			X
II	HỒ SƠ DỰ THẦU TÀI CHÍNH (LẬP RIÊNG VÀ CÀI ĐẶT MÃ BẢO MẬT			
22	Mẫu số 11A: Đơn chào giá			
23	Mẫu số 11B. Bảng tổng hợp giá dự thầu			X

Mẫu số 01A

BẢNG KÊ HẠNG MỤC CÔNG VIỆC⁽¹⁾

(Áp dụng cho loại hợp đồng trọn gói)

STT	Mô tả công việc	Đơn vị tính		Khối lượng tham khảo
	KHU CHUÔNG RỪA			
				
	KHU CHUÔNG THỎ			
				
	KHU CHUÔNG CHIM TRĨ			
	...			
	KHU CHUÔNG MANG			
	...			
	SAN NỀN, ĐƯỜNG NỘI BỘ			
				
	BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI			
				

STT	Mô tả công việc	Đơn vị tính		Khối lượng tham khảo
	HÀNG RÀO			
				

Ghi chú:

(1) Nhà thầu lập bảng kê, dẫn chiếu đến nội dung tương ứng tại Chương V. Nhà thầu có trách nhiệm chuẩn xác hạng mục công việc phù hợp với thiết kế và yêu cầu kỹ thuật tại Chương V. Sau khi chuẩn xác hạng mục công việc, khối lượng theo thiết kế, Nhà thầu chào giá cho từng hạng mục theo Mẫu số 11 Chương này.

Mẫu số 01B

BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

STT	Công trình	Địa điểm	Thời gian hoàn thành công trình	
			Thời gian hoàn thành công trình sớm nhất [ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]	Thời gian hoàn thành công trình muộn nhất [ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Hệ thống chuồng trại cứu hộ, nhân nuôi, bảo tồn các loài động vật nguy cấp, quý hiếm của Vườn quốc gia Bạch Mã của Vườn quốc gia Bạch Mã	Thị trấn Phú Lộc, Phú Lộc, Thừa Thiên Huế.	150 ngày	150 ngày

Ghi chú:

- (2): Tên gói thầu.
- (3): Ghi địa điểm nơi triển khai gói thầu.
- (4): Bên mời thầu điền nhưng bảo đảm thời gian tại cột này < thời gian tại cột (5).
- (5): Trích xuất thời gian thực hiện hợp đồng.

Mẫu số 02

ĐƠN DỰ THẦU

Ngày: ____

Tên gói thầu: ____

Kính gửi: **Tổ chức Quốc tế về Bảo tồn Thiên nhiên tại Việt Nam****(WWF-Việt Nam)** _

Sau khi nghiên cứu HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: ____, số đăng ký doanh nghiệp: ____ [] cam kết thực hiện gói thầu ____
 [] số TBMT: ____ theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT.

Hiệu lực của HSDT: ____

Bảo đảm dự thầu: ____ [ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền của bảo đảm dự
 thầu]

Hiệu lực của Bảo đảm dự thầu: ____ [ghi thời gian hiệu lực kể từ ngày đóng thầu]

Chúng tôi cam kết:

1. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp;

2. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.

3. Đã thực hiện nghĩa vụ thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.

4. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu

5. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.

6. Đáp ứng quy định về cấp doanh nghiệp theo yêu cầu của HSMT đối với trường hợp gói thầu xây lắp có giá không quá 5 tỷ đồng.

7. Những thông tin kê khai trong HSDT là trung thực.

8. Trường hợp trúng thầu, HSDT và các văn bản bổ sung, làm rõ HSDT tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.

9. Nếu HSDT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 37.1 CDNT của HSMT.

10. Có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu. Từ ngày 01 tháng 08 năm 2021 đến 01 tháng 08 năm 2024, chúng tôi không có hợp đồng xây lắp tổng giá trị 4,000,000,000 VND không hoàn thành do lỗi của chúng tôi.

11. Trường hợp chúng tôi không nộp bản gốc bảo đảm dự thầu theo yêu cầu của Bên mời thầu quy định tại Mục 18.5 CDNT thì Hồ sơ Dự thầu của chúng tôi sẽ bị loại.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

PHỤ LỤC 1 CỦA ĐƠN DỰ THẦU : BẢN TUYÊN BỐ CAM KẾT

Ngày: .../...../2024

NCB Số hiệu gói thầu: FY25-BME

Chúng tôi, đơn vị ký tên dưới đây, tuyên bố rằng:

a) Chúng tôi nhấn mạnh tầm quan trọng của quy trình mua sắm tự do, công bằng và cạnh tranh nhằm ngăn chặn các hành vi lạm dụng. Về mặt này, chúng tôi đã không đề nghị hoặc cấp trực tiếp hoặc gián tiếp bất kỳ lợi thế không thể chấp nhận nào cho bất kỳ nhân viên của Bên mua hoặc người khác cũng như không chấp nhận những lợi thế đó liên quan đến giá thầu của chúng tôi, chúng tôi cũng sẽ không cung cấp hoặc cấp hoặc chấp nhận bất kỳ ưu đãi hoặc điều kiện nào như vậy trong quá trình đấu thầu mua sắm, hoặc, trong trường hợp chúng tôi được trao hợp đồng, trong quá trình thực hiện hợp đồng tiếp theo;

b) Chúng tôi đáp ứng các yêu cầu về tư cách hợp lệ, đặc biệt là quốc tịch đủ điều kiện và không có xung đột lợi ích theo Mục I của Phần - ITB của Hồ sơ mời thầu;

c) Chúng tôi cam kết có đủ năng lực tài chính, pháp lý cũng như kinh nghiệm để thực hiện gói thầu phù hợp với các quy định và yêu cầu nêu trong Hồ sơ Mời thầu;

d) Chúng tôi cam kết không đang trong quá trình giải thể; cũng không bị kết luận là phá sản, cũng không phải trong tình trạng mất khả năng thanh toán; Chúng tôi cam kết tuân thủ và hoàn thành các nghĩa vụ về thuế hiện hành và không bị đánh giá xấu khi thực hiện mua sắm;

e) Chúng tôi cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tuân thủ các tiêu chuẩn về môi trường và xã hội trong việc thực hiện dự án;

f) Chúng tôi cam kết tuân thủ luật lao động hiện hành và Tiêu chuẩn Lao động cốt lõi của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) cũng như các tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế hiện hành về bảo vệ môi trường, tiêu chuẩn sức khỏe và an toàn;

g) Chúng tôi cũng tuyên bố rằng công ty của chúng tôi/toàn bộ các thành viên của Liên danh không bị đưa vào danh sách cấm tham gia hoạt động đấu thầu của Liên Hợp Quốc, Nhà tài trợ của Dự án và khẳng định rằng công ty của chúng tôi/tất cả các thành viên của Liên danh sẽ thông báo ngay cho Bên mời thầu nếu tình huống này xảy ra ở giai đoạn sau;

h) Chúng tôi thừa nhận rằng, trong trường hợp công ty của chúng tôi (hoặc một thành viên của Liên danh) bị thêm vào danh sách các biện pháp trừng phạt ràng buộc về mặt pháp lý đối với Bên mời thầu, thì Bên mời thầu có quyền loại trừ công ty của chúng tôi/Liên danh khỏi hoạt động mua sắm đấu thầu và, nếu hợp đồng được trao cho công ty của chúng tôi/Liên danh, chấm dứt hợp đồng ngay lập tức nếu các tuyên bố trong Tuyên bố cam kết là sai khách quan hoặc lý do loại trừ xảy ra sau khi Tuyên bố cam kết đã được ban hành.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

PHỤ LỤC 2 CỦA ĐƠN DỰ THẦU : BỘ QUY TẮC ĐẠO ĐỨC

1. Phạm vi áp dụng

Các tiêu chuẩn đạo đức dưới đây áp dụng cho tất cả các cá nhân và tổ chức nhận, hoặc chịu trách nhiệm cho việc ký thác hoặc chuyển giao, hoặc đưa ra hay có ảnh hưởng tới các quyết định liên quan tới việc sử dụng Nguồn tài trợ từ CI (được gọi chung là 'Bên nhận tài trợ'). Bên nhận tài trợ bao gồm nhân viên, đại lý, nhà thầu phụ và bên tiếp nhận của các cá nhân và tổ chức nêu trên.

2. Tiêu chuẩn đạo đức

Bên Tiếp nhận tài trợ được kỳ vọng sẽ tôn trọng các tiêu chuẩn đạo đức chuyên môn cũng như đạo đức cá nhân cao nhất khi thực hiện các dự án được tài trợ bởi CI.

Bất kỳ sự vi phạm nào đối với Bộ Quy Tắc Đạo Đức này cần được báo cáo cho CI thông qua Đường dây nóng về Đạo đức ở www.ci.ethicspoint.com.

Bên tiếp nhận sẽ thông báo và quảng bá các tiêu chuẩn đạo đức dưới đây và thông tin Đường dây nóng dành cho các khiếu nại liên quan tới dự án cho tất cả các Bên nhận tài trợ.

Bên nhận tài trợ được yêu cầu thực hiện, giám sát và đảm bảo tuân thủ Bộ Quy tắc đạo đức phản ánh chính xác các tiêu chuẩn đạo đức dưới đây:

Chính trực:

Hành động một cách trung thực, có trách nhiệm, cẩn trọng, toàn vẹn và chăm chỉ và luôn giữ tiêu chuẩn chuyên nghiệp ở mức cao nhất.

Tuân thủ các điều khoản và điều kiện tài trợ, các chính sách nội bộ của Bên tiếp nhận cũng như luật pháp và quy định được áp dụng trong nước và trên thế giới, ở tất cả các quốc gia mà Bên tiếp nhận hoạt động và ở các địa điểm mà các hoạt động liên quan tới dự án được tiến hành.

Phản ánh các chi phí thực tế hoặc các công việc được thực hiện thông qua báo cáo chi phí, bảng chấm công và các ghi chép khác.

Không tham gia vào bất kỳ hoạt động nào sau đây: làm giả chứng từ hoạt động kinh doanh, trộm cắp, tham ô, sử dụng nguồn tài trợ sai mục đích, hối lộ, hoặc gian lận.

Minh bạch:

Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn và sử dụng Tiền tài trợ và các tài sản được mua bằng Tiền tài trợ cho mục đích của Dự án và không bao giờ sử dụng cho tư lợi cá nhân.

Tránh các mâu thuẫn về mặt lợi ích và không cho phép các đánh giá yêu cầu tính độc lập bị thỏa hiệp.

Không nhận quà tặng hoặc quyền lợi từ các nhà cung cấp hoặc bên bán hàng, người nhận hay nhà thầu phụ của Dự án vượt ngoài mức các quà tặng mang tính tượng trưng.

Trách nhiệm giải trình:

Thông báo cho CI sớm nhất có thể bất kỳ thông tin nào có được hoặc nhận thức được có khả năng dẫn tới xung đột hoặc sự không thích hợp về mặt lợi ích thực sự hoặc có khả năng nhận biết được.

Thực hiện quản lý một cách có trách nhiệm đối với Nguồn tài trợ và các tài sản được mua bởi Nguồn tài trợ; sử dụng Nguồn tài trợ một cách sáng suốt, với sự xúc tiến của Dự án.

Quản lý các chương trình, hoạt động, nhân viên và vận hành với thái độ chuyên nghiệp, kiến thức và kinh nghiệm, và với mục tiêu thành công của dự án.

Bảo mật:

Không công bố các thông tin mật hoặc nhạy cảm có được trong quá trình thực hiện Dự án.

Tôn trọng và hợp tác

Hỗ trợ CI, các đối tác dự án và người thụ hưởng trong việc xây dựng năng lực cần thiết để tiến hành Dự án một cách hiệu quả và quản lý các Nguồn tài trợ với thái độ cẩn trọng về mặt tài chính và hoạt động.

Tôi đã đọc hiểu bộ Quy tắc đạo đức của CI và xác nhận đồng ý và tuân thủ.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

THỎA THUẬN LIÊN DANH

Ngày: _____

Gói thầu: _____

Thuộc dự án: _____

Căn cứ (1)

Căn cứ(1)

Căn cứ HSMT Gói thầu: _____

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh thứ nhất: _____

Số đăng ký doanh nghiệp: _____ ;

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Tên thành viên liên danh thứ hai: _____

Số đăng ký doanh nghiệp: _____ ;

Đại diện là ông/bà: _____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Tên thành viên liên danh thứ n: _____

Số đăng ký doanh nghiệp: _____ ;

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu _____ thuộc dự án _____ .

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: _____ [Ghi tên của liên danh].

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;
- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;
- Hình thức xử lý khác_____ [ghi rõ hình thức xử lý khác].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu_____ thuộc dự án_____ đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí phân công_____ [thành viên lập liên danh] làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau(2):

- Sử dụng tài khoản, chứng thư số để nộp HSDT cho cả liên danh.

[-Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu và văn bản giải trình, làm rõ HSDT hoặc văn bản đề nghị rút HSDT;

- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;
- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;
- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;
- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng_____ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây (3):

STT	Tên các thành viên trong liên danh	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh	-_____ -_____	-_____% -_____%
2	Tên thành viên thứ 2	-_____ -_____	-_____% -_____%
....			
Tổng cộng		Toàn bộ công việc của gói thầu	100%

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.
2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;

- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;

- Nhà thầu liên danh không trúng thầu;

- Hủy thầu gói thầu_____ thuộc dự án_____ theo thông báo của Bên mời thầu.

Thỏa thuận liên danh được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

[xác nhận, chữ ký]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[xác nhận, chữ ký]

Ghi chú:

(1) cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(2) Việc phân công trách nhiệm bao gồm một hoặc nhiều công việc như đã nêu.

(3) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng tổng hợp giá dự thầu tại Mẫu số 11 Chương này; không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục quy định tại Mẫu số 11 Chương này.

Mẫu số 04A (Scan đính kèm)

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(áp dụng đối với nhà thầu độc lập)

Bên thụ hưởng:_____ [ghi tên và địa chỉ của Bên mời thầu quy định tại Mục 1.1 BDL hoặc tên Chủ đầu tư quy định tại Mục 5.3 BDL.]

Ngày phát hành bảo lãnh:_____ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số:_____ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh:_____ [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng_____ [ghi tên nhà thầu] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu_____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án_____ [ghi tên dự án] theo Thư mời thầu/TBMT số_____ [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/TBMT].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu bằng một khoản tiền là_____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong____(2) ngày, kể từ ngày_____ tháng____ năm____(3).

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết(4) sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là_____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Nhà thầu rút HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDT;

2. Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 33.1 CDNT của HSMT;

3. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoàn thiện, ký kết biên bản thương thảo hợp đồng, kể cả trong trường hợp thương thảo qua mạng;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật dân sự;

5. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 37.1 CDNT của HSMT.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng
[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Bên mời thầu phát hành HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. Bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong việc tích thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại Bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư, bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong HSDT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Ghi theo quy định tại Mục 18.2 BDL.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 19.1 BDL.

(4) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo quy định tại Mục 18.3 CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

Mẫu số 04B (Scan đính kèm)

BẢO LÃNH DỰ THẦU ⁽¹⁾

(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)

Bên thụ hưởng:____ [ghi tên và địa chỉ của Bên mời thầu quy định tại Mục 1.1 BDL hoặc ghi tên Chủ đầu tư quy định tại Mục 5.3 BDL]

Ngày phát hành bảo lãnh:____ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số:____ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh:____ [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng____ [ghi tên nhà thầu](2) (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án____ [ghi tên dự án] theo Thư mời thầu/TBMT số____ [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/TBMT].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong____(3) ngày, kể từ ngày____ tháng____ năm____(4).

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết(5) sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Nhà thầu rút HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDT;
2. Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 33.1 CDNT của HSMT;
3. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoàn thiện, ký kết biên bản thương thảo hợp đồng, kể cả trong trường hợp thương thảo qua mạng;
4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật dân sự;
5. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 37.1 CDNT của HSMT;
6. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh____ [ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh] vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 CDNT của HSMT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ khi hết thời hạn hiệu lực của HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng
[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Bên mời thầu phát hành HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. Bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại Bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư, bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong HSDT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu liên danh A + B”;

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là “nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B + C)”, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B và C)”;

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu.

(3) Ghi theo quy định tại Mục 18.2 BDL.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 19.1 BDL.

(5) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo quy định tại Mục 18.3 CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

Mẫu số 05

HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN

Tên nhà thầu: _____ [ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]		
Ngày ký hợp đồng	[ghi ngày, tháng, năm]		
Ngày hoàn thành	[ghi ngày, tháng, năm]		
Giá hợp đồng	[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]		Tương đương____ VND
Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận	[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]	[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]	Tương đương____ VND
Tên dự án:	[ghi tên đầy đủ của dự án có hợp đồng đang kê khai]		
Tên Chủ đầu tư:	[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]		
Địa chỉ:	[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]		
Điện thoại/fax:	[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]		
E-mail:	[ghi địa chỉ e-mail]		
Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III (2)			
1. Loại kết cấu, cấp công trình	[ghi thông tin trong hợp đồng]		
2. Giá trị hợp đồng đã thực hiện	[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]		
3. Quy mô thực hiện	[ghi thông tin trong hợp đồng]		
4. Phương pháp, công nghệ	[ghi thông tin trong hợp đồng]		
5. Các nội dung khác	[ghi thông tin (nếu có)]		

Ghi chú:

Nhà thầu nghiên cứu kỹ HSMT và đề xuất các hợp đồng tương tự để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của HSMT.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá theo quy định tại Mục 2.1 Chương III để làm cơ sở đánh giá.

BẢNG ĐỀ XUẤT NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Nhà thầu phải kê khai những nhân sự chủ chốt theo quy định tại điểm a Mục 2.2 Chương III và phải chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các nhân sự này để tham gia thực hiện gói thầu. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu kê khai trong HSDT không đáp ứng yêu cầu của HSMT, bên mời thầu cho phép nhà thầu làm rõ, thay đổi, bổ sung nhân sự chủ chốt để đáp ứng yêu cầu của HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Đối với mỗi nhân sự không đáp ứng, nhà thầu chỉ được thay thế một lần. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của HSMT thì HSDT bị loại. Trường hợp nhà thầu kê khai không trung thực thì nhà thầu sẽ bị đánh giá là gian lận, không được thay thế nhân sự và bị loại.

STT	Họ và Tên	Vị trí công việc
1	[Nhà thầu đề xuất thông tin về lý lịch, kinh nghiệm chuyên môn của nhân sự trong HSDT]	[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]
2		
...		

BẢNG LÝ LỊCH CHUYÊN MÔN CỦA NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Thông tin nhân sự						Công việc hiện tại					
STT	Tên	Căn cứ công dân/Hộ chiếu	Vị trí	Ngày, tháng, năm sinh	Chứng chỉ/Trình độ chuyên môn	Tên người sử dụng lao động	Địa chỉ của người sử dụng lao động	Chức danh	Số năm làm việc cho người sử dụng lao động hiện tại	Người liên lạc (trưởng phòng/cán bộ phụ trách nhân sự)	Điện thoại/ Fax/ Email
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]										
2	[ghi tên nhân sự chủ chốt 2]										
...											
n	[ghi tên nhân sự chủ chốt n]										

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu và chuẩn bị tài liệu để đối chiếu (bản chụp được chứng thực các văn bằng, chứng chỉ có liên quan) trong quá trình thương thảo hợp đồng

Mẫu số 06C

BẢNG KINH NGHIỆM CHUYÊN MÔN

STT	Tên nhân sự chủ chốt	Từ ngày	Đến ngày	Công ty/Dự án/Chức vụ/Kinh nghiệm chuyên môn và quản lý có liên quan
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]	...	...	...
2				
...	...			

Mẫu số 06D

BẢNG KÊ KHAI THIẾT BỊ THI CÔNG CHỦ YẾU

Nhà thầu phải kê khai những thiết bị thi công chủ yếu theo quy định tại điểm b Mục 2.2 Chương III và phải chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các thiết bị này để tham gia thực hiện gói thầu. Thiết bị thi công chủ yếu có thể thuộc sở hữu của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp thiết bị mà nhà thầu kê khai trong HSMT không đáp ứng yêu cầu của HSMT, bên mời thầu cho phép nhà thầu làm rõ, thay đổi, bổ sung thiết bị để đáp ứng yêu cầu của HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Đối với mỗi thiết bị không đáp ứng, nhà thầu chỉ được thay thế một lần. Trường hợp nhà thầu không có thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của HSMT thì nhà thầu bị loại. Trường hợp nhà thầu kê khai không trung thực thì nhà thầu sẽ bị đánh giá là gian lận, không được thay thế thiết bị và bị loại.

STT	Thông tin thiết bị								Hiện trạng		
	Loại thiết bị	Tên nhà sản xuất	Đời máy (model)	Công suất	Năm sản xuất	Tính năng	Xuất xứ	Số đăng ký/dăng kiểm (nếu có)	Địa điểm hiện tại của thiết bị	Thông tin về tình hình huy động, sử dụng thiết bị hiện tại	Nguồn thiết bị (Sở hữu của nhà thầu/đi thuê/cho thuê/chế tạo đặc biệt)
1											
2											
...											

HỢP ĐỒNG XÂY LẮP, EPC, EC, PC, CHÌA KHÓA TRAO TAY KHÔNG HOÀN THÀNH DO LỖI CỦA NHÀ THẦU TRONG QUÁ KHỨ⁽¹⁾ – KHÔNG ÁP DỤNG

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Các hợp đồng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ theo quy định tại Mục 2.1 Chương III			
☐ Không có hợp đồng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu kể từ ngày 01 tháng 01 năm__ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.			
☐ Có hợp đồng đã ký nhưng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu tính từ ngày 01 tháng 01 năm__ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.			
Năm	Phần việc hợp đồng không hoàn thành	Mô tả hợp đồng	Tổng giá trị hợp đồng (giá trị, loại đồng tiền, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND)
		Mô tả hợp đồng: _____ Tên Chủ đầu tư: _____ Địa chỉ: _____ Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng: _____	

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ; trường hợp Bên mời thầu phát hiện nhà thầu có hợp đồng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ mà không kê khai thì nhà thầu được coi là có hành vi gian lận và HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____
Ngày: _____
Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

	Năm tài chính của nhà thầu từ ngày____ tháng____ đến ngày____ tháng____ (nhà thầu điền nội dung này)		
	Số liệu tài chính trong các năm gần nhất theo yêu cầu của HSMT(trên cơ sở năm tài chính của nhà thầu)		
	Năm 1:	Năm 2:	Năm 3:
Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Doanh thu hằng năm (không bao gồm cả thuế VAT)			
Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) ⁽²⁾			
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Để xác định doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT), nhà thầu chia tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Doanh thu hằng năm được tính bằng tổng doanh thu trong báo cáo tài chính của năm đó (chưa bao gồm thuế VAT).

Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = tổng doanh thu từng năm (không bao gồm thuế VAT) theo yêu cầu của HSMT/số năm.

Trường hợp nhà thầu mới thành lập không đủ số năm theo yêu cầu của HSMT thì Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên cơ sở số năm mà nhà thầu có số liệu tài chính.

Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) nhà thầu tự cập nhật thông tin về doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) vào hồ sơ năng lực để tham dự thầu.

Trong trường hợp này, nhà thầu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu các thông tin mà nhà thầu kê khai trong quá trình thương thảo hợp đồng như sau:

Bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho các năm như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ liên kết với công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành kèm theo bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;
- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;
- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;
- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;
- Báo cáo kiểm toán (nếu có);
- Các tài liệu khác.

NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH ⁽¹⁾

Nêu rõ các nguồn tài chính dự kiến, chẳng hạn như các tài sản có khả năng thanh khoản cao, hạn mức tín dụng khả dụng (hạn mức tín dụng còn được sử dụng)(*) hoặc các nguồn tài chính khác (không bao gồm các khoản tạm ứng thanh toán theo hợp đồng) có sẵn để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính được nêu trong Mẫu số 08C Chương này.

Nguồn lực tài chính của nhà thầu		
STT	Nguồn tài chính	Số tiền (VND)
1		
2		
3		
4		
5		
...		
Tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (TNL)		

Ghi chú:

(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin về nguồn lực tài chính của mình, kèm theo tài liệu chứng minh.

Nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu được tính theo công thức sau:

$$NLTC = TNL - ĐTH$$

Trong đó:

- NLTC là nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu;
- TNL là tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (nêu tại Mẫu này);
- ĐTH là tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (nêu tại Mẫu số 08C).

Nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu nếu có nguồn lực tài chính dự kiến huy động để thực hiện gói thầu (NLTC) tối thiểu bằng giá trị yêu cầu tại tiêu chí đánh giá 3.3 Bảng số 01: Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực tài chính và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III.

Trường hợp trong HSDT, nhà thầu có nộp kèm theo bản cam kết cung cấp tín dụng của tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam, trong đó cam kết sẽ cung cấp tín dụng cho nhà thầu để thực hiện gói đang xét đáp ứng quy định tại tiêu chí đánh giá 3.3 Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực tài chính và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III thì nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu. Bản cam kết cung cấp tín dụng bao gồm các điều kiện để được ngân hàng cấp tín dụng theo quy định của pháp luật về tín dụng vẫn được chấp nhận; bên cạnh việc sử dụng cam kết cung cấp tín dụng, nhà thầu vẫn phải kê khai thông tin theo Mẫu này và Mẫu số 08C.

(2) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán dễ bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm.

(*) Hạn mức tín dụng khả dụng (hạn mức còn được sử dụng) là tổng hạn mức tín dụng còn lại trong tất cả Hợp đồng tín dụng mà Nhà thầu được phép sử dụng.

**NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH HÀNG THÁNG
CHO CÁC HỢP ĐỒNG ĐANG THỰC HIỆN ⁽¹⁾**

STT	Tên hợp đồng	Người liên hệ của Chủ đầu tư (địa chỉ, điện thoại, fax)	Ngày hoàn thành hợp đồng	Thời hạn còn lại của hợp đồng tính bằng tháng (A) ⁽²⁾	Giá trị hợp đồng chưa thanh toán, bao gồm cả thuế (B) ⁽³⁾	Yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng (B/A)
1						
2						
3						
4						
...						
A. Tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (ĐTH)						

Ghi chú:

(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin được nêu dưới đây để tính toán tổng các yêu cầu về nguồn lực tài chính, bằng tổng của: (i) các cam kết hiện tại của nhà thầu (hoặc từng thành viên trong liên danh) trong tất cả các hợp đồng mà nhà thầu (hoặc từng thành viên trong liên danh) đang thực hiện hoặc sẽ được thực hiện; (ii) yêu cầu về nguồn lực tài chính đối với hợp đồng đang xét. Ngoài ra, nhà thầu cũng phải cung cấp thông tin về bất kỳ nghĩa vụ tài chính nào khác có thể ảnh hưởng đáng kể đến việc thực hiện hợp đồng đang xét nếu nhà thầu được trao hợp đồng.

(2) Thời hạn còn lại của hợp đồng tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

(3) Giá trị hợp đồng còn lại chưa được thanh toán tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ⁽¹⁾

STT	Tên nhà thầu phụ ⁽²⁾	Phạm vi công việc ⁽³⁾	Khối lượng công việc ⁽⁴⁾	Giá trị % ước tính ⁽⁵⁾	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ ⁽⁶⁾
1					
2					
3					
4					
...					

Ghi chú:

- (1) Trường hợp HSMT có quy định về việc sử dụng nhà thầu phụ thì nhà thầu kê khai theo Mẫu này.
- (2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột “Phạm vi công việc”. Nếu nhà thầu trúng thầu thì khi huy động nhà thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.
- (3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.
- (4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.
- (5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.
- (6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm bản scan các tài liệu này trong HSDT.

BẢNG KÊ KHAI NHÀ THẦU PHỤ ĐẶC BIỆT ⁽¹⁾

Nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 2.3 Mục 2 Chương III.

STT	Tên nhà thầu phụ đặc biệt(2)	Phạm vi công việc(3)	Khối lượng công việc(4)	Giá trị % ước tính(5)	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ đặc biệt(6)
1					
2					
3					
4					
...					

Ghi chú:

- (1) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt thì kê khai theo Mẫu này.
- (2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ đặc biệt.
- (3) Bên mời thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc sẽ được sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt.
- (4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt.
- (5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đặc biệt đảm nhận so với giá trị gói thầu.
- (6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm bản scan các tài liệu này trong HSDT.

**DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY THÀNH VIÊN
ĐẢM NHẬN PHẦN CÔNG VIỆC CỦA GÓI THẦU⁽¹⁾**

STT	Tên công ty con, công ty thành viên ⁽²⁾	Công việc đảm nhận trong gói thầu ⁽³⁾	Giá trị % so với giá dự thầu ⁽⁴⁾	Ghi chú
1				
2				
3				
4				
5				
...				

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc gói thầu thì phải kê khai cụ thể tại bảng này. Việc đánh giá kinh nghiệm, năng lực của nhà thầu căn cứ vào giá trị, khối lượng do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhận trong gói thầu. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu không phải là công ty mẹ thì không áp dụng Mẫu này.

(2) Ghi cụ thể tên công ty con, công ty thành viên.

(3) Ghi cụ thể phần công việc đảm nhận của công ty con, công ty thành viên.

(4) Ghi cụ thể giá trị % công việc của công ty con, công ty thành viên đảm nhận so với giá dự thầu.

BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

Nhà thầu đề xuất tiến độ thực hiện phù hợp với yêu cầu của bên mời thầu và phù hợp với đề xuất kỹ thuật của nhà thầu

STT	Công trình	Địa điểm	Thời gian hoàn thành công trình		Thời gian hoàn thành công trình do Nhà thầu đề xuất [ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]
			Thời gian hoàn thành công trình sớm nhất [ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]	Thời gian hoàn thành công trình muộn nhất [ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

Ghi chú:

(2), (3), (4), (5): Trích xuất từ Mẫu số 01B Chương này.

(6): Nhà thầu đề xuất.

Mẫu số 11A

ĐƠN CHÀO GIÁ ⁽¹⁾

(HƯỚNG DẪN BẮT BUỘC: MẪU SỐ 11A – ĐƠN CHÀO GIÁ, VÀ MẪU SỐ 11B- BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU PHẢI ĐƯỢC CÀI ĐẶT MÃ BẢO MẬT (PASSWORD) VÀ ĐƯỢC GỬI THÀNH FILE RIÊNG VỚI ĐƠN CHÀO THẦU VÀ CÁC TÀI LIỆU KỸ THUẬT)

Ngày:____

Tên gói thầu:____

Kính gửi:____

Sau khi nghiên cứu HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu:____, số đăng ký doanh nghiệp:____ ☐ cam kết thực hiện gói thầu____
☐ số TBMT:____ theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT với giá dự thầu (tổng số tiền) là____
 cùng với các bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là____
 [Ghi tỷ lệ giảm giá, nếu có].

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là:____ [điền giá] (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

Chúng tôi cam kết:

1. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp;

2. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.

3. Đã thực hiện nghĩa vụ thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.

4. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu

5. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.

6. Đáp ứng quy định về cấp doanh nghiệp theo yêu cầu của HSMT đối với trường hợp gói thầu xây lắp có giá không quá 5 tỷ đồng.

7. Những thông tin kê khai trong HSDT là trung thực.

8. Trường hợp trúng thầu, HSDT và các văn bản bổ sung, làm rõ HSDT tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.

9. Nếu HSDT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 37.1 CDNT của HSMT.

10. Có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu. Từ ngày 01 tháng 08 năm 2021 đến 01 tháng 08 năm 2024, chúng tôi không có hợp đồng xây lắp tổng giá trị 4,000,000,000 VND không hoàn thành do lỗi của chúng tôi.

11. Trường hợp chúng tôi không nộp bản gốc bảo đảm dự thầu theo yêu cầu của Bên mời thầu quy định tại Mục 18.5 CDNT thì Hồ sơ Dự thầu của chúng tôi sẽ bị loại.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Mẫu số 11B

(HƯỚNG DẪN BẮT BUỘC: MẪU SỐ 11A – ĐƠN CHÀO GIÁ, VÀ MẪU SỐ 11B- BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU PHẢI ĐƯỢC CÀI ĐẶT MÃ BẢO MẬT (PASSWORD) VÀ ĐƯỢC GỬI THÀNH FILE RIÊNG VỚI ĐƠN CHÀO THẦU VÀ CÁC TÀI LIỆU KỸ THUẬT)

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU ⁽¹⁾
(Đối với hợp đồng trọn gói)

STT	Mô tả công việc ⁽²⁾	Đơn vị tính	Giá theo các hạng mục ⁽³⁾
1	Hạng mục công việc 1		
2	Hạng mục công việc 2		
...			
Tổng cộng ⁽⁴⁾ :			

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Giá dự thầu của nhà thầu được coi là đã bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu theo đúng thiết kế và yêu cầu kỹ thuật nêu trong HSMT, không tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trong trường hợp hạng mục công việc mà nhà thầu đề xuất trong bảng tổng hợp giá dự thầu khác so với bảng kê hạng mục công việc nêu trong HSMT, trừ trường hợp công việc được đề xuất khác đó ngoài phạm vi yêu cầu trong HSMT (ngoài khối lượng để hoàn thành theo thiết kế). Trong trường hợp này, phần công việc ngoài phạm vi yêu cầu trong HSMT sẽ được coi là chào thừa và được hiệu chỉnh theo quy định.

- Giá dự thầu là tổng giá trị của các hạng mục ghi trong cột “Mô tả công việc”. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm chi phí cho các loại thuế, phí, lệ phí và chi phí dự phòng, chi phí quản lý (nếu có). Nhà thầu phải tính toán các chi phí nêu trên và phân bổ vào trong giá dự thầu.

(2) Nhà thầu có trách nhiệm rà soát lại bảng kê hạng mục công việc nêu trong HSMT. Nhà thầu phải tự bổ sung và chào giá cho các hạng mục công việc mà nhà thầu phát hiện chưa bao gồm trong bảng kê hạng mục công việc nhưng cần thiết để hoàn thành công việc theo thiết kế. Trường hợp nhà thầu không bổ sung các hạng mục công việc thiếu so với thiết kế, nhà thầu được coi là đã phân bổ giá của các hạng mục công việc này vào các hạng mục công việc khác của gói thầu. Nhà thầu có trách nhiệm hoàn thành công việc theo thiết kế và đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật với giá đã chào. Trường hợp phát hiện bảng kê hạng mục công việc thừa so với thiết kế, nhà thầu loại hạng mục thừa ra khỏi bảng tổng hợp giá dự thầu.

(3) Nhà thầu có trách nhiệm phân bổ chi phí dự phòng và chi phí quản lý (nếu có) vào giá dự thầu. Nhà thầu không được chào riêng chi phí dự phòng và chi phí quản lý. Trường hợp nhà thầu chào riêng chi phí dự phòng và chi phí quản lý thì được coi là chào thừa và sẽ bị hiệu chỉnh sai lệch.

(4) Khi thực hiện hợp đồng, trường hợp nhà thầu hoàn thành toàn bộ gói thầu theo đúng hồ sơ thiết kế, yêu cầu kỹ thuật thì tổng số tiền mà nhà thầu được thanh toán cho đến khi hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng bằng đúng giá ghi trong hợp đồng.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

I. Giới thiệu về gói thầu:

1. Phạm vi công việc của gói thầu.

1.1. Tên công trình: Hệ thống chuồng trại cứu hộ, nhân nuôi, bảo tồn các loài động vật nguy cấp, quý hiếm của Vườn quốc gia Bạch Mã

1.2. Loại, cấp công trình: Công trình dân dụng cấp IV

1.3. Số hiệu gói thầu: FY25-BME

1.4. Tên gói thầu: Thi công xây dựng công trình Hệ thống chuồng trại cứu hộ, nhân nuôi, bảo tồn các loài động vật nguy cấp, quý hiếm của Vườn quốc gia Bạch Mã

1.5. Chủ dự án: Vườn Quốc gia Bạch Mã

1.6. Bên mời thầu: Tổ chức Quốc tế về Bảo tồn Thiên nhiên tại Việt Nam (WWF-Việt Nam)

1.7. Địa điểm xây dựng: Thị trấn Phú Lộc, Phú Lộc, Thừa Thiên Huế

1.8. Quy mô và thông số kỹ thuật chủ yếu:

Xây dựng hệ thống chuồng trại cứu hộ, nhân nuôi, bảo tồn các loài động vật nguy cấp, quý hiếm của Vườn Quốc gia Bạch Mã, trong phạm vi diện tích 2.500 m² gồm:

- Chuồng nuôi cứu hộ Rùa trán vàng, diện tích 173,8m². Được bố trí thành 2 khu vực: khu vực có nắp dẫy bằng lưới B20 mạ kẽm dành cho rùa con với các ô nuôi có diện tích 3m² và khu vực dành cho rùa trưởng thành với các ô nuôi có diện tích mỗi ô khoảng 6m²;

Mỗi ô nuôi có nền bằng đất, ngăn chia bằng tường gạch cao 0,6m. Đường giao thông trong chuồng bằng bê tông mác 200 đá 1x2. Trong mỗi ô chuồng rùa bố trí một hồ chứa nước sâu 30cm thành hồ có độ dốc thoải cho rùa bò lên, xuống dễ tắm.

Sử dụng hệ khung thép mạ kẽm kết hợp lưới thép B40 mạ kẽm để bao che trên mái và xung quanh chuồng rùa để đảm bảo không bị các loài vật khác xâm nhập vào bên trong chuồng. Khu vực chậu rửa tay và kho để dụng cụ vệ sinh phần mái có mái lợp tôn mạ kẽm dày 0.45mm cùng với hệ vì kèo thép hộp mạ kẽm, phần mái còn lại được phủ thêm lưới chống nắng bên trên.

Khu vực chậu rửa tay và kho để dụng cụ vệ sinh được bao che bằng tường gạch, nền lát gạch Ceramic 300x300 trơn trợt.

Bể tắm cho rùa được đổ bê tông dày 70mm, có lưới thép D6mm a=100mm;

- Chuồng nuôi cứu hộ Thỏ vằn Trường Sơn, diện tích 93,9m². Được bố trí thành 12 ô chuồng, mỗi bên 06 ô chuồng và ở giữa là đường nội bộ, mỗi ô chuồng có diện tích có diện tích khoảng 6m². Trong mỗi ô chuồng sẽ có 2 khu vực: khu vực có mái che bằng tôn và khu vực mái bằng lưới thép B20 mạ kẽm để lấy ánh sáng tự nhiên cho thỏ.

Mỗi ô chuồng có nền bằng đất, được vây kín bằng hệ tường gạch cao 0,6m kết hợp với hệ khung vách ngăn, mái và các tấm lưới B20 mạ kẽm lắp đặt từ mặt nền sâu xuống phía dưới 1m đảm bảo không cho thỏ đào hang chui ra ngoài và các loài động vật khác

xâm nhập vào ô chuồng. Bố trí đường giao thông ở giữa chuồng thuận lợi cho việc chăm sóc và kiểm tra thỏ ở các ô chuồng hai bên, cửa ra vào các ô chuồng bằng khung thép – lưới B20 và tôn phẳng dày 1mm. Giữa các ô chuồng bố trí các cửa lùa thung tôn, có thể đứng bên ngoài để đóng, mở khi cần cho thỏ gặp nhau mùa sinh sản.

- Chuồng nuôi cứu hộ Chim Trĩ, diện tích $107.5m^2$. Nền rải sỏi dày 10cm. Xây dựng hệ thống khung bao quanh và trên mái bằng lưới thép mạ kẽm nhúng nóng đảm bảo cho chuồng là một khu vực kín ngăn chặn các loài động vật khác xâm nhập. Trong chuồng sẽ có 2 khu vực: khu vực có mái che bằng tôn để cho chim Trĩ tránh mưa và khu vực mái bằng lưới thép B20 mạ kẽm để lấy ánh sáng tự nhiên cho chim Trĩ. Trong chuồng có các khối xây cao 60cm để cho chim đậu.

- Chuồng nuôi cứu hộ Mang lớn chia làm 02 khu vực có diện tích ngoài trời: $21m \times 21m = 441m^2$; và diện tích trong nhà: $14,4m \times 10,8m = 155,52m^2$.

Khu vực ngoài trời, xây dựng hàng rào bằng trụ thép hộp mạ kẽm $40 \times 80 \times 1,4mm$ cao 2,4m chôn sâu xuống đất 1m bằng bê tông đá 2×4 mác 200#, kích thước hố $30 \times 30cm$ và lưới B40 mạ kẽm.

Mỗi khu sinh cảnh bố trí 1 khu nuôi nhốt phục vụ cho việc chăm sóc các cá thể.

Khu này được chia thành 2 tiểu khu nhỏ, mỗi khu có 2 khu vực: khu có mái (nhà cách ly) và khu chuồng ngoài trời.

Khu nhà cách ly xây dựng một chuồng nuôi có diện tích khoảng $11m^2$ bằng gạch; móng, trụ bằng bê tông cốt thép, tường xây bằng gạch bê tông đặc mác 75#, nền bằng đất tự nhiên đầm chặt. Cửa bằng lưới thép kết hợp khung thép rộng 1m kết nối với khu ngoài trời bằng cửa trượt khung thép hộp, pano lưới thép B40 mạ kẽm nhúng nóng. Mái lợp tôn sóng vuông mạ kẽm dày 0.45mm màu xanh kết hợp ke chống bão $a=500$, Hệ xà gồ, vì kèo bằng thép hộp mạ kẽm kt $30 \times 60 \times 1.4mm$ và $50 \times 100 \times 2mm$. Giữa hai khu này là khoảng đệm rộng $9m^2$.

Khu ngoài trời có diện tích $62m^2$ bao bọc bằng hàng rào bằng trụ thép hộp mạ kẽm $40 \times 80 \times 1,4mm$ cao 2,4m chôn sâu xuống đất 1m bằng bê tông đá 2×4 mác 200#, kích thước hố $30 \times 30cm$ và lưới B40 mạ kẽm nhúng nóng. Giữa 2 khu này bố trí cửa để có thể di chuyển các cá thể qua lại với nhau.

Nền chuồng là nền đất san phẳng được dọn sạch cỏ rác.

- Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu chuồng nuôi bao gồm san nền diện tích khoảng $2.500m^2$;

Đường nội bộ cấp phối đá dăm tổng chiều dài $L=250m$: Bề rộng nền đường thiết kế: $B_{nền} = 5,0m$ (không kể rãnh). Tốc độ thiết kế $V_{tk} = 20Km/h$; bề rộng mặt đường $B_{mặt} = 3,5m$; bề rộng lề đường $B_{lề đất} = 2 \times 0,75m$;

Bể xử lý nước thải thải 20 m^3 ; kích thước: $6,66m \times 2,44m \times 2,05$; Đáy và nắp tấm đan bằng Bê tông cốt thép B15, thành bể bằng gạch đặc xây vữa xi măng mác 75.

San nền: Phạm vi san nền cho các hạng mục xây dựng, bao gồm:

- Chuồng nuôi cứu hộ Rùa: 180 m^2
- Chuồng nuôi cứu hộ Thỏ vằn Trường Sơn: 100 m^2
- Chuồng nuôi cứu hộ Chim Trĩ: 110 m^2

- Chuồng nuôi cứu hộ Mang lớn: 750 m²
- Đường nội bộ cấp phối đá dăm: 1.250 m²
- Bể xử lý nước thải: 20 m²

Hệ thống hàng rào quanh khu chuồng nuôi: dài 326m. bằng trụ thép ống mạ kẽm DN65 chôn sâu xuống đất 0,5m bằng bê tông đá 2x4 mác 200#, kích thước hố 30x30cm được căng rào lưới B40.

2. Thời hạn hoàn thành: Thời gian từ khi khởi công đến khi hoàn thành hợp đồng là 150 ngày.

II. Yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật:

Toàn bộ các yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật phải được soạn thảo dựa trên cơ sở quy mô, tính chất của dự án, gói thầu và tuân thủ quy định của pháp luật xây dựng chuyên ngành về quản lý chất lượng công trình xây dựng.

Yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

1. Quy trình, quy phạm áp dụng cho việc thi công, nghiệm thu công trình:

TCVN 9398:2012	Công tác trắc địa trong xây dựng công trình. Yêu cầu chung
TCVN 4447:2012	Công công tác đất. Thi công và nghiệm thu
TCVN 9361:2012	Công tác nền móng - Thi công và nghiệm thu.
TCVN 4085:1985	Kết cấu gạch đá. Qui phạm thi công và nghiệm thu
TCVN 7570:2006	Cốt liệu cho bê tông và vữa - Yêu cầu kỹ thuật
TCVN 3121:1979	Vữa và hỗn hợp vữa xây dựng - Phương pháp thử cơ lý.
TCXDVN 303:2006	Công tác hoàn thiện trong xây dựng. Thi công và nghiệm thu.
TCVN 4453: 1995	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép toàn khối. Qui phạm thi công và nghiệm thu.
TCVN 8228:2009	Hỗn hợp bê tông thủy công - Yêu cầu kỹ thuật
TCVN 4253:2012	Nền các công trình thủy công - Yêu cầu thiết kế
TCXDVN 170:2007	Kết cấu thép. Gia công lắp ráp và nghiệm thu - Yêu cầu kỹ thuật
TCVN 1691:1975	Mối hàn hồ quang điện bằng tay. Kiểu, kích thước cơ bản.
TCVN 165: 1988	Kiểm tra không phá hủy. Kiểm tra chất lượng mối hàn bằng phương pháp siêu âm.
TCVN 5575:2012	Kết cấu thép - Tiêu chuẩn thiết kế
TCVN 5308:1991	Qui phạm kỹ thuật an toàn trong xây dựng.
TCVN 4086:1985	An toàn điện trong xây dựng. Yêu cầu chung.
TCVN 4055:2012	Công trình xây dựng - Tổ chức thi công
TCVN 4516 : 1988	Hoàn thiện mặt bằng xây dựng - Quy phạm thi công và nghiệm thu

Các quy chuẩn và tiêu chuẩn chỉ mang tính chất tham khảo các nhà thầu tham dự vận dụng linh hoạt trong quá trình thi công nhưng phải đảm bảo theo quy định hiện hành. Ngoài các tiêu chuẩn, quy trình, quy phạm kể trên nhà thầu có thể dùng các tiêu chuẩn, quy

trình, quy phạm khác nhưng phải đảm bảo yêu cầu về chất lượng thi công và công tác nghiệm thu công trình sau này.

2. Yêu cầu về tổ chức kỹ thuật thi công, giám sát;

2.1. Yêu cầu chung:

Nhà thầu phải hoàn thành gói thầu theo hồ sơ yêu cầu; Tuân thủ các điều kiện của hợp đồng; Các yêu cầu kỹ thuật trong hồ sơ yêu cầu; Các quy trình quy phạm hiện hành.

2.2. Mô tả công việc:

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm cung cấp nhân lực, vật tư, dụng cụ, thiết bị xe máy thi công, lán trại, công xưởng phụ trợ, điện nước thi công và các phụ tùng khác, cần thiết cho việc thực hiện Thi công xây dựng công trình và thiết bị công trình gồm: Đào, đắp, xây, lát, ... và bảo hành công trình.

2.3. Bố trí lán trại, kho xưởng của Nhà thầu:

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về tất cả mọi công việc cần thiết để thực hiện trang thiết bị cho công trường, bảo quản vật liệu trong kho, và tất cả những vật tư phương tiện khác của Nhà thầu tại hiện trường.

2.4. Sử dụng đất cho mục đích xây dựng:

Nhà thầu phải tuân theo sự chỉ dẫn của Chủ đầu tư cho phép sử dụng đất tại hiện trường để bố trí nhà xưởng, kho bãi, khu đỗ xe và các trang bị khác theo nhu cầu thi công, song không được ảnh hưởng đến công việc của những Nhà thầu khác hoặc của Chủ sở hữu đất trong khu vực lân cận.

Khi đã hoàn thành công trình, Nhà thầu phải dỡ bỏ toàn bộ trang thiết bị tạm thời để khu vực sử dụng theo hợp đồng trở lại tình trạng ban đầu.

2.5. Phối hợp dự án:

Chủ đầu tư sẽ chỉ định kỹ sư giám sát tại công trường, chịu trách nhiệm phối hợp giữa Chủ đầu tư với Công ty tư vấn thiết kế và nhà thầu.

Công ty tư vấn thiết kế sẽ chỉ định Kỹ sư giám sát tác giả tại công trường chịu trách nhiệm phối hợp giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu.

Thư tín của Nhà thầu sẽ được chuyển cho Kỹ sư đại diện của Chủ đầu tư hoặc nếu Nhà thầu đề nghị thì chuyển thẳng cho Chủ đầu tư.

Nhà thầu phải có biện pháp thi công thích hợp, vận chuyển đất thải hoặc đất sử dụng lại đến đổ ở các khu vực theo quy định của hồ sơ thiết kế và Chủ đầu tư.

Nhà thầu phải cộng tác với Chủ đầu tư trong việc lập tiến độ cập nhật và hướng dẫn quy trình thi công nhằm giảm đến mức tối thiểu những thiệt hại do thi công gây ra.

2.6. Sắp xếp và kiểm tra các công việc:

2.6.1. Nhà thầu phải có trách nhiệm thiết lập và bảo vệ các điểm mốc quan trắc cần thiết đã nhận bàn giao, bổ sung thêm vào những điểm mốc quan trắc hiện có như đã nêu trong bản vẽ. Nhà thầu phải quản lý và giữ gìn tất cả những điểm mốc cần thiết cho công việc thi công, kiểm tra, nghiệm thu và bàn giao cuối cùng.

2.6.2. Trong quá trình thi công, Nhà thầu phải đảm bảo an toàn cho tất cả các điểm mốc quan trắc do Chủ đầu tư giao vào tất cả mọi thời điểm. Trường hợp các mốc này bị hư hỏng do thi công thì Nhà thầu phải thay thế và làm lại các mốc đó bằng chi phí của mình.

2.6.3. Nhà thầu phải cung cấp các nhân viên khảo sát thi công có kinh nghiệm. Tất cả mọi công việc khảo sát phải được thực hiện dưới sự chỉ đạo của Trưởng nhóm khảo sát hoặc kỹ sư - người được chứng thực có đủ trình độ để giám sát công việc này.

2.6.4. Kết quả khảo sát, đo đạc sẽ được Chủ đầu tư kiểm tra lại tại hiện trường cũng như ở văn phòng. Nếu cần thiết Nhà thầu sẽ phải điều chỉnh hoạt động của mình để Chủ đầu tư hoàn thành việc kiểm tra nói trên.

2.6.5. Mọi sai sót về kỹ thuật trong quá trình thi công được phát hiện, Nhà thầu phải báo cáo cho Chủ đầu tư, và chỉ khi có phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền thì mới cho phép tiến hành sửa chữa lại.

2.6.6. Nhà thầu phải thiết lập tất cả những tuyến đo cần thiết để tiến hành công việc xác định về vị trí, điểm giới hạn và sai số đã miêu tả trong đặc tính kỹ thuật và trong bản vẽ.

2.6.7. Khi bắt đầu một giai đoạn hay phần việc mới, Nhà thầu phải trình lên cho Chủ đầu tư về kế hoạch và lịch trình dự kiến quan trắc, khảo sát kiểm tra trong các giai đoạn khác nhau của công việc. Thời gian phải được phân bố hợp lý để Chủ đầu tư kịp tiến hành kiểm tra, xác nhận trước khi chuyển giai đoạn thi công.

2.6.8. Khi những hạng mục đấu thầu dựa trên cơ sở đơn giá thì Nhà thầu phải tiến hành tất cả những khảo sát cần thiết và tính toán khối lượng đã hoàn thành.

2.6.9. Công việc này phải được sự đồng ý và tiến hành với sự có mặt của Chủ đầu tư. Tất cả những kết quả khảo sát và tính toán trên phải được Chủ đầu tư phê duyệt.

2.6.10. Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư, 24 giờ trước khi Nhà thầu thực hiện công việc này. Nhà thầu phải cung cấp cho Chủ đầu tư một bản kết quả khảo sát kiểm tra, đó là tài liệu chứng thực để yêu cầu thanh toán cho những công việc làm theo đơn giá.

2.6.11. Cùng với việc kiểm tra các hạng mục đã xây dựng, Nhà thầu phải cung cấp hồ sơ hoàn công của các giai đoạn thi công, trong đó có đánh dấu, ghi chú tất cả những vị trí mà công việc thực tế thi công đã thay đổi so với những dự tính ban đầu nêu trên bản vẽ hợp đồng. Toàn bộ hồ sơ này Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư trong vòng 30 ngày sau khi kết thúc thi công.

2.6.12. Mọi công việc kiểm tra sẽ tiến hành, đều phải được ghi chép lại theo đúng phương pháp đã được Chủ đầu tư thông qua. Tất cả những bản gốc ghi chép tại hiện trường, các tính toán và những ghi chép khác như việc sắp xếp quản lý thi công, kiểm tra khối lượng công việc đã hoàn thành v.v...phải được ghi chép, sao chụp chính xác thành những quyển nhật ký hiện trường. Sau khi hoàn chỉnh việc sắp xếp và rút gọn những ghi chép đó, Nhà thầu phải cung cấp một bản sao cho Chủ đầu tư. Khi công trình đã hoàn thành, bản gốc nhật ký hiện trường phải nộp cho Chủ đầu tư để sử dụng và lưu trữ. Những ghi chép không theo luật, khó đọc, tẩy xóa hoặc ghi chép không nguyên bản phải bị loại bỏ. Những chi phí để kiểm tra lại những phần bị loại bỏ đó sẽ do Nhà thầu thanh toán.

2.6.13. Nhà thầu phải cung cấp mọi thiết bị và vật liệu kể cả các chỉ dẫn và các phụ tùng khác mà quá trình thi công đòi hỏi. Những thiết bị này phải làm việc chính xác và

được kiểm tra chặt chẽ. Bất kỳ thiết bị nào không chính xác hoặc không hiệu quả đều phải thay thế hoặc sửa chữa điều chỉnh ngay lập tức.

2.7. Yêu cầu kỹ thuật và tiêu chuẩn tham chiếu:

2.7.1. Những yêu cầu về vật liệu, tổ chức thi công và các yêu cầu khác đề cập đến trong các phần của hồ sơ mời thầu cũng như các tiêu chuẩn tham khảo sẽ tính theo lần sửa và biên tập cuối cùng vào thời điểm các mức giá được chấp nhận. Việc sửa và biên tập phần tham khảo nói trên bao gồm cả những sửa đổi, bổ sung. Trong trường hợp có mâu thuẫn giữa phần tham khảo và các yêu cầu kỹ thuật trong tài liệu này thì phải tuân thủ các yêu cầu kỹ thuật được ghi ở đây.

2.7.2. Trừ khi có yêu cầu khác, mọi vật liệu sử dụng cho công trình phải mới nguyên và đáp ứng đầy đủ những yêu cầu và tiêu chuẩn trong hồ sơ mời thầu. Trong trường hợp không có yêu cầu kỹ thuật cụ thể về vật liệu thì sẽ chú trọng đến tiêu chuẩn chất lượng thương mại của vật liệu. Nếu như những yêu cầu kỹ thuật trong tài liệu không đề cập đến kiểu dáng, loại và những lựa chọn khác thì vật liệu được cung cấp có thể thuộc bất kỳ kiểu dáng nào.

2.7.3. Vật liệu, sản phẩm, hàng hoá, thiết bị của người sản xuất phải có giấy chứng nhận ghi rõ nhãn hiệu kèm các mô tả đặc tính kỹ thuật, kiểu dáng, loại v.v... sẽ được coi như những bản tiêu chuẩn để so sánh với kiểu dáng, thiết kế, đặc tính hoặc chất lượng của vật liệu yêu cầu. Những giấy chứng nhận này không hề hạn chế những người tham gia đấu thầu tìm hiểu và mua những sản phẩm hoặc mặt hàng đặc biệt đã nêu trên. Nhà thầu cũng chịu trách nhiệm chứng minh các vật liệu và sản phẩm tương đương với những gì được yêu cầu cũng như chịu trách nhiệm cung cấp mọi thông tin miêu tả, kết quả thử nghiệm và các chứng cứ khác cần thiết để chứng nhận điều nói trên.

2.7.4. Các bản sao những tiêu chuẩn và yêu cầu tham khảo đề ra cho mọi việc thi công tại công trường xây dựng sẽ do Nhà thầu cất giữ tại công trường trong quá trình tiến hành những việc có liên quan.

2.8. Những yêu cầu cần đệ trình:

2.8.1 Trước khi cung cấp toàn bộ vật liệu, thiết bị và tiến hành toàn bộ mọi công việc cần thiết, Nhà thầu cần đệ trình những giấy tờ mà yêu cầu kỹ thuật đòi hỏi cho Chủ đầu tư xem xét và phê duyệt.

2.8.2 Các giấy tờ nói trên gồm: Những bản vẽ, dữ liệu, sách tra cứu, giấy chứng nhận, mẫu mã, sách hướng dẫn, giấy phép của nhà sản xuất,... mà Nhà thầu cần đệ trình để phê duyệt, báo cáo hoặc nhằm những mục đích khác.

2.9. Giám sát kỹ thuật:

2.9.1. Nhà thầu phải đảm bảo cho mọi công việc đáp ứng đầy đủ những yêu cầu của hợp đồng. Chủ đầu tư sẽ cung cấp các kết quả thử nghiệm xác định công trình đạt yêu cầu kỹ thuật. Mọi việc thi công sẽ tiến hành dưới sự quản lý của Nhà thầu phải do Chủ đầu tư kiểm tra lại bất kỳ lúc nào, bất kỳ chỗ nào trước khi đưa ra kết quả nghiệm thu, bảo đảm công việc hoàn toàn phù hợp với các điều khoản hợp đồng.

2.9.2. Việc thanh tra do Chủ đầu tư tiến hành hoàn toàn là do lợi ích của Chủ đầu tư, tuy nhiên việc này sẽ:

- Không làm giảm trách nhiệm của Nhà thầu trong việc cung cấp những biện pháp hợp lý để kiểm tra chất lượng.

- Không làm giảm trách nhiệm của Nhà thầu trong trường hợp có mất mát, hư hại vật liệu trước khi nghiệm thu.
- Không bao hàm ý tạo thành kết quả nghiệm thu.
- Không ảnh hưởng đến những quyền sau này của Chủ đầu tư trong việc nghiệm thu công trình.

Cho dù có mặt thanh tra hay không thì Nhà thầu vẫn phải chịu trách nhiệm thực hiện đúng những yêu cầu hợp đồng và thanh tra cũng không được quyền thay đổi bất kỳ yêu cầu kỹ thuật nào mà không có giấy phép của Chủ đầu tư.

2.9.3. Nhà thầu sẽ cung cấp đầy đủ mà không được tính thêm phí tổn mọi trang thiết bị, nhân lực và vật liệu cần thiết để tiến hành kiểm tra và thử nghiệm một cách an toàn thuận tiện như Chủ đầu tư yêu cầu. Chủ đầu tư sẽ yêu cầu Nhà thầu thanh toán bất kỳ chi phí phụ thêm nào nếu như mọi thứ không sẵn sàng để kiểm tra và thử nghiệm vào đúng thời hạn do chính Nhà thầu đề xuất hoặc nếu cần thiết phải tiến hành kiểm tra và thử nghiệm lại lần nữa do kết quả trước đó bị bác bỏ. Chủ đầu tư sẽ tiến hành kiểm tra và thử nghiệm sao cho việc này không gây cản trở tới việc thi công.

3. Yêu cầu về chủng loại, chất lượng vật tư, máy móc, thiết bị (kèm theo các tiêu chuẩn về phương pháp thử);

2.1. Yêu cầu chung:

2.1.1. Nhà thầu dỡ hàng, quản lý và cất vào kho, vật liệu và thiết bị cần thiết như đã ghi trong yêu cầu kỹ thuật trong HSMT và hồ sơ thiết kế kỹ thuật, thi công. Các vật liệu do Nhà thầu cung cấp phải đúng chủng loại và đúng chất lượng như yêu cầu kỹ thuật đề ra. Nhà thầu phải cố gắng tối đa để tìm những vật liệu đã chỉ định, không được sử dụng vật liệu thay thế nếu không được sự nhất trí của Chủ đầu tư. Trong bất kỳ trường hợp nào giá vật liệu thay thế cũng không được thanh toán cao hơn giá trúng thầu được duyệt. Nếu vật liệu thay thế rẻ hơn vật liệu chỉ định chính thức hoặc giảm bớt được phí tổn thì phải tính toán điều chỉnh để có lợi cho Chủ đầu tư. Yêu cầu về vật liệu thay thế bao gồm cả bản kê khai lợi nhuận mà Chủ đầu tư có thể nhận được.

2.1.2. Vật liệu do Nhà thầu cung cấp sẽ được Chủ đầu tư kiểm tra tại một trong các địa điểm sản xuất, nơi vận chuyển hoặc công trường. Để thỏa thuận thời gian kiểm tra thích hợp, Nhà thầu cần đệ trình lên Chủ đầu tư ngay khi có những bản sao hoá đơn mua hàng, chứng chỉ chất lượng của lô hàng (trong trường hợp không có chứng chỉ chất lượng của chủ hàng thì phải có kết quả thí nghiệm của Nhà thầu) - Kê cả bản vẽ và những thông tin khác - có thể giúp nhận dạng những vật liệu cụ thể cũng như ngày sản xuất, thử nghiệm và lắp ráp.

2.1.3. Việc kiểm tra vật liệu nêu trên chưa phải là kết luận về việc vật liệu có đảm bảo yêu cầu kỹ thuật hay không mà kết quả nghiệm thu vật liệu cũng như thiết bị sẽ được công bố trong buổi nghiệm thu lần cuối khi đã vận hành và hoàn thành công trình.

2.2. Thí nghiệm kiểm tra vật tư, thiết bị:

2.2.1. Chủ đầu tư sẽ chỉ huy việc kiểm tra các loại vật liệu đảm bảo chúng phù hợp với yêu cầu kỹ thuật. Nhà thầu sắp xếp hoạt động của mình để tạo điều kiện cho Chủ đầu tư tiến hành kiểm tra, tuy việc kiểm tra do Chủ đầu tư thực hiện nhưng Nhà thầu vẫn có trách nhiệm kiểm tra lại và cung cấp những biện pháp kiểm tra chất lượng hợp lý.

2.2.2. Chủ đầu tư phải thông báo chính xác cho Nhà thầu về những kết quả thử nghiệm sau khi hoàn thành. Nếu kết quả thử nghiệm không đạt, Nhà thầu sẽ tiến hành sửa đổi với sự đồng ý của Chủ đầu tư.

2.2.3. Việc sửa đổi thay thế những vật liệu không đạt yêu cầu sẽ do Chủ đầu tư quyết định và tính vào chi phí do Nhà thầu thanh toán.

2.3. Yêu cầu về nguồn gốc chất lượng vật liệu:

Quy cách, chất lượng vật liệu khi đưa vào thi công phải tuân thủ theo các yêu cầu của hồ sơ thiết kế kỹ thuật - thi công được duyệt và các Tiêu chuẩn, Quy trình, Quy phạm (mang tính chất tham khảo) sau:

STT	Vật liệu	Tiêu chuẩn
1	Bê tông cốt thép	TCVN 5574: 2012 Kết cấu bê tông và BTCT. Tiêu chuẩn thiết kế.
2	Thép	TCVN 5575: 2012 Kết cấu thép. Tiêu chuẩn thiết kế.
3	Khối xây gạch đặc	TCVN 5573: 1991 Kết cấu gạch đá và gạch đá cốt thép. Tiêu chuẩn thiết kế.
4	Khối xây gạch rỗng	TCVN 5573: 1991 Kết cấu gạch đá và gạch đá cốt thép. Tiêu chuẩn thiết kế.
5	Vữa xi măng	TCVN 5573: 1991 Kết cấu gạch đá và gạch đá cốt thép. Tiêu chuẩn thiết kế. TCVN 5574: 2012 Kết cấu bê tông và BTCT. Tiêu chuẩn thiết kế.

Các tiêu chuẩn, quy trình, quy phạm chỉ mang tính chất tham khảo các nhà thầu tham dự vận dụng linh hoạt trong quá trình thi công nhưng phải đảm bảo theo quy định hiện hành. Ngoài các tiêu chuẩn, quy trình, quy phạm kể trên nhà thầu có thể dùng các tiêu chuẩn, quy trình, quy phạm khác nhưng phải đảm bảo yêu cầu về chất lượng nguồn liệu đầu.

4. Yêu cầu về trình tự thi công, lắp đặt:

Nhà thầu tiến hành lập trình tự thi công công trình theo các bước chủ yếu như sau:

- Bước I: Công tác chuẩn bị.
- Bước II: Công tác thi nền móng.
- Bước III: Công tác thi công xây lát, bê tông...
- Bước IV:
- Bước V:
- Bước VI:
- Bước n: Công tác hoàn thiện.

5. Yêu cầu về vận hành thử nghiệm, an toàn;

- Tuân thủ theo tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành.

6. Yêu cầu về phòng, chống cháy, nổ (nếu có);

Thực hiện pháp lệnh phòng cháy chữa cháy phải thành lập đội phòng cháy chữa cháy có nhiệm vụ giáo dục tuyên truyền với cán bộ công nhân viên toàn công ty; đặc biệt tại công trường, xác định với đó là nhiệm vụ của toàn thể mọi cán bộ công nhân viên tại công trường. Các biện pháp:

- Biện pháp về tổ chức: Tuyên truyền giáo dục, vận động cán bộ công nhân viên chức thực hiện nghiêm chỉnh pháp lệnh phòng cháy chữa cháy của nhà nước, điều lệ nội quy an toàn phòng cháy.

- Biện pháp kỹ thuật: Áp dụng các tiêu chuẩn, quy phạm về phòng cháy khi thiết kế tổ chức thi công: như điện, nước, đường giao thông, kho tàng, vật tư cháy, đèn chiếu sáng.

- Biện pháp an toàn vận hành:

- + Sử dụng bảo quản thiết bị máy móc, nhà cửa, công trình, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu trong sản xuất không để phát sinh cháy.

- + Công trường sẽ được trang bị các phương tiện chữa cháy cần thiết như: bình CO₂; thùng cát, thùng chứa nước, xẻng... đặt nơi dễ thấy, có bảng tiêu lệnh chữa cháy, số điện thoại báo cháy trong trường hợp khẩn cấp.

- + Cán bộ phụ trách an toàn sẽ tổ chức hướng dẫn công nhân sử dụng các phương tiện chữa cháy, biện pháp phòng tránh cháy nổ.

- Các biện pháp nghiêm cấm: Cấm dùng lửa, đánh diêm hút thuốc lá ở những nơi cấm lửa hoặc gần chất cháy. Cấm hàn lửa, hàn hơi ở những nơi cấm lửa. Cấm tích lũy nhiều nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm các chất dễ phát cháy.

- Biện pháp thoát người và cứu tài sản an toàn: Bố trí hệ thống đường giao thông, dễ thoát người và thoát các phương tiện.

- Biện pháp tạo điều kiện dập tắt đám cháy có hiệu quả:

- + Bảo đảm hệ thống báo hiệu nhanh và chính xác, Hệ thống báo cháy có người điều khiển bằng âm thanh: còi, kèn, trống... có hệ thống thông tin liên lạc nhanh. Thường xuyên bảo đảm có đầy đủ các phương tiện dụng cụ chữa cháy, các nguồn nước. Bảo đảm đường xá đủ rộng để cho xe chữa cháy có thể đến gần đám cháy, đến các nguồn nước.

- + Nhà thầu cần có biện pháp bảo vệ an toàn cho lực lượng thi công và nhân dân địa phương cũng như máy móc thiết bị và công trình đã có gần công trường xây dựng.

- + Đối với các phương tiện vận tải và thi công lớn cần có biện pháp bảo vệ cho nhà dân ven đường,

- + Khi thi công các công trình như cầu, cống cần phải đào bới đường thì phải có đầy đủ biển báo, phải có người đảm bảo giao thông 24/24h trong ngày trong suốt thời gian thi công.

7. Yêu cầu về vệ sinh môi trường;

- Nhà thầu phải bố trí một tổ chuyên làm vệ sinh, đảm bảo công trường luôn ngăn nắp, sạch sẽ, tại các vị trí thi công của từng hạng mục phải bố trí các hộp chứa rác.

- Không để các chất thải rắn, hoá chất dùng trong thi công và nhất là dầu mỡ của xe máy thải ra hoà lẫn với nước gây ô nhiễm môi trường

- Thi công xong đến đâu dọn sạch các vật liệu rơi vãi trên tuyến thi công đến đó.

- Bảo vệ các thực vật xung quanh không chặt phá cây ngoài khu vực thi công.

- Giữ gìn an ninh trật tự theo quy định khu vực. Thường xuyên giữ gìn vệ sinh gọn gàng công trường. Các vật liệu thừa và rác vụn trong quá trình thi công thường xuyên được đổ ở nơi quy định ngoài phạm vi công trường.

- Khi thi công về ban đêm, không được gây tiếng ồn ảnh hưởng tới dân cư, tất cả các xe vận chuyển vật liệu rời phải có bạt che phủ .

- Trong quá trình thi công không làm thiệt hại đến quyền lợi, hư hại đến công trình kiến trúc gần kề.

- Thường xuyên phối hợp với các Nhà thầu cùng thi công trên một mặt bằng, hoặc gần kề để tìm giải pháp, phối hợp nhịp nhàng, không để ảnh hưởng đến tiến độ thi công và chất lượng hạng mục công trình,

- Thường xuyên có các cuộc họp giao ban với các Nhà thầu liên quan để giải quyết các vấn đề nảy sinh, tranh chấp trong quá trình thi công,

- Cam kết bảo vệ môi trường và duy trì mặt bằng chưa thi công còn lại, đường xá công cộng quanh khu vực thi công.

8. Yêu cầu về an toàn lao động;

- Đặt biển báo hiệu công trường đang thi công, biển báo hạn chế tốc độ, hàng rào có barrier chắn góc, ban đêm có biển phản quang, bảo vệ hướng dẫn giao thông.

- Trước khi làm việc phải kiểm tra thiết bị, máy móc thi công, nếu đảm bảo an toàn mới sử dụng.

- Khi thi công phải đặt hàng rào ngăn, bố trí trạm gác, biển công trường đang thi công, không cho người không có nhiệm vụ ra vào khu vực thi công .

- Những vùng nguy hiểm như vật thể sắp rơi từ trên cao xuống, trạm điện, đường dây điện ... Phải được rào đặt biển báo và có người bảo vệ .

- Mọi CBCNV trước khi tham gia thi công đều được học công tác an toàn trong lao động do Bộ Lao động Thương binh Xã hội quy định và được học nội quy công trường của Ban điều hành dự án.

- Không được tự ý đóng hoặc mở điện trên công trường. Khi cần phải được lệnh của Ban điều hành hoặc cán bộ chuyên trách về điện.

- Trước khi sửa chữa, vận hành thiết bị, phải dùng bút thử điện, kiểm tra đảm bảo an toàn mới dùng tay thao tác.

- Không uống rượu, bia trước hoặc trong khi làm việc.

- Không được tự ý làm những việc mà Ban dự án không giao cho.

- Không làm những việc mà thấy không an toàn, nếu phát hiện thấy khả năng mất an toàn có thể xảy ra phải báo ngay cho ban điều hành dự án biết để kịp thời có biện pháp xử lý

- Khi làm việc gần các đường dây điện trên không và trạm điện, phải theo chỉ dẫn của người giám sát có kinh nghiệm.

- Làm việc buổi tối hoặc những nơi không đảm bảo ánh sáng phải bố trí đèn đủ ánh sáng cho người thi công.

- Trước khi nghỉ sau mỗi ca làm việc phải dọn sạch sẽ dụng cụ, vật liệu tại nơi làm việc. Thu dọn dụng cụ và vật liệu cất vào kho.

- Nghiêm chỉnh tuân theo mọi sự chỉ dẫn kỹ thuật thi công của cán bộ kỹ thuật. Bất cứ CBCNV nào vi phạm những qui định trên sẽ bị đình chỉ công việc.

9. Biện pháp huy động nhân lực và thiết bị phục vụ thi công;

- Thiết bị thi công của nhà thầu đưa vào thi công phải tốt có tính năng phối hợp với hạng mục cùng công việc thi công.

- Số lượng thiết bị dư thừa với hệ số dự trữ 1,2 và có thể tăng ca làm việc khi cần thiết.

- Chuẩn bị điều động các thiết bị để khi cần đẩy nhanh tiến độ hoặc thay thế các thiết bị hỏng. Dự trữ phụ tùng thay thế .

- Tổ chức tổ sửa chữa tại công trường để máy thi công không phải ngừng hoạt động lâu khi hỏng hóc. Tổ chức thay dầu mỡ và kiểm tra định kỳ đúng quy định .

- Cán bộ chỉ huy bố trí người có nhiều kinh nghiệm thi công đã từng thi công nhiều công trình tương tự .

- Cán bộ kỹ thuật đúng ngành nghề và đã qua nhiều năm thi công .

- Công nhân lái xe lái máy có tay nghề cao có kinh nghiệm thi công.

- Công nhân kỹ thuật giỏi có kinh nghiệm trong thi công .

- Ưu tiên sử dụng tối đa lao động tại địa phương trên nguyên tắc có tuyển lựa, hướng dẫn phù hợp với từng công việc, đảm bảo tính pháp lý và an toàn lao động.

10. Yêu cầu về biện pháp tổ chức thi công tổng thể và các hạng mục;

- Nhà thầu phải cung cấp tất cả mọi thiết bị vật tư, nhân lực, lán trại, công xưởng phụ trợ, điện nước cần thiết để hoàn thành công tác đã được mô tả trong bản vẽ thiết kế kỹ thuật thi công được duyệt của gói thầu này. Nhà thầu chịu mọi trách nhiệm về chất lượng và khối lượng thi công và bảo quản công trình cũng như các khó khăn có thể phát sinh trong quá trình thi công và phải chịu trách nhiệm toàn bộ về an toàn kỹ thuật và an toàn lao động.

- Nhà thầu phải nêu rõ biện pháp tổ chức thi công, biện pháp đảm bảo chất lượng, kiểm tra nghiệm thu của các loại công tác chính trong hồ sơ dự thầu (công tác đào đắp đất, công tác xây lát, công tác đổ bê tông, cốt thép và các công tác khác v.v...)

11. Yêu cầu về hệ thống kiểm tra, giám sát chất lượng của nhà thầu;

Quản lý chất lượng thi công và nghiệm thu công trình phải tuân thủ chặt chẽ:

- Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng.

- Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về việc Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

- Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/03/2021 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng.

- Các Quy phạm, Tiêu chuẩn Nhà nước, Tiêu chuẩn ngành hiện hành.

- Nhà thầu phải thực hiện Hệ thống đảm bảo chất lượng, thể hiện đầy đủ, rõ ràng sự tuân thủ các yêu cầu của Hợp đồng giao thầu Xây lắp.

- Trong vòng 01 tuần kể từ ngày Khởi công, Nhà thầu phải trình nộp cho Chủ đầu tư (Tư vấn của chủ đầu tư) để phê duyệt Biện pháp tổ chức thi công và Đảm bảo chất lượng bao gồm tất cả các công việc liên quan đến gói thầu. Nhà thầu phải chỉ rõ các cá nhân tham gia trực tiếp và trách nhiệm cụ thể của họ.

12. Yêu cầu khác căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu.

- Nhà thầu phải thành lập Ban chỉ huy phòng chống lũ bão tại công trường, chuẩn bị vật tư, thiết bị và phương tiện đầy đủ để phòng chống khi có lũ bão xảy ra.

- Việc phòng chống lũ phải được tiến hành thường xuyên, nhất là trong mùa mưa lũ và phải có phương án cứu hộ kịp thời khi bị sự cố hoặc có nguy cơ bị sự cố.

13. Yêu cầu về giá chào thầu:

- Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chịu trách nhiệm tìm hiểu, tính toán và chào đầy đủ các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có). Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định và chi phí dự phòng. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí thì HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.

- Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chịu trách nhiệm tìm hiểu, tính toán đơn giá chào thầu theo các định mức, quyết định, thông tư hướng dẫn của Bộ Xây dựng, bộ đơn giá UBND tỉnh Hòa Bình ban hành còn hiệu lực và các văn bản hướng dẫn liên quan khác của Bộ Xây dựng, UBND tỉnh Hòa Bình, Sở Xây dựng tỉnh Hòa Bình để tính toán giá dự thầu.

III. Các bản vẽ:

Toàn bộ bản vẽ đã được Cấp có thẩm quyền phê duyệt và đóng dấu sẽ được cung cấp kèm cùng HSMT.

IV. Bảng kê hạng mục công việc:

BẢNG KÊ HẠNG MỤC CÔNG VIỆC⁽¹⁾
(Áp dụng cho loại hợp đồng trọn gói)

STT	Mô tả công việc	Đơn vị tính	Khối lượng tham khảo
	KHU CHUỒNG RỪA		
1	Dọn dẹp mặt bằng, cỏ rác tạo phẳng khu vực thi công chuồng nuôi	gói	1,000
2	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng <= 1m, sâu <= 1m, đất cấp III	m3	4,646
3	Đào đất móng bằng bằng thủ công, rộng <= 3m, sâu <= 1m, đất cấp III	m3	12,571

STT	Mô tả công việc	Đơn vị tính	Khối lượng tham khảo
4	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật, bê tông lót móng	100m ²	0,354
5	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng ≤ 250 cm, đá 2x4, vữa mác 100	m ³	6,279
6	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật	100m ²	0,220
7	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép ≤ 10mm	tấn	0,046
8	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép ≤ 18mm	tấn	0,131
9	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng ≤ 250 cm, đá 1x2, mác 200	m ³	1,842
10	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn xà dầm, giằng	100m ²	0,574
11	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép ≤ 10mm, chiều cao ≤ 6m	tấn	0,207
12	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép ≤ 18mm, chiều cao ≤ 6m	tấn	0,587
13	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao ≤ 6m, đá 1x2, mác 200	m ³	6,318
14	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép ≤ 10mm, chiều cao ≤ 6m	tấn	0,017
15	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép ≤ 18mm, chiều cao ≤ 6m	tấn	0,078
16	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn cột, cột vuông, chữ nhật	100m ²	0,273
17	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông cột, tiết diện cột ≤ 0,1m ² , chiều cao ≤ 6m, đá 1x2, mác 200	m ³	0,910
18	Đắp đất nền móng công trình, nền đường bằng thủ công	m ³	5,598
19	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 5 tấn trong phạm vi ≤ 500m, đất cấp III	100m ³	0,112
20	Xây gạch đất sét nung 6,5x10,5x22, xây tường thẳng, chiều dày ≤ 11cm, chiều cao ≤ 6m, vữa XM mác 75	m ³	11,896
21	Trát tường ngoài, chiều dày trát 2cm, vữa XM mác 75	m ²	248,072
22	Trát gờ chỉ, vữa XM mác 75	m	324,000
23	Sơn dầm, trần, cột, tường ngoài nhà không bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	248,072
24	Lát nền, sàn, kích thước gạch ≤ 0,16m ² , vữa XM mác 100	m ²	11,440
25	Công tác ốp gạch vào tường, trụ, cột, tiết diện gạch ≤ 0,25m ² , vữa XM mác 75	m ²	16,000
26	Gia công vì kèo thép hình khẩu độ nhỏ, khẩu độ ≤ 12 m	tấn	0,020
27	Lắp dựng vì kèo thép khẩu độ ≤ 18 m	tấn	0,020
28	Gia công xà gồ thép	tấn	0,046
29	Lắp dựng xà gồ thép	tấn	0,046
30	Lợp mái che tường bằng tôn múi chiều dài bất kỳ	100m ²	0,156

STT	Mô tả công việc	Đơn vị tính	Khối lượng tham khảo
31	Rải vải bạt lót bê tông	100m2	0,502
32	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông nền, đá 1x2, mác 200	m3	5,000
33	Gia công cửa lưới thép	m2	2,250
34	Lắp dựng cửa khung sắt, khung nhôm	m2	2,250
35	Gia công lắp dựng bản mã 140x140x10mm, vào Bulong M14 chôn sẵn trong bê tông	Vị trí	32,000
36	Gia công cột bằng thép hình	tấn	0,225
37	Lắp dựng cột thép các loại	tấn	0,225
38	Gia công hàng rào lưới thép	m2	239,840
39	Gia công nắp lưới chuồng rùa con	m2	30,240
40	Gia công xà gồ thép hộp làm khung đỡ lưới B40	tấn	0,347
41	Lắp dựng xà gồ thép hộp làm khung đỡ lưới B20	tấn	0,347
42	Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	92,670
43	Bê tấm cho Rùa bằng bê tông cốt thép	cái	21,000
44	Lắp đặt tủ điện 6 - Module	cái	1,000
45	Lắp đặt các loại đèn có chao chụp - Đèn sát trần	bộ	7,000
46	Lắp đặt ổ cắm đôi	cái	2,000
47	Lắp đặt công tắc - 3 hạt trên 1 công tắc	cái	1,000
48	Lắp đặt aptomat loại 1 pha, cường độ dòng điện <= 10Ampe	cái	1,000
49	Lắp đặt aptomat loại 1 pha, cường độ dòng điện <= 50Ampe	cái	2,000
50	Lắp đặt dây đơn $\leq 2,5\text{mm}^2$	m	140,000
51	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột <= 10mm2	m	100,000
52	Lắp đặt ống nhựa đặt chìm bảo hộ dây dẫn, đường kính <= 27mm	m	50,000
53	LĐ ống nhựa HDPE đặt nổi bảo hộ dây dẫn	1 m	100,000
54	Đào kênh mương, rãnh thoát nước, đường ống, đường cáp bằng thủ công, rộng <= 1m, sâu <= 1m, đất cấp III	m3	3,200
55	Lắp đặt ống nhựa PPR nối bằng phương pháp hàn, đường kính ống 25mm, chiều dày 3,5mm	100m	0,500
56	Lắp đặt van ren, đường kính van <= 25mm	cái	23,000
57	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR bằng phương pháp hàn đường kính 25mm, chiều dày 3,5mm	cái	70,000
58	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng <= 1m, sâu <= 1m, đất cấp III	m3	2,687
59	Rải vải bạt lót bê tông	100m2	0,031
60	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật	100m2	0,032
61	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông hố van, hố ga, đá 1x2, mác 200	m3	0,402

STT	Mô tả công việc	Đơn vị tính	Khối lượng tham khảo
62	Xây gạch đất sét nung 6,5x10,5x22, xây hồ ga, hồ van, vữa XM mác 75	m3	0,611
63	Trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	m2	5,860
64	Gia công chế tạo, lắp đặt nắp hồ van	cái	21,000
65	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đoạn ống dài 6m, đường kính ống 40mm	100m	0,500
66	Lắp đặt côn, cắt nhựa PVC nối bằng phương pháp măng sông, đường kính côn, cắt 40mm	cái	80,000
67	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đoạn ống dài 6m, đường kính ống 100mm	100m	0,400
68	Lắp đặt côn, cắt nhựa PVC nối bằng phương pháp măng sông, đường kính côn, cắt 100mm	cái	45,000
69	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đoạn ống dài 6m, đường kính ống 200mm	100m	0,200
70	Cung cấp lắp đặt nắp hồ ga bằng vật liệu Composite	cái	2,000
71	Lắp đặt thoát sàn D60 bằng Inox 304	cái	42,000
72	Lắp đặt van nhựa PVC D42mm	cái	21,000
	KHU CHUỒNG THỎ		
1	Dọn dẹp mặt bằng, cỏ rác tạo phẳng khu vực thi công chuồng nuôi	gói	1,000
2	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng <= 1m, sâu <= 1m, đất cấp III	m3	2,957
3	Đào đất móng bằng bằng thủ công, rộng <= 3m, sâu <= 1m, đất cấp III	m3	7,499
4	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật, bê tông lót móng	100m2	0,215
5	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 2x4, vữa mác 100	m3	3,002
6	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật	100m2	0,168
7	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép <= 10mm	tấn	0,039
8	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép <= 18mm	tấn	0,110
9	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, mác 200	m3	1,260
10	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn xà dầm, giằng	100m2	0,340
11	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép <= 10mm, chiều cao <= 6m	tấn	0,125
12	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép <= 18mm, chiều cao <= 6m	tấn	0,361
13	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao <= 6m, đá 1x2, mác 200	m3	3,745
14	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn cột, cột vuông, chữ nhật	100m2	0,095

STT	Mô tả công việc	Đơn vị tính	Khối lượng tham khảo
15	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông cột, tiết diện cột $\leq 0,1m^2$, chiều cao $\leq 6m$, đá 1x2, mác 200	m ³	0,523
16	Đắp đất nền móng công trình, nền đường bằng thủ công	m ³	3,728
17	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 5 tấn trong phạm vi $\leq 500m$, đất cấp III	100m ³	0,021
18	Gia công lắp dựng bản mã 140x140x10mm, vào Bulong M14 chôn sẵn trong bê tông	Vị trí	28,000
19	Gia công cột bằng thép hình	tấn	0,191
20	Lắp dựng cột thép các loại	tấn	0,191
21	Xây gạch đất sét nung 6,5x10,5x22, xây tường thẳng, chiều dày $\leq 33cm$, chiều cao $\leq 6m$, vữa XM mác 75	m ³	4,815
22	Xây gạch đất sét nung 6,5x10,5x22, xây tường thẳng, chiều dày $\leq 11cm$, chiều cao $\leq 6m$, vữa XM mác 75	m ³	2,713
23	Trát tường ngoài, chiều dày trát 2cm, vữa XM mác 75	m ²	111,961
24	Sơn dầm, trần, cột, tường ngoài nhà không bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	111,961
25	Gia công vì kèo thép hình khẩu độ nhỏ, khẩu độ $\leq 12m$	tấn	0,173
26	Lắp dựng vì kèo thép khẩu độ $\leq 18m$	tấn	0,173
27	Gia công xà gồ thép	tấn	0,188
28	Lắp dựng xà gồ thép	tấn	0,188
29	Lợp mái che tường bằng tôn múi chiều dài bất kỳ	100m ²	0,662
30	Bạt xác rắn lót bê tông	100m ²	0,180
31	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông nền, đá 1x2, mác 200	m ³	1,800
32	Gia công cửa lưới thép	m ²	31,350
33	Lắp dựng cửa khung sắt, khung nhôm	m ²	31,350
34	Cung cấp, lắp dựng Bát treo cửa lùa cùng phụ kiện	m	9,000
35	Gia công hàng rào lưới thép	m ²	234,930
36	Đào kênh mương, rãnh thoát nước, đường ống, đường cáp bằng thủ công, rộng $\leq 1m$, sâu $\leq 1m$, đất cấp I. Đào rãnh chôn lưới B40 quanh chuồng thỏ	m ³	28,800
37	Chôn lưới B20 quanh mỗi ô chuồng thỏ	m ²	108,000
38	Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	292,490
39	Lắp đặt các loại đèn ống dài 1,2m, loại hộp đèn 1 bóng	bộ	3,000
40	Lắp đặt ổ cắm đôi	cái	2,000
41	Lắp đặt công tắc - 2 hạt trên 1 công tắc	cái	1,000
42	Lắp đặt aptomat loại 1 pha, cường độ dòng điện $\leq 50A$	cái	5,000
43	Lắp đặt aptomat loại 1 pha, cường độ dòng điện $\leq 50A$	cái	2,000
44	Lắp đặt dây đơn $\leq 2,5mm^2$	m	140,000
45	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột $\leq 10mm^2$	m	100,000

STT	Mô tả công việc	Đơn vị tính	Khối lượng tham khảo
46	Lắp đặt ống nhựa đặt chìm bảo hộ dây dẫn, đường kính $\leq 27\text{mm}$	m	50,000
47	LD ống nhựa HDPE đặt nổi bảo hộ dây dẫn	1 m	100,000
48	Lắp đặt côn, cút nhựa PVC nổi bằng phương pháp mắng sông, đường kính côn, cút 89mm	cái	12,000
49	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nổi bằng phương pháp dán keo, đoạn ống dài 6m, đường kính ống 89mm	100m	0,120
	KHU CHUỒNG CHIM TRĨ		
1	Dọn dẹp mặt bằng, cỏ rác tạo phẳng khu vực thi công chuồng nuôi	gói	1,000
2	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng $\leq 1\text{m}$, sâu $\leq 1\text{m}$, đất cấp III	m3	4,118
3	Đào đất móng bằng bằng thủ công, rộng $\leq 3\text{m}$, sâu $\leq 1\text{m}$, đất cấp III	m3	5,517
4	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật, bê tông lót móng	100m2	0,179
5	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng $\leq 250\text{ cm}$, đá 2x4, vữa mác 100	m3	2,580
6	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật	100m2	0,234
7	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$	tấn	0,061
8	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$	tấn	0,183
9	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng $\leq 250\text{ cm}$, đá 1x2, mác 200	m3	1,755
10	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn xà dầm, giằng	100m2	0,233
11	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	0,087
12	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	0,257
13	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao $\leq 6\text{m}$, đá 1x2, mác 200	m3	2,729
14	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn cột, cột vuông, chữ nhật	100m2	0,206
15	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông cột, tiết diện cột $\leq 0,1\text{m}^2$, chiều cao $\leq 6\text{m}$, đá 1x2, mác 200	m3	1,133
16	Đắp đất nền móng công trình, nền đường bằng thủ công	m3	3,087
17	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 5 tấn trong phạm vi $\leq 500\text{m}$, đất cấp III	100m3	0,062
18	Gia công lắp dựng bản mã 140x140x10mm, vào Bulong M14 chôn sẵn trong bê tông	0	39,000
19	Gia công cột bằng thép hình	tấn	0,650
20	Lắp dựng cột thép các loại	tấn	0,650

STT	Mô tả công việc	Đơn vị tính	Khối lượng tham khảo
21	Xây gạch đất sét nung 6,5x10,5x22, xây tường thẳng, chiều dày ≤ 33cm, chiều cao ≤ 6m, vữa XM mác 75	m3	9,540
22	Trát tường ngoài, chiều dày trát 2cm, vữa XM mác 75	m2	98,700
23	Sơn dầm, trần, cột, tường ngoài nhà không bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	98,700
24	Gia công vì kèo thép hình khẩu độ nhỏ, khẩu độ ≤ 12 m	tấn	0,169
25	Lắp dựng vì kèo thép khẩu độ ≤ 18 m	tấn	0,169
26	Gia công xà gồ thép	tấn	0,064
27	Lắp dựng xà gồ thép	tấn	0,064
28	Lợp mái che tường bằng tôn múi chiều dài bất kỳ	100m2	0,308
29	Gia công cửa lưới thép	m2	6,000
30	Lắp dựng cửa khung sắt, khung nhôm	m2	6,000
31	Gia công xà gồ thép hộp làm khung đỡ lưới B20	tấn	0,186
32	Lắp dựng xà gồ thép hộp làm khung đỡ lưới B20	tấn	0,186
33	Gia công hàng rào lưới thép	m2	374,000
34	Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	116,410
KHU CHUỒNG MANG			
1	Dọn dẹp mặt bằng, cỏ rác tạo phẳng khu vực thi công chuồng nuôi	gói	1,000
2	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng ≤ 1m, sâu ≤ 1m, đất cấp III	m3	10,658
3	Đào đất móng bằng bằng thủ công, rộng ≤ 3m, sâu ≤ 1m, đất cấp III	m3	2,502
4	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật, bê tông lót móng	100m2	0,078
5	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng ≤ 250 cm, đá 2x4, vữa mác 100	m3	1,124
6	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật	100m2	0,050
7	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép ≤ 10mm	tấn	0,008
8	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép ≤ 18mm	tấn	0,098
9	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng ≤ 250 cm, đá 1x2, mác 200	m3	8,673
10	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn xà dầm, giằng	100m2	0,123
11	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép ≤ 10mm, chiều cao ≤ 6m	tấn	0,042
12	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép ≤ 18mm, chiều cao ≤ 6m	tấn	0,122
13	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao ≤ 6m, đá 1x2, mác 200	m3	1,232

STT	Mô tả công việc	Đơn vị tính	Khối lượng tham khảo
14	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	0,018
15	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	0,143
16	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn cột, cột vuông, chữ nhật	100m ²	0,173
17	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông cột, tiết diện cột $\leq 0,1\text{m}^2$, chiều cao $\leq 6\text{m}$, đá 1x2, mác 200	m ³	0,864
18	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan	100m ²	0,016
19	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép lanh tô liền mái hắt, máng nước, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	0,002
20	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép lanh tô liền mái hắt, máng nước, đường kính cốt thép $> 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	0,014
21	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lanh tô, mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng, đá 1x2, mác 200	m ³	0,176
22	Đắp đất nền móng công trình, nền đường bằng thủ công	m ³	4,064
23	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 5 tấn trong phạm vi $\leq 500\text{m}$, đất cấp III	100m ³	0,081
24	Gia công cột bằng thép hình	tấn	0,449
25	Lắp dựng cột thép các loại	tấn	0,449
26	Xây gạch đất sét nung 6,5x10,5x22, xây tường thẳng, chiều dày $\leq 33\text{cm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$, vữa XM mác 75	m ³	11,361
27	Trát tường ngoài, chiều dày trát 2cm, vữa XM mác 75	m ²	54,920
28	Trát tường trong, chiều dày trát 2cm, vữa XM mác 75	m ²	63,398
29	Sơn dầm, trần, cột, tường ngoài nhà không bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	54,920
30	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà không bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	63,398
31	Gia công vì kèo thép hình khẩu độ nhỏ, khẩu độ $\leq 12\text{ m}$	tấn	0,184
32	Lắp dựng vì kèo thép khẩu độ $\leq 18\text{ m}$	tấn	0,184
33	Gia công xà gồ thép	tấn	0,198
34	Lắp dựng xà gồ thép	tấn	0,198
35	Lợp mái che tường bằng tôn múi chiều dài bất kỳ	100m ²	0,832
36	Gia công cửa lưới thép	m ²	41,590
37	Lắp dựng cửa khung sắt bịt tôn hoặc lưới	m ²	41,590
38	Cung cấp, lắp dựng Bát treo cửa lùa cùng phụ kiện	m	13,200
39	Gia công hàng rào lưới thép	m ²	280,925
40	Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	156,190
41	Lắp đặt các loại đèn ống dài 1,2m, loại hộp đèn 1 bóng	bộ	5,000
42	Lắp đặt ổ cắm đôi	cái	2,000
43	Lắp đặt công tắc - 2 hạt trên 1 công tắc	cái	4,000

STT	Mô tả công việc	Đơn vị tính	Khối lượng tham khảo
44	Lắp đặt aptomat loại 1 pha, cường độ dòng điện ≤ 50 Ampe	cái	2,000
45	Lắp đặt dây đơn $\leq 2,5\text{mm}^2$	m	200,000
46	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột 35mm ²	m	0,000
47	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột $\leq 25\text{mm}^2$	m	400,000
48	Lắp đặt ống nhựa gân xoắn HDPE 50/40 dày 1.5mm bảo vệ dây cáp điện, đặt nổi	m	400,000
49	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột $\leq 10\text{mm}^2$	m	200,000
50	Lắp đặt ống nhựa đặt chìm bảo hộ dây dẫn, đường kính $\leq 27\text{mm}$	m	50,000
51	Đào kênh mương, rãnh thoát nước, đường ống, đường cáp bằng thủ công, rộng $\leq 1\text{m}$, sâu $\leq 1\text{m}$, đất cấp III	m ³	40,000
52	Lắp đặt ống nhựa PPR nối bằng phương pháp hàn, đường kính ống 25mm, chiều dày 3,5mm	100m	2,000
53	Lắp đặt van ren, đường kính van $\leq 25\text{mm}$	cái	10,000
54	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR bằng phương pháp hàn đường kính 25mm, chiều dày 3,5mm	cái	35,000
55	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng măng sông, đoạn ống dài 100m, đường kính ống 50mm	100m	5,000
56	Đắp đất nền móng công trình, nền đường bằng thủ công	m ³	40,000
	SAN NỀN, ĐƯỜNG NỘI BỘ		
1	Đào san đất bằng máy đào 1,25 m ³ , đất cấp III	100m ³	9,671
2	Đắp đất nền đường bằng máy lu bánh thép 9T, độ chặt yêu cầu K=0,90	100m ³	0,438
3	Đào nền đường bằng máy đào 0,8m ³ , đất cấp I	100m ³	1,487
4	Đào nền đường bằng máy đào 0,8m ³ , đất cấp III	100m ³	14,393
5	Đắp đất nền đường bằng máy lu bánh thép 9T, độ chặt yêu cầu K=0,95	100m ³	2,718
6	Đắp đất nền đường bằng máy lu bánh thép 16T, độ chặt yêu cầu K=0,98	100m ³	3,860
7	Thi công móng cấp phối đá dăm lớp trên	100m ³	1,040
	BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI		
1	Đào móng công trình, chiều rộng móng $\leq 6\text{m}$, bằng máy đào 0,8m ³ , đất cấp III	100m ³	0,434
2	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng $> 1\text{m}$, sâu $> 1\text{m}$, đất cấp III	m ³	4,826
3	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật, bê tông lót	100m ²	0,019
4	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng $\leq 250\text{cm}$, đá 2x4, vữa mác 100	m ³	1,811
5	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật	100m ²	0,048
6	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$	tấn	0,019

STT	Mô tả công việc	Đơn vị tính	Khối lượng tham khảo
7	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$	tấn	0,278
8	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng $\leq 250\text{ cm}$, đá 1x2, mác 200	m3	2,650
9	Xây gạch đất sét nung 6,5x10,5x22, xây tường thẳng, chiều dày $\leq 33\text{cm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$, vữa XM mác 75	m3	6,478
10	Xây gạch đất sét nung 6,5x10,5x22, xây tường thẳng, chiều dày $\leq 11\text{cm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$, vữa XM mác 75	m3	1,216
11	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn lanh tô, lanh tô liên mái hắt, máng nước, tấm đan	100m2	0,043
12	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn. Cốt thép tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chóp, nan hoa, con sơn	tấn	0,150
13	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lanh tô, mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng, đá 1x2, mác 200	m3	1,625
14	Lắp dựng cấu kiện bê tông đúc sẵn. Lắp giá đỡ mái chông diêm, con sơn, cửa sổ, lá chóp, nan hoa, tấm đan	cái	6,000
15	Láng nền sàn có đánh màu, dày 2cm, vữa XM mác 100	m2	12,000
16	Trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	m2	33,670
17	Trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	m2	48,552
18	Quét nước xi măng 2 nước	m2	48,552
19	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đoạn ống dài 6m, đường kính ống 100mm	100m	2,000
20	Lắp đặt côn, cút nhựa PVC nối bằng phương pháp măng sông, đường kính côn, cút 100mm	cái	6,000
21	Đắp đất nền móng công trình, nền đường bằng thủ công	m3	10,087
22	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 5 tấn trong phạm vi $\leq 500\text{m}$, đất cấp III	100m3	0,333
	HÀNG RÀO		
1	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng $\leq 1\text{m}$, sâu $\leq 1\text{m}$, đất cấp III	m3	17,246
2	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng $\leq 250\text{ cm}$, đá 1x2, mác 200	m3	13,266
4	Đắp đất nền móng công trình, nền đường bằng thủ công	m3	3,980
5	Xây gạch đất sét nung 6,5x10,5x22, xây móng, chiều dày $\leq 33\text{cm}$, vữa XM mác 75	m3	8,800
6	Gia công hàng rào lưới thép	m2	649,678
7	Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	200,883

Ghi chú:

(1) Bảng kê hạng mục công việc và khối lượng trong bảng này chỉ có giá trị tham khảo, dẫn chiếu đến Bản vẽ kỹ thuật. Nhà thầu có trách nhiệm chuẩn xác hạng mục công việc phù hợp với thiết kế và yêu cầu kỹ thuật tại Chương V này. Sau khi chuẩn xác hạng

mục công việc, khối lượng theo thiết kế, Nhà thầu chào giá cho từng hạng mục theo Mẫu số 11 Chương IV.

Phần 3. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Mục này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Mẫu bảo lãnh tiền tạm ứng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng.

Mẫu số 12

THƯ CHẤP THUẬN HSĐT VÀ TRAO HỢP ĐỒNG

_____, ngày____ tháng____ năm____

Kính gửi: [ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu, sau đây gọi tắt là “Nhà thầu”]

Về việc: Thông báo chấp thuận HSĐT và trao hợp đồng

Căn cứ Quyết định số____ ngày____ tháng____ năm____ của Chủ đầu tư [ghi tên Chủ đầu tư, sau đây gọi tắt là “Chủ đầu tư”] về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu [ghi tên, số hiệu gói thầu], Bên mời thầu [ghi tên Bên mời thầu, sau đây gọi tắt là “Bên mời thầu”] xin thông báo Chủ đầu tư đã chấp thuận HSĐT và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu [ghi tên, số hiệu gói thầu] với giá hợp đồng là____ [ghi giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu] với thời gian thực hiện hợp đồng là____[ghi thời gian thực hiện hợp đồng trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu].

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo kế hoạch như sau:

Thời gian hoàn thiện hợp đồng: [ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng], tại địa điểm [ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng];

Thời gian ký kết hợp đồng: [ghi thời gian ký kết hợp đồng]; tại địa điểm [ghi địa điểm ký kết hợp đồng], gửi kèm theo Dự thảo hợp đồng.

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 14 của HSMT với số tiền____ và thời gian hiệu lực____ [ghi số tiền và thời gian có hiệu lực theo quy định tại Mục 5 của HSMT].

Văn bản này là một phần không tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu phải có văn bản chấp thuận đến hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên, trong đó Nhà thầu phải cam kết năng lực hiện tại của nhà thầu vẫn đáp ứng yêu cầu nêu trong HSMT. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của Nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày____ tháng____ năm____ [căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu để quy định thời hạn cuối cùng cho việc thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, hoàn thiện, ký kết hợp đồng nhưng không muộn hơn 28 ngày, kể từ ngày phát hành văn bản thông báo chấp thuận HSĐT và trao hợp đồng] mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

Đại diện hợp pháp của Bên mời thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Tài liệu đính kèm: Dự thảo hợp đồng.

DỰ THẢO HỢP ĐỒNG

AGREEMENT FOR THE SUPPLY OF SERVICES TO WWF-VIET NAM
THỎA THUẬN CUNG CẤP DỊCH VỤ CHO WWF-VIỆT NAM
AGREEMENT DETAILS/ CHI TIẾT THỎA THUẬN

WWF-Việt Nam Purchase Order Number: <i>Số đơn đặt hàng của WWF-Việt Nam</i>	
WWF-Việt Nam	WORLDWIDE FUND FOR NATURE, REPRESENTATIVE OFFICE IN VIETNAM <i>VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC WORLD WIDE FUND FOR NATURE TẠI VIỆT NAM</i>
WWF-Viet Nam’s address: <i>Địa chỉ WWF-Việt Nam:</i>	No. 6, lane 18, Nguyen Co Thach street, Cau Dien ward, Nam Tu Liem district, Hanoi <i>Số 6, ngõ 18 đường Nguyễn Cơ Thạch, P.Cầu Diễn, Q.Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội</i>
Supplier: <i>Nhà cung cấp:</i>	
Supplier’s address: <i>Địa chỉ nhà cung cấp:</i>	
Supplier Bank Details: <i>Thông tin ngân hàng của nhà cung cấp</i>	
Services to be provided: <i>Dịch vụ cung cấp:</i>	
Deliverables <i>Sản phẩm bàn giao</i>	
Service/Deliverable Dates <i>Ngày bàn giao Dịch vụ/ Sản phẩm</i>	

Total Charges: Tổng Chi phí	Total amount excluding VAT: Tổng số tiền không bao gồm thuế GTGT:
Payment Timetable Lịch thanh toán	
Commencement Date Ngày bắt đầu	
End Date: Ngày kết thúc:	
Personal Data Processing Xử lý dữ liệu cá nhân	
Schedules: Phụ lục	Schedule 1: Services. Phụ lục 1: Dịch vụ. Schedule 2: WWF Fraud and Corruption Prevention and Investigation Policy (Contracted party version October 2020). Phụ lục 2: Chính sách điều tra và ngăn chặn gian lận và chống tham nhũng của WWF (Bản dành cho các bên ký hợp đồng Tháng 10 năm 2020) Schedule 3: Ethical Labour Code of Conduct. Phụ lục 3: Quy tắc ứng xử, đạo đức kinh doanh và lao động Schedule 4: Data Processing Agreement Phụ lục 4: Thỏa thuận Xử lý Dữ liệu

1. This Agreement is made up of the following:

Thỏa thuận này bao gồm những mục sau:

- a. The Agreement Details/ *Chi tiết thỏa thuận.*
- b. The Agreement Conditions/ *Điều khoản thỏa thuận.*
- c. The Schedules specified in the Agreement Details/ *Các phụ lục được quy định trong Chi tiết Thỏa thuận.*

This Agreement are made in English and Vietnamese with equal validity. In case of any inconsistency between English and Vietnamese versions, the English version will prevail.

Thỏa thuận này được soạn thảo bằng ngôn ngữ Tiếng Anh và Tiếng Việt có nội dung như nhau. Trường hợp có bất đồng giữa ngôn ngữ tiếng Anh và tiếng Việt, ngôn ngữ tiếng Anh sẽ được ưu tiên áp dụng.

2. Save for where expressly stated otherwise in any Schedule, if there is any conflict or ambiguity between the terms of the documents listed in paragraph 1, a term contained in a document higher in the list shall have priority over one contained in a document lower in the list. For the avoidance of doubt Schedule 4 (Data Processing Agreement) shall take priority over the Agreement in relation to data protection matters.

Trừ khi có quy định khác tại bất kỳ Phụ lục nào, nếu có sự mâu thuẫn hoặc không rõ ràng giữa các điều khoản trong các tài liệu được liệt kê trong mục 1, điều khoản thuộc tài liệu đứng trước trong danh sách sẽ được ưu tiên hơn so với tài liệu ở vị trí phía sau. Để tránh nhầm lẫn, Phụ lục 4 (Thỏa thuận Xử lý Dữ liệu) sẽ được ưu tiên hơn trong Thỏa thuận đối với các vấn đề liên quan đến bảo vệ dữ liệu.

AGREEMENT CONDITIONS/ ĐIỀU KIỆN THỎA THUẬN

1. Interpretation/ Giải thích

1.1 Interpretation/ Giải thích

- (a) Any words following the terms including include, in particular, for example or any similar expression shall be construed as illustrative and shall not limit the sense of the words, description, definition, phrase or term preceding those terms.

Bất kỳ từ ngữ nào theo sau các thuật ngữ bao gồm "bao gồm", "đặc biệt là", "ví dụ" hoặc bất kỳ cách diễn đạt tương tự nào khác sẽ được hiểu là mô tả và sẽ không giới hạn ý nghĩa của các từ, mô tả, định nghĩa, cụm từ hoặc thuật ngữ đứng trước các thuật ngữ đó.

- (b) A reference to writing or written includes email.

Tham chiếu đến văn bản hoặc bản thảo bao gồm thư điện tử.

- (c) Definitions used in these Conditions are defined in the Agreement Details and in 1.2 Definitions.

Các định nghĩa được sử dụng trong các Điều khoản này được định nghĩa trong Chi tiết Thỏa thuận và trong mục 1.2 Định nghĩa.

1.2 Definitions/ Định nghĩa:

Conditions: these terms and conditions set out in clause 1 (Interpretation) to clause 13 (General) (inclusive).

Điều khoản: các điều khoản và điều kiện được quy định từ mục 1 (Giải thích) đến mục 13 (Tổng quát) (bao gồm cả hai điều khoản này).

Confidential Information: any information, document or matter (including the WWF International Materials) which is not in the public domain and which relates to the affairs of WWF International or any WWF entity in the WWF network and/or the Services including but not limited to WWF International's plans, designs, costs, prices, finances, marketing plans, business opportunities, personnel, research, IPR, development or know-how.

Thông tin bảo mật: các thông tin, tài liệu hoặc vấn đề nào (bao gồm các tài liệu của WWF Quốc tế) không thuộc phạm vi công cộng và liên quan đến những vấn đề của WWF Quốc tế hoặc bất kỳ tổ chức nào của WWF nằm trong mạng lưới WWF và/hoặc những Dịch vụ bao gồm nhưng không giới hạn ở kế hoạch, thiết kế, chi phí, giá cả, tài chính, các kế hoạch marketing, cơ hội kinh doanh, nhân sự, nghiên cứu, quyền sở hữu trí tuệ, phát triển hoặc bí quyết của WWF Quốc tế.

Agreement: this Agreement between WWF-Viet Nam and the Supplier for the supply of the Services including the Agreement Details, these Conditions and the Schedules.

Thỏa thuận: Thỏa thuận này giữa WWF-Viet Nam và Nhà cung cấp về việc cung cấp Dịch vụ bao gồm Chi tiết Thỏa thuận, các Điều khoản này và các Phụ lục.

IPR: copyright and related rights, moral rights, trademarks and service marks, business names and domain names, goodwill and the right to sue for passing off or unfair competition, rights in designs, rights in computer software, database rights, rights to use, and protect the confidentiality of, confidential information (including know-how and trade

secrets) and all other intellectual property rights, in each case whether registered or unregistered and including all applications and rights to apply for and be granted, renewals or extensions of, and rights to claim priority from, such rights and all similar or equivalent rights or forms of protection which subsist or will subsist now or in the future in any part of the world.

Quyền sở hữu trí tuệ: bao gồm quyền tác giả và các quyền liên quan, quyền nhân thân, nhãn hiệu và nhãn hiệu dịch vụ, tên thương hiệu và tên miền, danh tiếng và quyền khởi kiện vi phạm hoặc cạnh tranh không lành mạnh, quyền thiết kế, quyền về phần mềm máy tính, quyền về cơ sở dữ liệu, quyền sử dụng và bảo vệ tính bảo mật của thông tin bảo mật (bao gồm bí quyết và bí mật thương mại) và tất cả các quyền sở hữu trí tuệ khác, dù đã được đăng ký hay chưa đăng ký, bao gồm tất cả các đơn đăng ký và quyền được đăng ký, gia hạn hoặc mở rộng, quyền yêu cầu quyền ưu tiên từ các quyền đó và tất cả các quyền hoặc hình thức bảo vệ tương tự hoặc tương đương đang tồn tại hoặc sẽ tồn tại ở hiện tại hoặc trong tương lai ở bất kỳ nơi nào trên thế giới.

Supplier IPR: all IPR owned by the Supplier in the course of its business prior to entering into the Agreement which are used in supplying the Services.

Quyền sở hữu trí tuệ của Nhà cung cấp: tất cả các quyền sở hữu trí tuệ mà Nhà cung cấp sở hữu trong quá trình kinh doanh trước khi ký kết Thỏa thuận và được sử dụng trong việc cung cấp Dịch vụ.

Term: Commencement Date to End Date

Thời hạn hiệu lực: Từ ngày bắt đầu đến ngày kết thúc

WWF IPR: all IPR either owned or used by WWF-Viet Nam in the course of its work prior to entering into the Agreement.

Quyền sở hữu trí tuệ của WWF: tất cả các quyền sở hữu trí tuệ do WWF-Việt Nam sở hữu hoặc sử dụng trong quá trình làm việc trước khi ký kết Thỏa thuận.

WWF-Viet Nam Materials: all materials, equipment and tools, drawings, specifications and data owned and supplied by WWF-Viet Nam to the Supplier.

Tài liệu của WWF-Việt Nam: tất cả các tài liệu, thiết bị và công cụ, bản vẽ, thông số kỹ thuật và dữ liệu do WWF-Việt Nam sở hữu và cung cấp cho Nhà cung cấp.

2. Commencement and Term

Thời điểm bắt đầu và Thời hạn hiệu lực

The Agreement shall commence on the Commencement Date and shall continue for the Term unless terminated earlier in accordance with its terms or extended by the Parties by mutual written agreement signed by authorised signatories.

Thỏa thuận sẽ bắt đầu vào Ngày bắt đầu và sẽ tiếp tục trong Thời hạn hiệu lực trừ khi được chấm dứt sớm hơn theo các điều khoản của Thỏa thuận hoặc được gia hạn bởi các Bên thông qua văn bản thỏa thuận chung và được ký bởi các đại diện có thẩm quyền của các Bên.

3. Supply of Services

Cung cấp dịch vụ

- 3.1 The Supplier shall supply the Services (and any Deliverables, if applicable) to WWF-Viet Nam by the Service/Deliverable Dates during the Term in accordance with the Agreement.

Nhà cung cấp phải cung cấp Dịch vụ (và các Sản phẩm bàn giao, nếu có) cho WWF-Việt Nam vào Ngày bàn giao Dịch vụ/Sản phẩm trong Thời hạn hiệu lực theo Thỏa thuận.

- 3.2 In performing the Services, the Supplier shall meet, and time is of the essence as to, any Service/Deliverable Dates specified in the Agreement.

Trong quá trình thực hiện cung cấp Dịch vụ, Nhà cung cấp phải đáp ứng đúng các Ngày bàn giao Dịch vụ/Sản phẩm đã được quy định trong Thỏa thuận, và thời gian là điều cốt yếu.

- 3.3 In supplying the Services, the Supplier shall:

Khi thực hiện cung cấp Dịch vụ, Nhà cung cấp phải

- (a) perform the Services with the highest level of care, skill and diligence in accordance with best practice in the Supplier's industry, profession or trade;

thực hiện Dịch vụ với mức độ cẩn thận, kỹ năng và chuyên môn cao nhất, tuân thủ các thông lệ tốt nhất trong ngành, nghề hoặc thương mại của Nhà cung cấp;

- (b) cooperate with WWF-Viet Nam in all matters relating to the Services including providing regular updates of all matters related to the supply of the Services (including but not limited to advising WWF-Viet Nam as soon as possible if it considers any Service/Delivery Dates cannot or may not be met).

hợp tác với WWF-Việt Nam trong mọi vấn đề liên quan đến Dịch vụ, bao gồm việc cung cấp thông tin cập nhật thường xuyên về tất cả các vấn đề liên quan đến việc cung cấp Dịch vụ (bao gồm nhưng không giới hạn việc tư vấn cho WWF-Việt Nam sớm nhất có thể nếu Nhà cung cấp cho rằng họ không thể hoặc có thể không đáp ứng được bất kỳ Ngày bàn giao Dịch vụ/Sản phẩm nào).

- (c) comply with all reasonable instructions of WWF-Viet Nam in relation to the delivery of the Services;

tuân thủ các hướng dẫn phù hợp của WWF-Việt Nam liên quan đến việc cung cấp Dịch vụ;

- (d) provide all equipment, tools, computer hardware and software, vehicles and other items required to supply the Services unless otherwise agreed in writing;

tự cung cấp tất cả thiết bị, công cụ, phần cứng và phần mềm máy tính, xe cộ và hạng mục cần thiết khác để cung cấp Dịch vụ trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản;

- (e) hold all WWF-Viet Nam Materials in safe custody at its own risk, maintain WWF-Viet Nam Materials in good condition until returned to WWF-Viet Nam, and not dispose of or use WWF-Viet Nam Materials other than in accordance with WWF-Viet Nam's written instructions or authorisation;

- (f) *tự chịu mọi rủi ro khi cất giữ an toàn tất cả các Tài liệu của WWF-Việt Nam, bảo quản các Tài liệu của WWF-Việt Nam trong tình trạng tốt cho đến khi trả lại cho WWF-Việt Nam, và không được vứt bỏ/hủy bỏ hay sử dụng các Tài liệu của WWF-Việt Nam ngoài quy định có văn bản hướng dẫn hoặc ủy quyền của WWF-Việt Nam; notify WWF-Viet Nam in writing immediately upon the occurrence of a change of control of the Supplier.*

thông báo bằng văn bản cho WWF-Việt Nam ngay lập tức khi xảy ra sự thay đổi quyền kiểm soát của Nhà cung cấp;

- (g) Ensure compliance at all times with all relevant laws and regulations and notify WWF- Viet Nam as soon as possible if it becomes aware of any breach of this Agreement or any relevant law.

đảm bảo luôn tuân thủ tất cả các luật và quy định liên quan và thông báo cho WWF-Việt Nam ngay khi có thể nếu nhận thấy bất kỳ vi phạm nào đối với Thỏa thuận này hoặc bất kỳ luật liên quan nào.

WWF-Viet Nam's obligations/ Nghĩa vụ của WWF-Việt Nam

3.4 WWF-Viet Nam shall/ WWF-Viet Nam sẽ:

- (a) Provide such access to its premises and data, and such office accommodation and other facilities as may reasonably be requested by the Supplier and agreed with WWF-Viet Nam in writing in advance, for the purposes of supplying the Services;

Cung cấp quyền truy cập vào cơ sở dữ liệu của mình, chỗ làm việc tại văn phòng và các cơ phương tiện làm việc khác để thực hiện mục đích cung cấp các dịch vụ nếu Nhà cung cấp yêu cầu một cách hợp lý và được WWF-Việt Nam đồng ý trước bằng văn bản;

- (b) Provide such necessary information for the provision of the Services as the Supplier may reasonably request.

Cung cấp các thông tin cần thiết về Dịch vụ mà Nhà cung cấp có thể yêu cầu một cách phù hợp.

3.5 A failure by WWF-Viet Nam to comply with the terms of the Agreement can only relieve the Supplier from complying with its obligations under the Agreement:

Việc WWF-Việt Nam không tuân thủ các điều khoản của Thỏa thuận có thể dẫn tới việc Nhà cung cấp không tuân thủ các nghĩa vụ của mình theo Thỏa thuận:

- (a) to the extent WWF-Viet Nam's failure prevents the Supplier from complying with its obligations; and

trong phạm vi mà sự không tuân thủ của WWF-Việt Nam ngăn cản Nhà cung cấp tuân thủ các nghĩa vụ của mình; và

- (b) with effect from the date on which the Supplier notifies WWF-Viet Nam in writing and in reasonable detail of WWF-Viet Nam's failure and its effect or anticipated effect on the Services.

có hiệu lực từ ngày Nhà cung cấp thông báo cho WWF-Việt Nam bằng văn bản và chi tiết về sự không tuân thủ của WWF-Việt Nam và ảnh hưởng hoặc dự đoán tác động của nó đến Dịch vụ.

4. Intellectual Property/ Sở hữu trí tuệ

4.1 The Supplier and its licensors shall retain ownership of all Supplier IPRs. WWF-Viet Nam shall retain ownership of all WWF IPR and WWF-Viet Nam Materials.

Nhà cung cấp và các nhà cấp phép của họ sẽ giữ quyền sở hữu tất cả các Quyền Sở hữu trí tuệ của Nhà cung cấp. WWF-Việt Nam sẽ giữ quyền sở hữu tất cả các Quyền Sở hữu trí tuệ của WWF và các Tài liệu của WWF-Việt Nam.

- 4.2 The Supplier assigns to WWF-Viet Nam all legal and moral rights and ownership in any IPR created by it or its sub-contractors or agents in relation to the provision of the Services. The Supplier agrees to undertake any reasonable act or sign any document to give effect to this provision as reasonably required by WWF International including ensuring any relevant sub-contractors or agent agrees in writing prior to commencement of work on the Services to assign such relevant IPR to WWF-Viet Nam in accordance with this clause.

Nhà cung cấp chuyển giao cho WWF-Việt Nam tất cả quyền sở hữu hợp pháp và quyền nhân thân đối với bất kỳ Quyền Sở hữu trí tuệ nào được tạo ra bởi Nhà cung cấp hoặc các nhà thầu phụ hoặc đại lý của họ liên quan đến việc cung cấp các Dịch vụ. Nhà cung cấp đồng ý thực hiện bất kỳ hành động phù hợp hoặc ký bất kỳ tài liệu nào để điều khoản này có hiệu lực theo yêu cầu phù hợp của WWF-Việt Nam, bao gồm việc đảm bảo rằng bất kỳ nhà thầu phụ hoặc đại lý nào có liên quan đều đồng ý bằng văn bản trước khi bắt đầu công việc về các Dịch vụ để chuyển nhượng các Quyền Sở hữu trí tuệ liên quan đó cho WWF-Việt Nam theo quy định tại điều khoản này.

- 4.3 WWF-Viet Nam grants the Supplier a fully paid-up, non-exclusive, royalty-free, non-transferable licence to use (with WWF-Viet Nam prior written approval) WWF -Viet Nam Materials for the term of the Agreement solely for the purpose of supplying the Services to WWF-Viet Nam in accordance with the Agreement. In the event that WWF will provide materials to Supplier owned by third parties, the Parties will discuss what further licenses are necessary to permit Supplier's use in relation to the provision of the Services.

WWF-Việt Nam cấp cho Nhà cung cấp một giấy phép đã thanh toán đầy đủ, không độc quyền, miễn phí bản quyền, không thể chuyển nhượng để sử dụng (với sự chấp thuận trước bằng văn bản của WWF-Việt Nam) các Tài liệu của WWF-Việt Nam trong thời hạn của Thỏa thuận chỉ cho mục đích cung cấp Dịch vụ cho WWF-Việt Nam theo đúng Thỏa thuận. Trong trường hợp WWF cung cấp tài liệu cho Nhà cung cấp thuộc sở hữu của bên thứ ba, Các Bên sẽ thảo luận về những giấy phép bổ sung nào cần thiết để cho phép Nhà cung cấp sử dụng liên quan đến việc cung cấp Dịch vụ.

- 4.4 The Supplier shall indemnify WWF-Viet Nam against all liabilities, costs, expenses, damages and losses (including any direct, indirect or consequential losses, loss of profit, loss of reputation and all interest, penalties and legal costs (calculated on a full indemnity basis) and all other reasonable professional costs and expenses) suffered or incurred by WWF-Viet Nam arising out of or in connection with any claim brought against WWF International for actual or alleged infringement of a third party's rights (including any Intellectual Property Rights) arising out of, or in connection with, the receipt, use or onward supply of the Services by WWF-Viet Nam and its licensees and sub-licensees. This Clause 4.4 shall survive termination of the Agreement.

Nhà cung cấp sẽ phải bồi thường cho WWF-Việt Nam đối với tất cả các trách nhiệm pháp lý, chi phí, tổn thất và thiệt hại (bao gồm bất kỳ tổn thất trực tiếp, gián tiếp hoặc do hậu quả, tổn thất lợi nhuận, tổn thất uy tín và tất cả các khoản lãi, tiền phạt và chi phí pháp lý (được tính trên cơ sở bồi thường đầy đủ) và tất cả các chi phí chuyên môn hợp lý khác) mà WWF-Việt Nam phải chịu hoặc phát sinh liên quan đến bất kỳ khiếu nại nào được đưa ra chống lại WWF-Việt Nam vì hành vi vi phạm thực tế hoặc bị cáo buộc đối với quyền

của bên thứ ba (bao gồm bất kỳ Quyền Sở hữu trí tuệ nào) phát sinh từ, hoặc liên quan đến, việc nhận, sử dụng hoặc cung cấp tiếp các Dịch vụ bởi WWF-Việt Nam và các bên được cấp phép và cấp phép phụ của WWF. Điều khoản 4.4 này sẽ có hiệu lực sau khi Thỏa thuận chấm dứt.

- 4.5 Neither Party shall use the name or trademarks of the other Party, or an abbreviation in connection with its business without the express prior written approval of a duly authorised representative of the other Party in each case, to be granted or withheld at the other Party's sole discretion. Notwithstanding the terms of any pwritten approval, in the event such approval is provided, permission is only granted to use the trademarks for and to the extent necessary for the purpose of providing the Services only for the Term. Should any other license be required, a separate licensing agreement will be entered into.

Không Bên nào được sử dụng tên hoặc nhãn hiệu của Bên kia, hoặc viết tắt liên quan đến hoạt động kinh doanh của bên kia mà không có sự chấp thuận bằng văn bản trước của đại diện được ủy quyền hợp pháp của Bên kia trong từng trường hợp, được cấp hoặc từ chối theo quyết định riêng của Bên kia. Bất kể các điều khoản của bất kỳ sự chấp thuận bằng văn bản nào, trong trường hợp có sự chấp thuận, sự cho phép đó chỉ được cấp để sử dụng nhãn hiệu cho và trong phạm vi cần thiết cho mục đích cung cấp Dịch vụ chỉ trong thời hạn Thỏa thuận. Nếu cần bất kỳ giấy phép nào khác, một thỏa thuận cấp phép riêng sẽ được ký kết.

5. **Charges and payment/ Chi phí và thanh toán**

- 5.1 In consideration for the provision of the Services, WWF-Viet Nam shall pay the Supplier the Charges in accordance with this Clause 5.

Để đổi lấy việc cung cấp các Dịch vụ, WWF-Việt Nam sẽ trả cho Nhà cung cấp các khoản Phí theo Điều khoản 5 này.

- 5.2 All amounts payable by WWF-Viet Nam exclude any amount payable in respect of value added tax (VAT) which WWF-Viet Nam shall additionally be liable to pay to the Supplier at the prevailing rate provided the Supplier is registered for VAT and subject to receipt of a valid VAT invoice. WWF-Viet Nam shall pay each invoice which is properly due in accordance with the Payment Timetable within 30 days following receipt of a valid invoice, to a bank account listed Supplier Bank Details.

Tất cả các khoản phí phải trả bởi WWF-Việt Nam không bao gồm bất kỳ khoản phải trả nào liên quan đến thuế giá trị gia tăng (GTGT) mà WWF-Việt Nam sẽ phải trả thêm cho Nhà cung cấp theo tỷ lệ hiện hành với điều kiện Nhà cung cấp đã đăng ký thuế GTGT và nhận được hóa đơn thuế GTGT hợp lệ. WWF-Việt Nam sẽ thanh toán từng hóa đơn đến hạn theo Lịch thanh toán trong vòng 30 ngày sau khi nhận được hóa đơn hợp lệ, vào tài khoản ngân hàng được nêu trong Thông tin Ngân hàng của Nhà cung cấp.

- 5.3 WWF-Viet Nam may at any time, without notice to the Supplier, set off any liability of the Supplier to WWF International against any liability of WWF-Viet Nam to the Supplier, whether either liability is present or future, liquidated or unliquidated, and whether or not either liability arises under the Agreement. If the liabilities to be set off are expressed in different currencies, WWF-Viet Nam may convert either liability at a market rate of exchange for the purpose of set-off. Any exercise by WWF-Viet Nam of its rights under

this clause shall not limit or affect any other rights or remedies available to it under the Agreement or otherwise.

WWF-Việt Nam có thể vào bất cứ lúc nào, mà không cần thông báo cho Nhà cung cấp, loại trừ bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào của Nhà cung cấp đối với WWF-Việt Nam đối với bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào của WWF-Việt Nam đối với Nhà cung cấp, cho dù trách nhiệm đó ở hiện tại hay tương lai, đã thanh lý hay chưa được thanh toán, và dù trách nhiệm pháp lý đó có phát sinh theo Thỏa thuận hay không. Nếu các khoản nợ cần bù trừ được thể hiện bằng các ngoại tệ khác nhau, WWF-Việt Nam có thể chuyển đổi mỗi khoản nợ theo tỷ giá hối đoái cho mục đích bù trừ. Bất kỳ việc WWF-Việt Nam thực hiện các quyền của mình theo điều khoản này sẽ không giới hạn hoặc ảnh hưởng đến bất kỳ quyền hoặc biện pháp khắc phục nào khác mà WWF-Việt Nam có được theo Thỏa thuận hoặc theo cách khác.

6. **Liability/ Trách nhiệm pháp lý**

- 6.1 References to liability in this Clause 6 include every kind of liability arising under or in connection with this Agreement including but not limited to liability in tort (including negligence), misrepresentation, restitution or otherwise.

Việc đề cập đến trách nhiệm pháp lý trong Điều khoản 6 này bao gồm mọi trách nhiệm pháp lý phát sinh theo hoặc liên quan đến Thỏa thuận này, bao gồm nhưng không giới hạn ở trách nhiệm pháp lý do vi phạm hợp đồng (bao gồm cả sơ suất), khai báo sai, hoàn trả lại hoặc theo cách khác.

- 6.2 Nothing in this Agreement seeks to limit any liability for/ *Thỏa thuận này không giới hạn bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào đối với:*

- (a) Death or personal injury caused by negligence;

Tử vong hoặc thương tích cá nhân do sơ suất gây ra;

- (b) Fraud or fraudulent misrepresentation.

Gian lận hoặc khai báo sai mang tính gian lận

- 6.3 WWF-Viet Nam shall not be held liable for loss or damage sustained or caused by the Supplier or third parties employed by the Supplier in the course of supplying the Services.

WWF-Việt Nam sẽ không chịu trách nhiệm pháp lý đối với tổn thất hoặc thiệt hại do Nhà cung cấp hoặc các bên thứ ba do Nhà cung cấp thuê phải chịu hoặc gây ra trong quá trình cung cấp Dịch vụ.

- 6.4 Save in relation to clauses 4, 11 and 12 to which this clause does not apply, the Supplier's total liability under this Agreement shall not exceed CHF 250,000 or the value of the Agreement if higher.

Trừ các điều khoản 4, 11 và 12 mà điều khoản này không áp dụng, tổng trách nhiệm pháp lý của Nhà cung cấp theo Thỏa thuận này sẽ không vượt quá CHF 250,000 hoặc giá trị của Thỏa thuận nếu cao hơn.

7. **Indemnification/ Bồi thường**

The Supplier agrees to indemnify WWF-Viet Nam for any losses arising from the Supplier's failure to comply with its obligations under this Agreement or any negligence relating to the Services provided under this Agreement, except for and to the extent that such losses are solely attributable to the fault of WWF-Viet Nam. This indemnity is subject to the limit in Clause 6.4.

Nhà cung cấp đồng ý bồi thường cho WWF-Việt Nam đối với bất kỳ tổn thất nào phát sinh từ việc Nhà cung cấp không tuân thủ các nghĩa vụ của mình theo Thỏa thuận này hoặc bất kỳ sự sơ suất nào liên quan đến các Dịch vụ được cung cấp theo Thỏa thuận này, trừ khi và trong phạm vi mà các tổn thất đó chỉ do lỗi của WWF-Việt Nam. Khoản bồi thường này phải tuân thủ giới hạn trong Điều khoản 6.4.

8. **Insurance/ Bảo hiểm**

During the term of the Agreement the Supplier shall maintain in force, with a reputable insurance company, public liability and other relevant insurance to cover any liabilities that may arise under or in connection with the Agreement and the provision of the Services and shall produce to WWF-Viet Nam on request both the insurance certificate giving details of cover and the receipt for the current year's premium in respect of each insurance.

Trong thời hạn của Thỏa thuận, Nhà cung cấp phải duy trì hiệu lực, với một công ty bảo hiểm có uy tín, bảo hiểm trách nhiệm công cộng và các bảo hiểm liên quan khác để trang trải bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào có thể phát sinh theo hoặc liên quan đến Thỏa thuận và việc cung cấp các Dịch vụ. Nhà cung cấp phải cung cấp cho WWF-Việt Nam khi được yêu cầu cả giấy chứng nhận bảo hiểm nêu chi tiết về phạm vi bảo hiểm và biên lai cho phí bảo hiểm năm hiện tại đối với từng loại bảo hiểm.

9. **Termination/ Chấm dứt**

- 9.1 Without affecting any other rights or remedy available to it, WWF-Viet Nam may terminate the Agreement with 30 days written notice at any time.

Không ảnh hưởng đến bất kỳ quyền hoặc biện pháp khắc phục nào khác hiện có, WWF-Việt Nam có thể chấm dứt Thỏa thuận với thông báo bằng văn bản trước 30 ngày bất cứ lúc nào.

- 9.2 Without affecting any other right or remedy available to it, WWF-Viet Nam may terminate the Agreement with immediate effect if:

Không ảnh hưởng đến bất kỳ quyền hoặc biện pháp khắc phục nào khác hiện có, WWF-Việt Nam có thể chấm dứt Thỏa thuận với hiệu lực ngay lập tức nếu:

- (a) there is a change of control of the Supplier; or

có sự thay đổi quyền kiểm soát của Nhà cung cấp; hoặc

- (b) the Supplier's financial position deteriorates to such an extent that in WWF International's opinion the Supplier's capability to adequately fulfil its obligations under the Agreement is in question.

tình hình tài chính của Nhà cung cấp xấu đi đến mức mà theo quan điểm của WWF-Việt Nam, khả năng của Nhà cung cấp để thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của mình theo Thỏa thuận bị nghi ngờ.

- 9.3 Without affecting any other right or remedy available to it, either party may terminate the Agreement with immediate effect by giving written notice to the other party if:

Không ảnh hưởng đến bất kỳ quyền hoặc biện pháp khắc phục nào khác hiện có, một trong hai bên có thể chấm dứt Thỏa thuận với hiệu lực ngay lập tức bằng cách thông báo bằng văn bản cho bên kia nếu:

- (a) the other party commits a material breach of any term of the Agreement which breach is irremediable or (if such breach is remediable) fails to remedy that breach within a period of 7 days after being notified in writing to do so. For the avoidance of doubt a material breach would occur if the Supplier commits a breach of Clause 12 (commitment to integrity and good conduct); or

bên kia vi phạm nghiêm trọng bất kỳ điều khoản nào của Thỏa thuận mà vi phạm đó không thể khắc phục được hoặc (nếu vi phạm đó có thể khắc phục được) không khắc phục vi phạm đó trong thời gian 7 ngày sau khi được thông báo bằng văn bản để làm như vậy. Để tránh nghi ngờ, vi phạm nghiêm trọng sẽ xảy ra nếu Nhà cung cấp vi phạm Điều khoản 12 (Cam kết về chính trực và đạo đức); hoặc

- (b) the other party takes any step or action in connection with its entering administration, provisional liquidation or any composition or arrangement with its creditors (other than in relation to a solvent restructuring), applying to court for or obtaining a moratorium with its creditors, being wound up (whether voluntarily or by order of the court, unless for the purpose of a solvent restructuring), having a receiver appointed to any of its assets or ceasing to carry on business or, if the step or action is taken in another jurisdiction, in connection with any analogous procedure in the relevant jurisdiction; or

bên kia thực hiện bất kỳ bước hoặc hành động nào liên quan đến việc tham gia vào quản lý, thanh lý tạm thời hoặc bất kỳ sự sắp xếp hoặc thỏa thuận nào với các chủ nợ của mình (ngoại trừ liên quan đến tái cấu trúc có khả năng thanh toán), nộp đơn lên tòa án hoặc nhận được một khoảng thời gian hoãn với các chủ nợ của mình, bị ngừng kinh doanh (dù tự nguyện hoặc theo lệnh của tòa án, trừ khi nhằm mục đích tái cấu trúc có khả năng thanh toán), có người được chỉ định để quản lý bất kỳ tài sản nào của mình hoặc ngừng hoạt động kinh doanh hoặc, nếu bước hoặc hành động được thực hiện ở nơi khác quyền tài phán, liên quan đến bất kỳ thủ tục tương tự nào trong quyền tài phán có liên quan; hoặc

- (c) the other party suspends, or threatens to suspend, or ceases or threatens to cease to carry on all or a substantial part of its business; or

bên kia đình chỉ, hoặc đe dọa đình chỉ, hoặc ngừng hoặc đe dọa ngừng hoạt động kinh doanh hoặc một phần đáng kể hoạt động kinh doanh của mình; hoặc

- (d) there is a serious risk of damage to a party's reputation.

có nguy cơ nghiêm trọng gây tổn hại đến danh tiếng của một bên.

- 9.4 Any provision of the Agreement that expressly or by implication is intended to come into or continue in force on or after termination or expiry of the Agreement shall remain in full force and effect.

Bất kỳ điều khoản nào của Thỏa thuận mà rõ ràng hoặc ngụ ý có hiệu lực vào hoặc sau khi Thỏa thuận chấm dứt hoặc hết hạn sẽ vẫn giữ nguyên hiệu lực đầy đủ.

- 9.5 Upon termination or expiry of the Agreement the following provisions shall remain in full force and effect:

Khi Thỏa thuận chấm dứt hoặc hết hạn, các điều khoản sau sẽ vẫn giữ nguyên hiệu lực đầy đủ:

- (a) Clause 4 Intellectual Property/ *Điều khoản 4 Sở hữu Trí tuệ*
- (b) Clause 6 Liability/ *Điều khoản 6 Trách nhiệm pháp lý*
- (c) Clause 7 Indemnification/ *Điều khoản 7 Bồi thường*
- (d) Clause 10 Exit Arrangements/ *Điều khoản 10 Các điều khoản kết thúc*
- (e) Clause 11 Confidentiality/ *Điều khoản 11 Bảo mật*

- 9.6 Termination or expiry of the Agreement shall not affect any of the rights, remedies, obligations or liabilities of the parties that have accrued up to the date of termination or expiry, including the right to claim damages in respect of any breach of the Agreement which existed at or before the date of termination or expiry.

Việc chấm dứt hoặc hết hạn Thỏa thuận sẽ không ảnh hưởng đến bất kỳ quyền lợi, biện pháp khắc phục, nghĩa vụ hoặc trách nhiệm nào của các bên đã có cho đến ngày chấm dứt hoặc hết hạn, bao gồm quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại liên quan đến bất kỳ vi phạm nào của Thỏa thuận đã tồn tại vào hoặc trước ngày chấm dứt hoặc hết hạn.

10. Exit Arrangements/ Các điều khoản khi kết thúc Thỏa thuận

- 10.1 On termination of the Agreement for whatever reason/ *Khi chấm dứt Thỏa thuận vì bất cứ lý do nào:*

- (a) the Supplier shall immediately deliver to WWF-Viet Nam any Deliverables whether or not then complete, and return all WWF-Viet Nam Materials. Until they have been delivered or returned, the Supplier shall be solely responsible for their safe keeping and will not use the WWF-Viet Nam Materials or Deliverables before or after termination of the Agreement for any purpose not connected with the Agreement; and

Nhà cung cấp phải ngay lập tức giao cho WWF-Việt Nam bất kỳ Sản phẩm bàn giao nào, dù sau đó đã hoàn thành hay chưa, và trả lại tất cả Tài liệu của WWF-Việt Nam. Cho đến khi được giao hoặc trả lại, Nhà cung cấp sẽ chịu trách nhiệm duy nhất cho việc bảo quản an toàn và không sử dụng Tài liệu hoặc các Sản phẩm bàn giao của WWF-Việt Nam trước hoặc sau khi chấm dứt Thỏa thuận cho bất kỳ mục đích nào không liên quan đến Thỏa thuận; và

- (b) the Supplier shall, if so requested by WWF-Viet Nam, provide all assistance reasonably required by WWF-Viet Nam to facilitate the smooth transition of the Services to WWF-Viet Nam or any replacement supplier appointed by it.

Nếu được WWF-Việt Nam yêu cầu, nhà cung cấp sẽ cung cấp tất cả sự hỗ trợ cần thiết hợp lý để WWF-Việt Nam tạo điều kiện cho việc chuyển giao Dịch vụ một cách suôn sẻ cho WWF-Việt Nam hoặc bất kỳ nhà cung cấp thay thế nào được chỉ định bởi WWF-Việt Nam.

- 10.2 On termination of the Agreement by WWF-Viet Nam pursuant to Clause 9.3 the Supplier shall promptly repay all Charges

Khi Thỏa thuận bị WWF-Việt Nam chấm dứt theo Điều 9.3, Nhà cung cấp sẽ nhanh chóng hoàn trả tất cả các khoản phí.

11. Confidentiality/Bảo mật

- 11.1 The Supplier shall not (except with written permission from WWF-Viet Nam in the proper course of its duties in accordance with providing the Services), either during the term of this Agreement or at any time after the termination date, use or disclose to any third party any Confidential Information. The Supplier agrees to use reasonable care to keep secure the Confidential Information, but in any case no less than the same degree of care that it uses to protect its own confidential and proprietary information of similar importance, to prevent the unauthorized use, disclosure, publication or dissemination of the Confidential Information.

Nhà cung cấp sẽ không được (trừ khi có sự cho phép bằng văn bản của WWF-Việt Nam trong quá trình thực hiện nhiệm vụ phù hợp với việc cung cấp Dịch vụ), trong thời hạn của Thỏa thuận này hoặc bất kỳ thời điểm nào sau ngày chấm dứt, sử dụng hoặc tiết lộ cho bất kỳ bên thứ ba nào bất kỳ Thông tin Bảo mật nào. Nhà cung cấp đồng ý sử dụng sự cẩn thận hợp lý để giữ bảo mật Thông tin Bảo mật, nhưng trong bất kỳ trường hợp nào không ít hơn mức độ cẩn thận mà nhà cung cấp sử dụng để bảo vệ thông tin bí mật và sở hữu trí tuệ của mình với tầm quan trọng tương tự, để ngăn chặn việc sử dụng, tiết lộ, công bố hoặc phát tán Thông tin Bảo mật mà không được phép.

- 11.2 The Supplier may disclose Confidential Information/Nhà cung cấp có thể tiết lộ thông tin bảo mật:

- (a) to its employees, officers, representatives, contractors, subcontractors or advisers who need to know such information for the purposes of carrying out the party's obligations under the Agreement provided they are under a contract with the Supplier which also requires them to keep the Confidential Information confidential. The Supplier is liable for its employees', officers', representatives', contractors', subcontractors' or advisers' compliance with this Clause 11; and

cho nhân viên, cán bộ, đại diện, nhà thầu, nhà thầu phụ hoặc cố vấn của mình là những người cần biết thông tin đó nhằm thực hiện các nghĩa vụ theo Thỏa thuận, với điều kiện họ có hợp đồng với nhà cung cấp và hợp đồng đó cũng yêu cầu họ giữ bảo mật Thông tin Bảo mật. Nhà cung cấp chịu trách nhiệm về việc nhân viên, cán bộ, đại diện, nhà thầu, nhà thầu phụ hoặc cố vấn của mình tuân thủ Điều khoản 11 này; ; và

- (b) as may be required by law, a court of competent jurisdiction or any governmental or regulatory authority.

theo yêu cầu của pháp luật, tòa án có thẩm quyền hoặc bất kỳ cơ quan chính phủ hoặc cơ quan quản lý nào.

- 11.3 All documents, manuals, hardware and software and any other equipment provided to the Supplier by WWF-Viet Nam, and any data or documents (including copies) produced, maintained or stored on WWF International computer systems or other electronic equipment (including mobile phones if provided by WWF-Viet Nam), remain the property of WWF-Viet Nam.

Tất cả các tài liệu, hướng dẫn sử dụng, phần cứng và phần mềm và bất kỳ thiết bị nào khác do WWF-Việt Nam cung cấp cho Nhà cung cấp, và bất kỳ dữ liệu hoặc tài liệu (bao gồm bản sao) nào được sản xuất, duy trì hoặc lưu trữ trên hệ thống máy tính của WWF-Việt Nam hoặc các thiết bị điện tử khác (bao gồm điện thoại di động nếu do WWF-Việt Nam cung cấp), vẫn là tài sản của WWF-Việt Nam.

- 11.4 At any stage during the term of this Agreement the Supplier shall promptly on request return to WWF-Viet Nam or destroy (at WWF-Viet Nam's choosing) all and any WWF International property and/or the WWF International Materials in its possession.

Tại bất kỳ giai đoạn nào trong thời hạn của Thỏa thuận này, Nhà cung cấp sẽ ngay lập tức trả lại cho WWF Quốc tế theo yêu cầu hoặc tiêu hủy (theo lựa chọn của WWF-Việt Nam) tất cả và/hoặc bất kỳ tài sản và/hoặc Tài liệu của WWF-Việt Nam đang thuộc quyền sở hữu.

12. **Commitment to integrity and good conduct/ Cam kết về tính chính trực và đạo đức**

- 12.1 WWF commits to the highest standards of professionalism, integrity and ethics in our workplace and in our activities. As such WWF has adopted the WWF Ethical Labour Code of Conduct and the WWF Fraud and Corruption Prevention and Investigation Policy as well as other policies. This commitment is fundamental to creating effective, lasting and equitable solutions to today's environmental challenges. Therefore, the Parties agree to:

WWF cam kết đảm bảo các chuẩn cao nhất về tính chuyên nghiệp, tính chính trực và nguyên tắc đạo đức tại nơi làm việc và các hoạt động của mình. Vì vậy, WWF đã thông qua Bộ Quy tắc Ứng xử, Đạo đức kinh doanh, Lao động của WWF và Chính sách Điều tra và Ngăn chặn Gian lận và Chống Tham nhũng của WWF cũng như các chính sách khác. Cam kết này là nền tảng để tạo ra các giải pháp hiệu quả, lâu dài và công bằng cho các thách thức môi trường ngày nay. Do đó, các Bên đồng ý:

- (a) Respect people's rights in accordance with customary, national and international human rights laws, including vulnerable groups such as children.

Tôn trọng quyền của mọi người theo luật lệ, luật quốc gia và luật quốc tế về nhân quyền, bao gồm cả các nhóm dễ bị tổn thương như trẻ em.

- (b) Comply with, and provide active support to WWF to ensure reasonable compliance with, all applicable laws including but not limited to applicable laws and regulations with respect to bribery, fraud or other anti-corruption (e.g., if

applicable, UK Bribery Act 2010, UK Modern Slavery Act 2015, or US Foreign Corruption Practice Act), and similar legislation in all relevant jurisdictions.

Tuân thủ và tích cực hỗ trợ cho WWF để đảm bảo tuân thủ hợp lý tất cả các luật hiện hành bao gồm nhưng không giới hạn các luật và quy định hiện hành về chống hối lộ, gian lận hoặc các luật chống tham nhũng khác (ví dụ: nếu có thể áp dụng được, Đạo luật Chống Hối lộ 2010 của Anh Quốc, hoặc Đạo luật về Nạn Nô lệ Hiện đại 2015 của Anh Quốc, hoặc Đạo luật Chống Tham nhũng tại Nước ngoài của Hoa Kỳ) và các luật tương đương trong khung pháp lý.

- (c) Respect integrity in the use of donations which may be provided in connection with this Agreement, including taking appropriate measures to prevent, detect and respond to concerns of misappropriation or other illegal event; this includes implementing appropriate policies and procedures, and ensuring that employees, subcontractors or third parties respect the same;
- (d) *Đảm bảo tính liêm khiết trong việc sử dụng các khoản tài trợ có thể được cung cấp có liên quan đến Thỏa thuận này, bao gồm thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện và ứng phó với các mối quan ngại về việc tham ô hoặc các hành vi bất hợp pháp khác; điều này bao gồm việc thực thi các chính sách và thủ tục một cách phù hợp, và đảm bảo nhân viên, nhà thầu phụ hoặc bên thứ ba cũng tuân thủ cam kết này; Respect and safeguard employees to prevent and respond to discrimination, harassment, abuse of power, and gender inequity in the workplace.*

Tôn trọng và bảo vệ nhân viên để ngăn ngừa và ứng phó với sự phân biệt đối xử, quấy rối, lạm quyền, và bất bình đẳng giới tại nơi làm việc.

- (e) Respect the rights of the labour force to health, safety, fair wages and benefits, working hours, freedom of association and collective bargaining, no discrimination or harsh treatment, no forced labour, and respecting labour restrictions related to children in line with applicable local laws and/or ILO Labour Standards, whichever is the higher standard.

Tôn trọng các quyền của người lao động về sức khỏe, an toàn, tiền lương và chế độ công bằng, giờ làm việc, tự do tham gia hiệp hội và thương lượng tập thể, không phân biệt đối xử hoặc đối xử khắc nghiệt, không cưỡng ép lao động và tôn trọng các quy định liên quan đến lao động trẻ em phù hợp với luật pháp địa phương hiện hành và/hoặc Tiêu chuẩn Lao động của ILO, tùy theo tiêu chuẩn nào cao hơn.

- (f) Respect standards and agreements around confidentiality, including but not limited to the sharing of business sensitive information and any personal data requirements including complying with any applicable data protection legislation.

Tôn trọng các tiêu chuẩn và thỏa thuận về bảo mật, bao gồm nhưng không giới hạn ở việc chia sẻ thông tin nhạy cảm trong hoạt động của tổ chức và dữ liệu cá nhân được bảo vệ bởi luật pháp hiện hành về bảo mật thông tin và dữ liệu.

- 12.2 Supplier shall comply with Schedule 2 (WWF Fraud and Corruption Prevention and Investigation Policy (Contracted party version October 2020); and will not engage in fraudulent or corrupt acts. Supplier will also comply with Schedule 3 (Ethical Labour Code of Conduct).

Nhà cung cấp sẽ tuân thủ Phụ lục 2 (Chính sách Điều tra và Ngăn chặn Gian lận và Chống Tham nhũng của WWF (Phiên bản tháng 10 năm 2020)); và sẽ không tham gia vào các hành vi gian lận hoặc tham nhũng. Nhà cung cấp cũng sẽ tuân thủ Phụ lục 3 (Quy tắc ứng xử, Đạo đức kinh doanh và Lao động).

13. General/Các điều khoản chung

- 13.1 **Force majeure.** Neither party shall be in breach of the Agreement nor liable for delay in performing, or failure to perform, any of its obligations under the Agreement if such delay or failure result from events, circumstances or causes beyond its reasonable control including epidemic or pandemic, war of civil unrest, terrorist attack, imposition of sanctions, embargo, or natural disaster. In the event such circumstances arise, the Supplier will inform WWF-Viet Nam as soon as reasonably possibly and provide an estimated timeframe where possible for re-commencing the Services. If the period of delay or non-performance continues for 30 days, the party not affected may terminate the Agreement by giving 7 days' written notice to the affected party.

Bất khả kháng. Không bên nào vi phạm Thỏa thuận hoặc chịu trách nhiệm pháp lý về sự chậm trễ trong việc thực hiện, hoặc không thực hiện, bất kỳ nghĩa vụ nào của mình theo Thỏa thuận nếu sự chậm trễ hoặc không thực hiện đó do các sự kiện, hoàn cảnh hoặc nguyên nhân nằm ngoài sự kiểm soát hợp lý của bên đó, bao gồm dịch bệnh hoặc đại dịch, chiến tranh hoặc bạo loạn dân sự, tấn công khủng bố, áp đặt trừng phạt, cấm vận, hoặc thảm họa thiên nhiên. Trong trường hợp các sự kiện như vậy phát sinh, Nhà cung cấp sẽ thông báo cho WWF-Việt Nam ngay khi có thể và đưa ra khung thời gian ước tính nếu có thể để bắt đầu lại Dịch vụ. Nếu thời gian chậm trễ hoặc không thực hiện tiếp tục trong 30 ngày, bên không bị ảnh hưởng có thể chấm dứt Thỏa thuận bằng cách đưa ra thông báo bằng văn bản trước 7 ngày cho bên bị ảnh hưởng.

- 13.2 **Subcontracting.** The Supplier may not subcontract any or all of its rights or obligations under the Agreement without the prior written consent of WWF-Viet Nam. If WWF-Viet Nam consents to any subcontracting by the Supplier, the Supplier shall enter into a contract which requires the subcontractor to comply with all relevant clauses and standards as set out in this Agreement and shall remain responsible for all acts and omissions of its subcontractors as if they were its own.

Hợp đồng phụ. Nhà cung cấp không được ký hợp đồng phụ với bất kỳ hoặc tất cả quyền hoặc nghĩa vụ của mình theo Thỏa thuận mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của WWF-Việt Nam. Nếu WWF-Việt Nam đồng ý với bất kỳ hợp đồng phụ nào của Nhà cung cấp, Nhà cung cấp phải ký hợp đồng yêu cầu nhà thầu phụ tuân thủ tất cả các điều khoản và tiêu chuẩn có liên quan như được quy định trong Thỏa thuận này và vẫn chịu trách nhiệm đối với tất cả hành động và thiếu sót của nhà thầu phụ của mình như thể những hành vi đó là của chính mình.

- 13.3 **Entire agreement.** The Agreement constitutes the entire agreement between the parties and supersedes and extinguishes all previous agreements, promises, assurances, warranties, representations and understandings between them, whether written or oral, relating to its subject matter.

Toàn bộ thỏa thuận. Thỏa thuận này cấu thành toàn bộ thỏa thuận giữa các bên và thay thế và hủy bỏ tất cả các thỏa thuận, lời hứa, cam kết, đảm bảo, tuyên bố và hiểu biết trước đó giữa các bên, dù là bằng văn bản hay lời nói, liên quan đến nội dung của nó.

- 13.4 **Conflict.** If there is inconsistency between the provisions of this Agreement and the provisions of the Schedules, unless expressly stated otherwise in any Schedule the provisions of this Agreement shall prevail.

Mâu thuẫn. Nếu có sự không nhất quán giữa các điều khoản của Thỏa thuận này và các điều khoản của các Phụ lục, trừ khi có quy định rõ ràng khác trong bất kỳ Phụ lục nào, các điều khoản của Thỏa thuận này sẽ ưu tiên áp dụng.

- 13.5 **Variation.** No variation of the Agreement shall be effective unless it is in writing and signed by the parties (or their authorised representatives).

Thay đổi. Bất kỳ thay đổi nào của Thỏa thuận sẽ chỉ có hiệu lực nếu được lập thành văn bản và được ký bởi các bên (hoặc đại diện được ủy quyền của họ).

13.6 **Waiver/Miễn trừ**

- (a) A waiver of any right or remedy under the Agreement or by law is only effective if given in writing and shall not be deemed a waiver of any subsequent right or remedy.

Việc miễn trừ bất kỳ quyền hoặc biện pháp khắc phục nào theo Thỏa thuận hoặc theo luật chỉ có hiệu lực nếu được đưa ra bằng văn bản và sẽ không được coi là miễn trừ bất kỳ quyền hoặc biện pháp khắc phục nào sau đó.

- (b) A failure or delay by a party to exercise any right or remedy provided under the Agreement or by law shall not constitute a waiver of that or any other right or remedy, nor shall it prevent or restrict any further exercise of that or any other right or remedy. No single or partial exercise of any right or remedy provided under the Agreement or by law shall prevent or restrict the further exercise of that or any other right or remedy.

Việc một bên không thực hiện hoặc trì hoãn thực hiện bất kỳ quyền hoặc biện pháp khắc phục nào theo Thỏa thuận hoặc theo luật sẽ không cấu thành việc miễn trừ quyền hoặc biện pháp khắc phục đó hoặc bất kỳ quyền hoặc biện pháp khắc phục nào khác, cũng như không ngăn cản hoặc hạn chế bất kỳ việc thực hiện quyền hoặc biện pháp khắc phục khác. Việc thực hiện đơn lẻ hoặc một phần của bất kỳ quyền hoặc biện pháp khắc phục nào được quy định theo Thỏa thuận hoặc theo luật sẽ không ngăn cản hoặc hạn chế việc thực hiện thêm quyền đó hoặc bất kỳ quyền hoặc biện pháp khắc phục nào khác.

- 13.7 **Severance.** If any provision or part-provision of the Agreement is or becomes invalid, illegal or unenforceable, it shall be deemed modified to the minimum extent necessary to make it valid, legal and enforceable. If such modification is not possible, the relevant provision or part-provision shall be deemed deleted. Any modification to or deletion of a provision or part-provision under this Clause 13.7 shall not affect the validity and enforceability of the rest of the Agreement.

Hiệu lực từng phần. Nếu bất kỳ điều khoản hoặc một phần điều khoản của Thỏa thuận bị hoặc trở nên không hợp lệ, bất hợp pháp hoặc không thể thực thi, thì điều khoản đó sẽ được coi là đã được sửa đổi ở mức độ tối thiểu cần thiết để làm cho điều khoản đó có hiệu lực, hợp pháp và có thể thực thi. Nếu việc sửa đổi như vậy là không thể thực hiện thì điều khoản hoặc một phần điều khoản có liên quan sẽ được coi là đã bị xóa bỏ. Bất kỳ sửa đổi hoặc xóa bỏ điều khoản hoặc phần điều khoản nào theo Điều khoản 13.7 này sẽ không ảnh hưởng đến hiệu lực và khả năng thực thi của phần còn lại của Thỏa thuận.

- 13.8 **Third party rights.** This Agreement does not give rise to any rights of third parties to enforce any term of the Agreement.

Quyền của bên thứ ba. Thỏa thuận này không tạo ra bất kỳ quyền nào cho bên thứ ba để thực thi bất kỳ điều khoản nào của Thỏa thuận.

- 13.9 **Governing law and Jurisdiction.** The Agreement, and any dispute or claim (including non-contractual disputes or claims) arising out of or in connection with it or its subject matter or formation, shall be governed by, and construed in accordance with, the law of Viet Nam. The Parties shall endeavour to reconcile all disagreements amicably wherever possible by negotiation or mediation. All disputes that cannot be settled amicably shall be decided by the Vietnam International Arbitration Centre (VIAC) at the Vietnam Chamber of Commerce and Industry (VCCI) in accordance with its Rules of Arbitration

Luật chi phối và Thẩm quyền. Thỏa thuận này, và bất kỳ tranh chấp hoặc khiếu nại nào (bao gồm cả tranh chấp hoặc khiếu nại ngoài hợp đồng) phát sinh từ hoặc liên quan đến Thỏa thuận hoặc nội dung của nó hoặc sự hình thành của nó, sẽ được điều chỉnh và hiểu theo luật pháp Việt Nam. Các Bên sẽ nỗ lực giải quyết tất cả các bất đồng một cách thân thiện bất cứ khi nào có thể bằng thương lượng hoặc hòa giải. Tất cả các tranh chấp không thể giải quyết thông qua hòa giải sẽ được quyết định bởi Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC) tại Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) theo Quy Tắc Tổ Tụng Trọng Tài của VIAC.

Schedule 1 **Services and Charges/Phí Dịch vụ**

[INSERT SCOPE OF WORK/WORK PLAN/OFFER/INVOICE/PROPOSAL]

[BỔ SUNG PHẠM VI CÔNG VIỆC/KẾ HOẠCH LÀM VIỆC/ĐỀ NGHỊ/HÓA ĐƠN/ĐỀ XUẤT]

Schedule 2: WWF Fraud and Corruption Prevention and Investigation Policy (Contracted party version October 2020).

**Phụ lục 2: Chính sách điều tra và ngăn chặn gian lận và chống tham nhũng của WWF
(Bản dành cho các bên ký hợp đồng Tháng 10 năm 2020)**

[To add/Sẽ được đính kèm theo]

Schedule 3: Ethical Labour Code of Conduct.

Phụ lục 3: Quy tắc ứng xử, đạo đức kinh doanh và lao động

[To add/Sẽ được đính kèm theo]

Schedule 4 Data Processing Agreement

Phụ lục 4: Thỏa thuận Xử lý Dữ liệu

[To add/Sẽ được đính kèm theo]

Mẫu số 14

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

_____, ngày____ tháng____ năm____

Kính gửi:_____ [ghi tên Chủ đầu tư]

(sau đây gọi là Chủ đầu tư)

Theo đề nghị của_____ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu đã trúng thầu gói thầu_____ [ghi tên gói thầu] và cam kết sẽ ký kết hợp đồng xây lắp cho gói thầu trên (sau đây gọi là hợp đồng); (1)

Theo quy định trong HSMT (hoặc hợp đồng), Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi,_____ [ghi tên của ngân hàng] ở_____ [ghi tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ] có trụ sở đăng ký tại_____ [ghi địa chỉ của ngân hàng⁽²⁾] (sau đây gọi là “Ngân hàng”), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là_____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn_____ [ghi số tiền bảo lãnh] như đã nêu trên, khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày____ tháng____ năm____.⁽³⁾

Đại diện hợp pháp của ngân hàng
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Bên mời thầu sẽ báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

“Theo đề nghị của_____ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu trúng thầu gói thầu_____ [ghi tên gói thầu] đã ký hợp đồng số [ghi số hợp đồng] ngày____ tháng____ năm____ (sau đây gọi là Hợp đồng).”

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu.

Mẫu số 15

BẢO LÃNH TIỀN TẠM ỨNG ⁽¹⁾

_____, ngày _____ tháng _____ năm _____

Kính gửi: _____ [ghi tên Chủ đầu tư]

(sau đây gọi là Chủ đầu tư)

[ghi tên hợp đồng, số hợp đồng]

Theo điều khoản về tạm ứng nêu trong điều kiện cụ thể của hợp đồng, _____ [ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu] (sau đây gọi là Nhà thầu) phải nộp cho Chủ đầu tư một bảo lãnh ngân hàng để bảo đảm Nhà thầu sử dụng đúng mục đích khoản tiền tạm ứng _____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] cho việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, _____ [ghi tên của ngân hàng] ở _____ [ghi tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ] có trụ sở đăng ký tại _____ [ghi địa chỉ của ngân hàng(2)] (sau đây gọi là “ngân hàng”), theo yêu cầu của Chủ đầu tư, đồng ý vô điều kiện, không hủy ngang và không yêu cầu Nhà thầu phải xem xét trước, thanh toán cho Chủ đầu tư khi Chủ đầu tư có yêu cầu với một khoản tiền không vượt quá _____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng như yêu cầu quy định].

Ngoài ra, chúng tôi đồng ý rằng các thay đổi, bổ sung hoặc điều chỉnh các điều kiện của hợp đồng hoặc của bất kỳ tài liệu nào liên quan đến hợp đồng được ký giữa Nhà thầu và Chủ đầu tư sẽ không làm thay đổi bất kỳ nghĩa vụ nào của chúng tôi theo bảo lãnh này.

Giá trị của bảo lãnh này sẽ được giảm dần tương ứng với số tiền tạm ứng mà Chủ đầu tư thu hồi qua các kỳ thanh toán quy định tại Điều 8 của Hợp đồng sau khi Nhà thầu xuất trình văn bản xác nhận của Chủ đầu tư về số tiền đã thu hồi trong các kỳ thanh toán.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày Nhà thầu nhận được khoản tạm ứng theo hợp đồng cho đến ngày _____ tháng _____ năm _____ (3) hoặc khi Chủ đầu tư thu hồi hết số tiền tạm ứng, tùy theo ngày nào đến sớm hơn.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

- (1) Căn cứ điều kiện cụ thể của gói thầu mà quy định phù hợp với yêu cầu quy định.
- (2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.
- (3) Ngày quy định.